

CÔNG TY CP MINH TRÍ VINH

-----o0o-----

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
NHÀ MÁY MAY MẶC XUẤT KHẨU**

Cơ sở: Công ty CP Minh Trí Vinh

Địa điểm: Đường D2, KCN Bắc Vinh, xã Hưng Đông, thành phố Vinh,
tỉnh Nghệ An.

Nghệ An, tháng 12 năm 2024

CÔNG TY CP MINH TRÍ VINH

-----o0o-----

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
NHÀ MÁY MAY MẶC XUẤT KHẨU**

Cơ sở: Công ty CP Minh Trí Vinh

Địa điểm: Đường D2, KCN Bắc Vinh, xã Hưng Đông, thành phố Vinh,
tỉnh Nghệ An.

**CHỦ CƠ SỞ
CÔNG TY CP MINH TRÍ VINH
TỔNG GIÁM ĐỐC**

PHẠM THỊ THANH HƯƠNG

Nghệ An, tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ KÝ HIỆU VIẾT TẮT.....	iii
DANH MỤC BẢNG	iv
DANH MỤC HÌNH	iv
Chương I.....	5
THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	5
1.1. Tên chủ cơ sở.....	5
1.2. Tên cơ sở	5
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở	6
1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở	6
1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở.....	7
1.3.3. Sản phẩm của cơ sở	9
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở.....	9
Chương II.....	15
SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	15
2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.	15
2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường	15
Chương III	16
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH,	16
BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	16
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.....	16
3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa.....	16
3.1.2. Thu gom, thoát nước thải.....	16
3.1.3. Xử lý nước thải	17
3.2. Công trình biện pháp xử lý bụi, khí thải.....	21
3.3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường.....	22
3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại.....	24
3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.....	26
3.6. Phương án phòng ngừa ứng, phó sự cố môi trường	26
Chương IV	28

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	28
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	28
4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung	29
Chương V	30
KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	30
5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải	30
Chương VI	32
CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	32
6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.....	32
6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật	32
6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ.....	32
6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải	32
6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm.....	32
Chương VII.....	33
KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA	33
VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ	33
Chương VIII	34
CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ.....	34
PHỤ LỤC	35

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ KÝ HIỆU VIẾT TẮT

UBND	: Ủy ban nhân dân
BTNMT	: Bộ tài nguyên Môi trường
NĐ-CP	: Nghị định – Chính phủ
TT	: Thông tư
QCVN	: Quy chuẩn Việt Nam
TCVN	: Tiêu chuẩn Việt Nam
WHO	: Tổ chức Y tế Thế giới
CTNH	: Chất thải nguy hại
VNĐ	: Việt Nam đồng
KCN	: Khu công nghiệp
BTCT	: Bê tông cốt thép
VSV	: Vi sinh vật
GTVT	: Giao thông vận tải
PCCC	: Phòng cháy chữa cháy

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1 1: Tọa độ lô đất cơ sở.....	5
Bảng 1 2: Bảng các thiết bị phục vụ sản xuất	8
Bảng 1 3: Nhu cầu nguyên vật liệu sử dụng.....	9
Bảng 1 4: Mức tiêu thụ điện	11
Bảng 1 5: Nhu cầu sử dụng nước	13
Bảng 3 1: Thông số xây dựng các hạng mục xây dựng phục vụ quá trình xử lý nước thải	20
Bảng 3 2: Tải lượng ô nhiễm khí thải đốt nhiên liệu từ phương tiện giao thông	21
Bảng 3 3: Danh mục các chất thải nguy hại dự kiến phát sinh từ hoạt động của dự án.....	25
Bảng 4 1: Các chất ô nhiễm và giới hạn cho phép	28
Bảng 5 1: Kết quả quan trắc nước thải sau hệ thống xử lý năm 2023.....	30
Bảng 5 2: Kết quả quan trắc nước thải sau hệ thống xử lý năm 2024.....	30

DANH MỤC HÌNH

Hình 1 1: Sơ đồ vị trí Công ty CP Minh Trí Vinh.....	5
Hình 1 2: Sơ đồ dây chuyền công nghệ sản xuất	7
Hình 1 3: Hình ảnh kho phụ liệu của Công ty CP Minh Trí Vinh	10
Hình 1 4: Hình ảnh kho nguyên liệu của Công ty CP Minh Trí Vinh	10
Hình 3 1: Sơ đồ hệ thống thu gom, thoát nước thải	16
Hình 3 2: Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải.....	18
Hình 3 3: Sơ đồ bể tự hoại 3 ngăn.....	19
Hình 3 4: Sơ đồ vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.....	23
Hình 3 5: Khu vực chứa chất thải nguy hại của Công Ty	26
Hình 3.6: Bình chữa cháy được tại các vị trí trong Công ty.....	27

Chương I

THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. Tên chủ cơ sở

- Công ty CP Minh Trí Vinh
- Địa chỉ: đường D2, KCN Bắc Vinh, xã Hưng Đông, tp Vinh, Nghệ An
- Người đại diện theo pháp luật: Bà Phạm Thị Thanh Hương
- Chức vụ: Tổng Giám Đốc
- Điện thoại: 0388 687788;
- Email: mtv.office@minhtrigarment.com
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp: 2901567817, đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 08 năm 2012, đăng ký thay đổi lần thứ: 8 ngày 14 tháng 04 năm 2023.

1.2. Tên cơ sở

- Công ty CP Minh Trí Vinh
- Địa điểm cơ sở: đường D2, KCN Bắc Vinh, xã Hưng Đông, tp Vinh, Nghệ An



Hình 1 1: Sơ đồ vị trí Công ty CP Minh Trí Vinh

- Địa điểm thực hiện:

Vị trí lô đất: Thuộc khu công nghiệp Bắc Vinh.

- Phía Tây Bắc giáp: Nhà máy sản xuất vật liệu và thiết bị điện
- Phía Tây Nam giáp: Nhà máy sản xuất bao bì lon nhôm và bao bì thùng giấy Carton;
- Phía Đông Bắc giáp: Đường D2 KCN Bắc Vinh;
- Phía Đông Nam giáp: Hệ thống kho thương mại.

Diện tích: 15.547,6 m²

- Vị trí Khu công nghiệp Bắc Vinh:

Khu công nghiệp Bắc Vinh nằm trên các tuyến giao thông đường bộ như quốc lộ 1A; đường quốc lộ 46 (đường Đặng Thai Mai); đường phía Nam KCN; đường vành đai phía Đông KCN, ngay gần trung tâm thành phố Vinh, gần sát sân bay Vinh và ga đường sắt Vinh; giao thông thuận lợi, tiết kiệm chi phí và thời gian vận chuyển.

- Các giấy phép môi trường thành phần:

+ Thông báo về việc chấp nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường của dự án “Đầu tư xây dựng nhà máy may mặc xuất khẩu tại KCN Bắc Vinh xã Hưng Đông, thành phố Vinh” số 45/TB-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2012 của UBND thành phố Vinh;

+ Thông báo về việc chấp nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường của dự án đầu tư xây dựng nhà máy may Minh Trí Vinh tại Khu công nghiệp Bắc Vinh, xã Hưng Đông, thành phố Vinh số 10/TB-UBND ngày 25 tháng 06 năm 2014 của UBND thành phố Vinh;

+ Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 40.000312.T cấp lần thứ nhất: ngày 28/08/2014.

- Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Nhà máy 1 được đầu tư với nguồn vốn 14.574.918.000 đồng và nhà máy 2 được đầu tư với nguồn vốn 13.745.278.000 đồng. Dự án thuộc dự án nhóm C theo khoản 3 điều 10 Luật đầu tư công số 39/2019/QH14. Dự án nhóm C thuộc danh mục dự án đầu tư nhóm III ít có nguy cơ tác động xấu đến môi trường quy định tại khoản 5 điều 28 Luật bảo vệ môi trường. Dự án đầu tư nhóm III thuộc thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường của UBND cấp huyện theo khoản 4 điều 41 Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14.

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

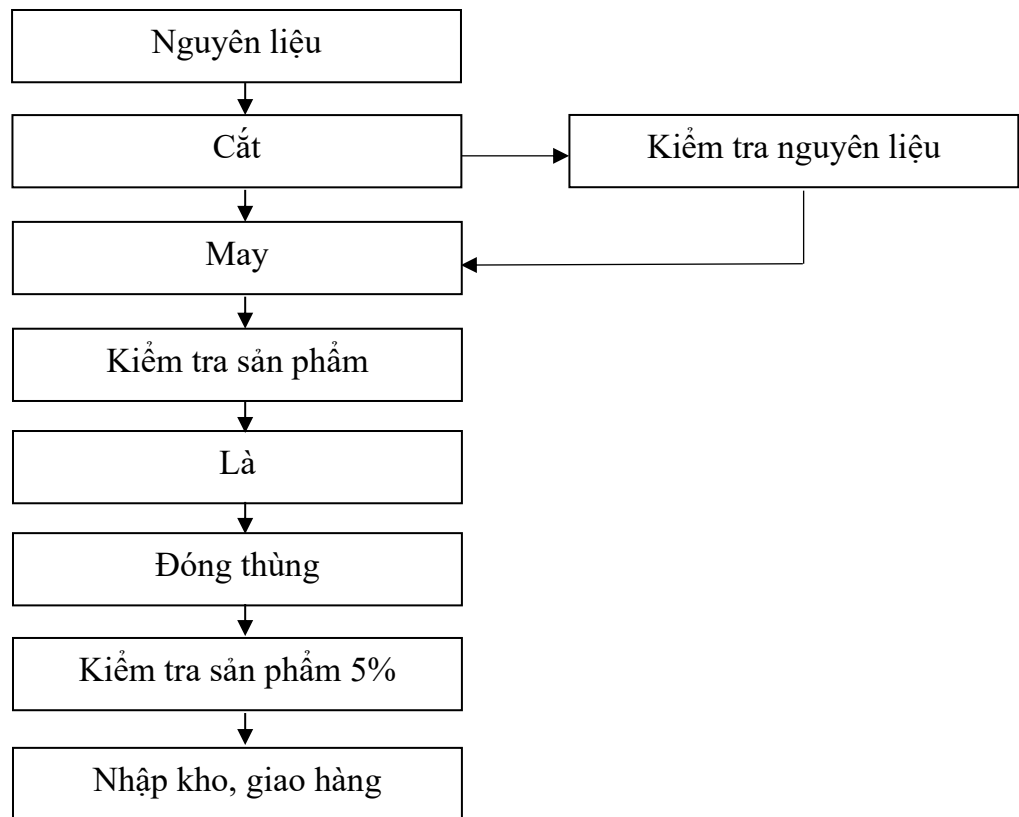
1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

Hoạt động sản xuất của công ty khi sản xuất ổn định ước tính khoảng 2.000.000 sản phẩm/năm.

1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

Để đảm bảo cạnh tranh trên thị trường dựa trên các yêu cầu của khách hàng như: yêu cầu về chất lượng phải tốt, giá cả hợp lý, mẫu mã đẹp... Công ty đã tổ chức sản xuất theo một quy trình thống nhất từ khâu nhập nguyên liệu đầu vào đến khâu đưa hàng ra thị trường tiêu thụ. Việc tổ chức sản xuất của Công ty đảm bảo hoạt động sản xuất luôn diễn ra nhịp nhàng, ăn khớp và tính khoa học cao.

Quy trình sản xuất của công ty được tiến hành như sau:



Hình 1 2: Sơ đồ dây chuyền công nghệ sản xuất

* Thuyết minh quy trình công nghệ:

Từ nguyên liệu vải ban đầu sẽ được đưa đến kho nguyên liệu của công ty. Sau khi kiểm tra nguyên liệu được đưa vào hệ thống máy cắt, vải được cắt thành những phần mảnh theo thiết kế, trước khi đưa vào các khâu may chi tiết các mảnh vải này sẽ được kiểm tra lại. Còn phần vải thừa sẽ được thải bỏ hoặc sử dụng vào nhiều mục đích khác nhau như may thanh tấm thảm lau nhà, nhồi bao gối,... Sau khi may các chi tiết xong, tùy theo thiết kế từng loại quần, áo chúng sẽ được chuyển qua khâu hoàn thiện sản phẩm: ráp và kiểm tra thành phẩm, xong rồi chuyển sang đóng nút. Tùy loại sản phẩm hay theo yêu cầu đơn hàng mà gắn những kiểu nút khác nhau. Sau khi được gắn nút quần áo sẽ chuyển sang công đoạn tiếp theo là, ủi thẳng, tạo cho quần áo không nhăn, gọn, đẹp. Quần áo sau khi ủi đạt yêu cầu kỹ thuật được may nhãn xếp vô bao, đóng gói thành phẩm và kiểm tra sản phẩm rồi đem đi tiêu thụ.

* Danh mục máy móc của Cơ sở:

Bảng 1 1: Bảng các thiết bị phục vụ sản xuất

TT	Tên thiết bị	Nhãn hiệu	Tình trạng	Số lượng
1	Máy bừa 1 kim, cắt chỉ tự động	JUKI ĐL-8700-7-0B/EC-10BF	80% - 100%	920
2	Máy bừa 2 kim, cắt chỉ tự động	JUKI LH-3168SF	80% - 100%	52
3	Máy xén 2 kim 4 chỉ	JUKI MO-6714S-BE6-44H/G39/Q41	80% - 100%	390
4	Máy xén 2 kim 5 chỉ	JUKI MO-6714S-DE4-40H/E35	80% - 100%	47
5	Máy xén 2 kim 5 chỉ	PEGASUS W1562-01GX356CT	80% - 100%	135
6	Máy đính bọ	JUKI LK-1900ASS/C-596KSS	80% - 100%	28
8	Máy thừa khuyết	JUKI LBH-781U	80% - 100%	32
9	Máy đính cúc	JUKI MB377NS00S	80% - 100%	26
10	Máy cắt vòng	KM BK-700	80% - 100%	2
11	Máy cắt tay	KM KS-AUV10#	80% - 100%	45
12	Máy cắt đầu bàn	ESTNAM EC-3	80% - 100%	26
13	Máy cắt đầu bàn	SULEE ST- 360H	80% - 100%	6
14	Bàn hút chân không	VEIT Á 1450 (KT 150*90 không gôi)	80% - 100%	62
15	Bàn hút chân không	VEIT Á 1450 (KT 130*80 không gôi)	80% - 100%	14
16	Máy ép mex họng	VRIT AX450 (KT băng rôn 450mm)	80% - 100%	58
17	Hệ thống quạt thông gió công nghiệp	EOS50/1,5GALI 1,5Hp/50Hz/400V	80% - 100%	114
18	Tấm làm mát (KT 1800mmx600x150)	COOLING PADS	80% - 100%	1382.4m ²
19	Tấm phân phối nước (KT 30mmx600x150)	COOLING PADS	80% - 100%	23.04 m ²
20	Máy phóng co vải bằng hơi nước	KBB-JB-5000F	80% - 100%	2

21	Hệ thống thiết kế mẫu, giá cơ sở và nhảy cỡ sản phẩm		80% - 100%	2
22	Máy thêu vi tính TAJMA	TMFD-915	80% - 100%	3
23	Máy thêu vi tính TAJMA	TMFD-6018	80% - 100%	3

1.3.3. Sản phẩm của cơ sở

Sản phẩm: quần áo. Công suất sản phẩm tối đa là 2.000.000 sản phẩm/năm.

Theo số liệu thực tế năm 2023, công suất sản phẩm đạt được là 1.500.000 sản phẩm/năm. Từ tháng 1 – 11/2024, công suất sản phẩm đạt được là 1.600.000 sản phẩm/năm.

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

a) Nhu cầu nguyên vật liệu

Nhu cầu về nguyên vật liệu sản xuất được tính theo năm theo phương thức nhận gia công. Nguyên vật liệu nhập vào ước tính như sau:

Bảng 1 2: Nhu cầu nguyên vật liệu sử dụng

TT	Chủng loại vật tư	ĐVT	Số lượng	Nguồn cung cấp nhập
I	Nguyên liệu chính			
1	Vải chính	m	2.650.000	Nhập khẩu, Bên thuê
2	Vải lót	m	125.000	Nhập khẩu, Bên thuê
3	Vải dụng	m	60.000	Nhập khẩu, Bên thuê
II	Phụ liệu			
1	Chỉ may	cuộn	85.000	Việt Nam
2	Khóa	chiếc	75.000	Việt Nam
3	Khuy, cúc	chiếc	5.600.000	Việt Nam
4	Nhãn mác	chiếc	6.100.000	Việt Nam
III	Vật tư đóng gói			
1	Túi PE	chiếc	825.000	Việt Nam
2	Thùng Carton	chiếc	68.000	Việt Nam



Hình 1.3: Hình ảnh kho phụ liệu của Công ty CP Minh Trí Vinh



Hình 1.4: Hình ảnh kho nguyên liệu của Công ty CP Minh Trí Vinh

b) Nhu cầu sử dụng điện

Điện được cấp đầy đủ và liên tục trong suốt ca làm việc, đáp ứng yêu cầu chiếu sáng, sử dụng các thiết bị. Hệ thống dây dẫn và thiết bị kiểm soát an toàn, phù hợp với thông số kỹ thuật.

Nhu cầu điện năng phục vụ cho sản xuất kinh doanh là khoảng 500.000 kwh/năm (tính cho năm ổn định), Nguồn điện được cung cấp ổn định từ hệ thống lưới điện thành phố Vinh.

Bảng 1 3: Mức tiêu thụ điện

STT	Thời gian		Mức tiêu thụ điện (KWH/tháng)
	Tháng	năm	
1	Tháng 1	2023	52,381
2	Tháng 2		71,561
3	Tháng 3		85,336
4	Tháng 4		84,376
5	Tháng 5		83,488
6	Tháng 6		77,591
7	Tháng 7		73,024
8	Tháng 8		80,020
9	Tháng 9		72,096
10	Tháng 10		63,962
11	Tháng 11		63,834
12	Tháng 12		59,662
13	Tháng 1	2024	62,380
14	Tháng 2		47,104
15	Tháng 3		76,240
16	Tháng 4		71,914
17	Tháng 5		75,581
18	Tháng 6		80,984
19	Tháng 7		78,700
20	Tháng 8		93,105
21	Tháng 9		72,810
22	Tháng 10		86,069
23	Tháng 11		78,406

c) Nhu cầu sử dụng nước

Do địa điểm khu vực công ty đã có hệ thống cấp nước sạch, nên toàn bộ lượng nước cần sử dụng công ty sẽ mua của Công ty TNHH 1 thành viên cấp nước Nghệ An. Lượng nước cung cấp được sử dụng cho các hoạt động sau:

+ Cấp cho hoạt động sản xuất: Quá trình sản xuất hàng may mặc của công ty không tiến hành các công đoạn giặt, tẩy... nên không sử dụng nước với khối lượng lớn. Nước phục vụ cho quá trình sản xuất của công ty chỉ sử dụng cho nồi hơi điện cấp hơi cho quá trình là quần áo và nước cấp cho hệ thống làm mát nhà xưởng (sử dụng vào mùa nóng) lượng nước này được sử dụng tuần hoàn, bổ sung khi hao hụt;

+ Cấp nước cho hoạt động sinh hoạt của cán bộ công nhân viên;

+ Cấp nước cho quá trình nấu ăn;

Tổng số cán bộ công nhân viên tại Công ty dự kiến tối đa là 1000 người, mỗi người làm việc 1 ca/ngày 8 giờ. Căn cứ theo QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng thì nhu cầu cấp nước sinh hoạt tối thiểu 80 lit/người/ngày.

Vậy nhu cầu cấp nước cho 1000 người là $80 \times 900 / 1000 = 80 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$. Nước thải bằng 100% lượng nước cấp = $80 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

Do số lượng đơn hàng nên thực tế, số lượng công nhân hiện tại của cơ sở là 760 người. Nhu cầu sử dụng nước của công ty là không đồng đều giữa các tháng. Lượng nước sử dụng được tính cho tháng cao điểm là $1,736 \text{ m}^3/\text{tháng}$ trong năm 2024, trung bình lượng nước sử dụng cho mỗi tháng là $872.30 \text{ m}^3/\text{tháng}$.

(Căn cứ theo hóa đơn tiền nước từ tháng 01/2023 đến tháng 11/2024).

Tương đương với lượng nước trung bình 1 ngày công ty sử dụng là $33.55 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (1 tháng làm việc 26 ngày)

Nhu cầu sử dụng nước thực tế của cơ sở như sau:

Bảng 1 4: Nhu cầu sử dụng nước thực tế của Cơ sở

STT	Thời gian		Lượng nước sử dụng (m ³ /tháng)
	Tháng	năm	
1	Tháng 1	2023	544
2	Tháng 2		625
3	Tháng 3		817
4	Tháng 4		788
5	Tháng 5		973
6	Tháng 6		906
7	Tháng 7		921
8	Tháng 8		715
9	Tháng 9		611
10	Tháng 10		622
11	Tháng 11		567
12	Tháng 12		553
13	Tháng 1	2024	1,256
14	Tháng 2		891
15	Tháng 3		1,259
16	Tháng 4		1,008
17	Tháng 5		994
18	Tháng 6		1,161
19	Tháng 7		1,736
20	Tháng 8		435
21	Tháng 9		930
22	Tháng 10		877
23	Tháng 11		874

d) Nhu cầu xả nước thải

Công ty sử dụng nguồn nước sạch do Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Ngành nước và Môi trường cấp để phục vụ cho các hoạt động bên trong công ty

Lượng nước thải phát sinh tại công ty được tính bằng 100% nước cấp Căn cứ theo QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng. Vậy lượng nước thải phát sinh tối đa trung bình trong ngày là: $80 \times 100\% = 80 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

*Chất lượng nước thải:

Toàn bộ nước thải của dự án sau khi xử lý sẽ đạt yêu cầu trước khi đổ về hệ thống xử lý nước thải của khu công nghiệp Bắc Vinh.

Chương II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.

Địa điểm thực hiện xây dựng Cơ sở Nhà máy may Minh Trí Vinh thuộc KCN Bắc Vinh, xã Hưng Đông, thành phố Vinh, Nghệ An, đây là địa điểm thuận lợi cho di chuyển của cán bộ công nhân nhà máy.

Công ty Cp Minh Trí Vinh đã được cấp giấy xác nhận chấp thuận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường của dự án đầu tư số 45/TP-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2012 và số 10/TB-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2014 của UBND thành phố Vinh.

Dự án được thực hiện hoàn toàn phù hợp với các quy hoạch phát triển chuyên ngành và quy hoạch phát triển của thành phố Vinh

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

Nước thải của Cơ sở chảy vào đường ống thoát nước của KCN Bắc Vinh thì được hệ thống xử lý nước thải KCN xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột B, K=1,2.

Theo Điều 4, Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Danh mục các nguồn phải đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước không đề cập đến nguồn tiếp nhận là hệ thống thoát nước chung của khu vực. Do vậy, báo cáo này chúng tôi không đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước là hệ thống thoát nước chung của khu vực.

Mặt khác, hoạt động xả nước thải của Cơ sở không ảnh hưởng nhiều đến chế độ thủy văn của nguồn nước tiếp nhận, chất lượng nguồn nước tiếp nhận, hệ sinh thái thủy sinh, sự phát triển kinh tế-xã hội của khu vực. Dựa vào những điều kiện chủ quan và khách quan nêu trên, có thể thấy hệ thống thoát nước của khu vực hoàn toàn phù hợp cho việc tiếp nhận nước thải của Cơ sở.

Chương III

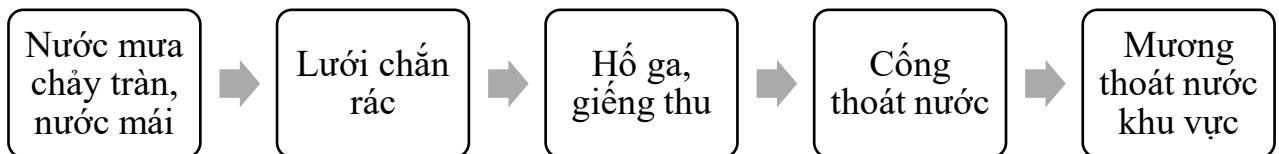
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

+ Nước mưa chảy tràn qua phạm vi khu vực các nhà xưởng và mặt bằng sân bãi có lẫn các tạp chất rắn, đất, đá,... Dọc theo hệ thống ống thoát nước mưa bố trí các hố ga có lưới chắn rác. Rác và các chất lơ lửng sẽ được tách và giữ lại trong hố ga. Các hố ga sẽ được định kỳ nào vét rác và bùn lắng gom về cùng xử lý rác thải sinh hoạt tại các bãi xử lý rác.

+ Nước mưa sau khi được thu từ trên mái của các xưởng sản xuất và các công trình phụ trợ vào các ống thoát và cùng với nước mưa ở mặt bằng sẽ tự chảy vào cống nổi chảy qua đường vào hệ thống mương bê tông chính bố trí dưới hè đường. Trên mương thoát nước có bố trí các hố ga (5m/hố). Vừa để thu nước mưa đồng thời lắng đất cát. Toàn bộ nước mưa ở các khu nhà được thoát ra hệ thống mương dọc đường D2 KCN Bắc Vinh nguồn tiếp nhận.



Hình 3 1: Sơ đồ hệ thống thu gom, thoát nước mưa

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải

- Nước thải từ khu vực nhà bếp: phát sinh từ quá trình rửa chén bát, xoong nồi, rửa thực phẩm, lau sàn được thu gom theo sàn dốc 1% chảy vào hệ thống ghi thoát tại sàn nhà bếp được dẫn vào hố ga số 3 bằng đường ống nhựa PVC D110. Nước thải từ hố ga số 3 chảy vào hệ thống bể tách dầu, tách cặn 3 ngăn làm bằng BTCT cùng với các loại nước thải khác bằng đường ống nhựa PVC D110. Nước thải từ ngăn 3 của bể tách dầu, tách cặn 3 ngăn được dẫn vào hố ga lắng số 4 bằng đường ống PVC D110 (trên đường ống dẫn nước thải ra hố ga có bổ sung dung dịch clo khử trùng nhằm loại bỏ các vi khuẩn có hại). Nước thải từ hố ga số 4 được dẫn ra hệ thống bể lắng 3 ngăn của công ty trước khi chảy tiếp vào hệ thống thu gom thoát nước của khu công nghiệp bằng đường ống PVC D110.

- Nước thải từ các khu vệ sinh 02 khu nhà vệ sinh

+ Nước thải nhà vệ sinh tại khu vực văn phòng: được thu gom bằng đường ống nhánh thoát bể tự hoại (D90) dẫn vào bể tự hoại 03 ngăn có tổng thể tích là 20m³/bể để xử lý, làm giảm nồng độ các chất hữu cơ bằng phương pháp sinh học nhờ vi khuẩn yếm khí xử lý. Nước sau bể tự hoại 03 ngăn được chảy vào đường ống PVC D110 dẫn về hố ga lắng cặn số 1. Nước sau khi qua hố ga số 1 được dẫn tiếp vào hố ga số 2, số 3 bằng đường ống PVC 110. Nước thải từ hố ga số 3 chảy vào hệ thống bể tách dầu, tách cặn 3 ngăn làm bằng BTCT cùng với các loại nước thải khác bằng đường ống nhựa PVC D110. Nước thải từ ngăn 3 của bể tách dầu, tách cặn 3 ngăn được dẫn vào hố ga lắng bằng đường ống PVC D110 (trên đường ống dẫn nước thải ra hố ga có bổ sung dung dịch clo khử trùng nhằm loại bỏ các vi khuẩn có hại). Nước thải từ hố ga được dẫn ra hệ thống bể lắng 3 ngăn của công ty trước khi chảy tiếp vào hệ thống thu gom thoát nước của khu công nghiệp bằng đường ống PVC D110.

+ Nước thải nhà vệ sinh khu vực nhà xưởng: được thu gom bằng đường ống nhánh thoát xí tiêu (D90) dẫn vào bể tự hoại 03 ngăn có tổng thể tích là 20m³/bể để xử lý, làm giảm nồng độ các chất hữu cơ bằng phương pháp sinh học nhờ vi khuẩn yếm khí xử lý. Nước sau bể tự hoại 03 ngăn được chảy vào đường ống PVC D110 dẫn về hệ thống bể tách dầu, tách cặn 3 ngăn làm bằng BTCT cùng với các loại nước thải khác bằng đường ống nhựa PVC D110. Nước thải từ ngăn 3 của bể tách dầu, tách cặn 3 ngăn được dẫn vào hố ga lắng bằng đường ống PVC D110 (trên đường ống dẫn nước thải ra hố ga có bổ sung dung dịch clo khử trùng nhằm loại bỏ các vi khuẩn có hại). Nước thải từ hố ga được dẫn ra hệ thống bể lắng 3 ngăn của công ty trước khi chảy tiếp vào hệ thống thu gom thoát nước của khu công nghiệp bằng đường ống PVC D110.

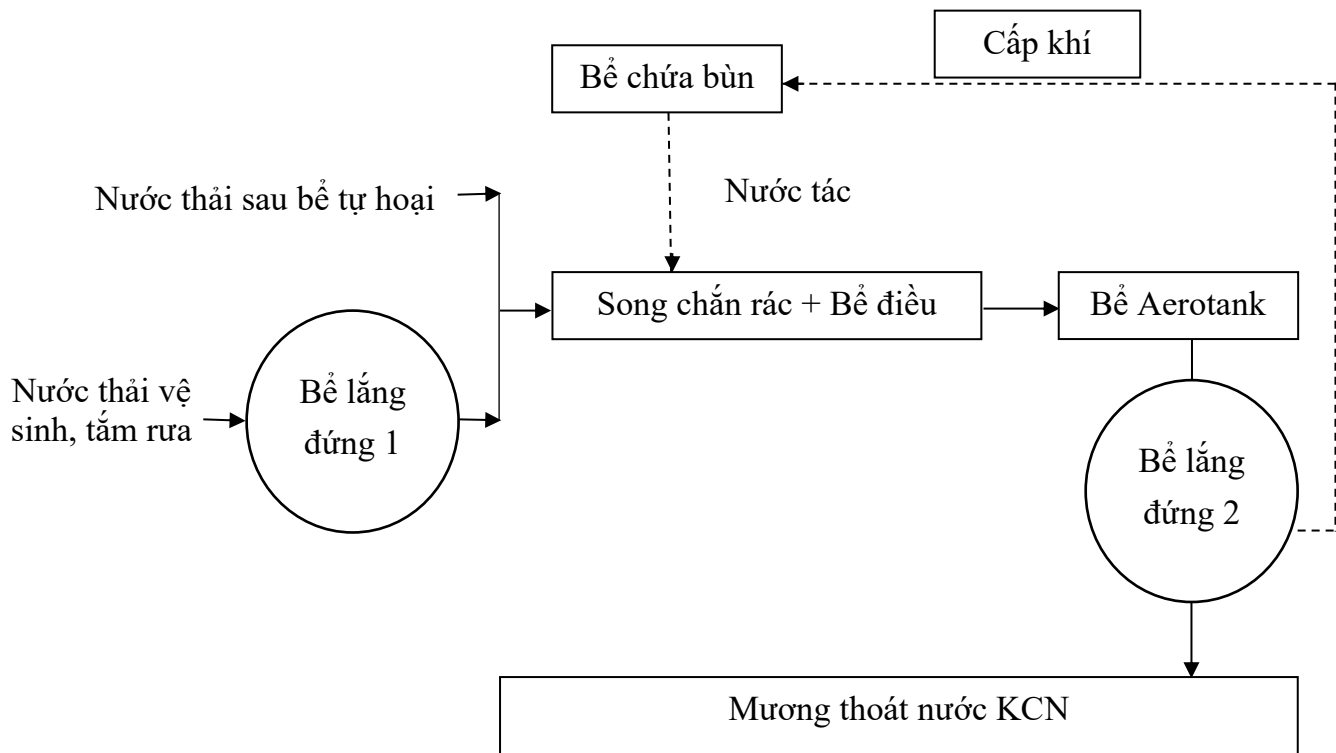
- Nước từ chậu rửa tay, thoát sàn

+ Nước từ chậu rửa tay, thoát sàn được thu gom bằng ống D50. Sau đó, Đường ống thoát chậu rửa và nước thoát sàn được đấu nối trực tiếp vào đường ống thoát nước sau bể tự hoại đường ống nhựa D110.

3.1.3. Xử lý nước thải

Nước thải sinh hoạt bao gồm nước thải từ nhà tắm, nhà ăn và nước thải từ nhà vệ sinh. Đối với nước thải nhà vệ sinh xử lý bằng bể tự hoại cải tiến bố trí dưới móng của các công trình: Nhà điều hành, nhà nghỉ, nhà ăn ... để xử lý sơ bộ sau đó được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý đạt quy chuẩn môi trường trước khi xả thải vào

hệ thống thoát nước của Khu công nghiệp. Để tăng cường hiệu quả hoạt động của hệ thống xử lý nước thải chúng tôi đề xuất phương án xử lý như sau:



Hình 3 2: Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải

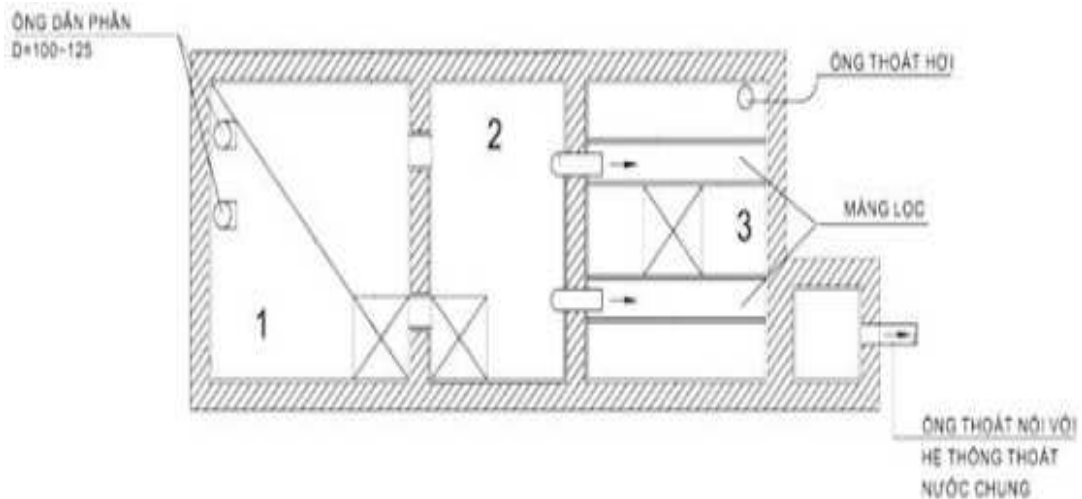
**Thuyết minh quy trình*

- *Nước thải thoát bếp:* nước thải nhà bếp được thu gom theo sàn dốc 1% chảy vào hệ thống ghi thoát tại sàn nhà bếp được dẫn vào hố ga số 3 sau đó đưa về bể tách dầu, tách cặn 3 ngăn. Tại đây các chất cặn, dầu mỡ, váng, chất hoạt động bề mặt được tách khỏi trước khi xả ra hệ thống thu gom thoát nước khu công nghiệp

- *Nước thải từ WC:* nước thải nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại ba ngăn; nước thải vệ sinh, tắm giặt được lắng ở bể lắng đứng sau đó được thu gom chảy qua song chắn rác rồi đưa về bể điều hòa bằng hình thức tự chảy. Bể điều hòa có chức năng điều hòa lượng nước trong ngày để đảm bảo cho bể aeroten hoạt động thường xuyên, chiều cao nước $h = 3,0\text{m}$ và chiều cao bể $3,3\text{m}$, lượng không khí cung cấp cho bể Aerotank có lưu lượng $70\text{m}^3/\text{h}$ và áp lực là $2\text{mH}_2\text{O}$; sau khi qua bể Aeroten nước vào bể lắng đứng thứ 2, thời gian lắng 1.5h / Nước sau khi đi qua bể lắng đứng được thoát ra mương thoát chung của Khu công nghiệp. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT cột B.

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh được thu gom, xử lý bằng phương pháp sinh học dựa trên nguyên tắc phân hủy các chất hữu cơ trong điều kiện yếm khí: Nước thải được xử lý trong bể tự hoại có thể tích $V=20\text{m}^3/\text{bể}$ (02 bể)

Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn như sau:



Hình 3 3: Sơ đồ bể tự hoại 3 ngăn

Bể tự hoại được xây bằng bê tông gạch ngàm dưới đất là một công trình đồng thời làm hai chức năng: lắng và phân hủy chất hữu cơ. Các chất hữu cơ dạng rắn lắng xuống đáy bể và được giữ lại trong bể. Dưới tác động của các vi sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ dạng rắn và dạng hòa tan bị phân hủy, một phần tạo thành các chất khí và một phần tạo thành các chất vô cơ không độc. Sau đó, nước thải được tập trung vào bể xử lý thoáng khí bổ sung để phân hủy chất hữu cơ còn lại.

Trong bể tự hoại diễn ra quá trình lắng cặn và lên men, phân hủy sinh học kỵ khí cặn lắng. Các chất hữu cơ trong nước thải và bùn cặn đã lắng, chủ yếu là các Hydrocacbon, đạm, béo, ... được phân hủy bởi các vi khuẩn kỵ khí và các loại nấm men. Nhờ vậy, cặn lên men, bớt mùi hôi, giảm thể tích. Chất không tan chuyển thành chất tan và chất khí (chủ yếu là CH_4 , CO_2 , H_2S , NH_3 , ...). Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả xử lý nước thải và tốc độ phân hủy bùn cặn trong bể tự hoại: nhiệt độ và các yếu tố môi trường khác; lưu lượng dòng thải và thời gian lưu nước tương ứng; tải trọng chất bản (rất phụ thuộc vào chế độ dinh dưỡng của người sử dụng bể hay loại nước thải nói chung); hệ số không điều hoà và lưu lượng tối đa; các thông số thiết kế và cấu tạo bể: số ngăn bể, chiều cao, phương pháp bố trí đường ống dẫn nước vào và ra khỏi bể, qua các vách ngăn, ...

Bể tự hoại được thiết kế và xây dựng đúng cho phép đạt hiệu suất lắng cặn trung bình 50 - 70% theo cặn lơ lửng (TSS) và 25 - 45% theo chất hữu cơ (BOD và COD). Các mầm bệnh có trong phân cũng được loại bỏ một phần trong bể tự hoại, chủ yếu nhờ cơ chế hấp phụ lên cặn và lắng xuống, hoặc chết đi do thời gian lưu bùn và nước trong bể lớn, do môi trường sống không thích hợp. Cũng chính vì vậy, trong phân bùn bể tự hoại chứa một lượng rất lớn các mầm bệnh có nguồn gốc từ phân và cần được thu gom lưu giữ, vận chuyển, xử lý đúng quy cách.

Trong quá trình sử dụng công ty thường bổ sung chế phẩm sinh học vi sinh vào bồn cầu để tăng hiệu quả xử lý nước thải cao

Nước sau bể tự hoại được dẫn về bể tách dầu, tách cặn 3 ngăn để xử lý tiếp.

- Nước thải thoát sàn: được thu gom qua các vỉ ngăn rác, lavabo sau đó được đưa trực tiếp về hệ thống bể tách dầu, tách cặn 3 ngăn.

Bể tách dầu, tách cặn 3 ngăn có tác dụng loại bỏ lượng dầu mỡ có trong nước thải, các tạp chất lơ lửng và xử lý một phần các chất hữu cơ còn lại trong nước thải. Nước sau xử lý tại Bể tách dầu, tách cặn 3 ngăn được dẫn ra hố ga lắng cặn số 4 trên đường ống dẫn nước thải có bổ sung dung dịch Clo khử trùng để loại bỏ các vi sinh vật gây bệnh trong nước thải

Thông số các hạng mục xử lý nước thải như sau:

Bảng 3 1: Thông số xây dựng các hạng mục xây dựng phục vụ quá trình xử lý nước thải

TT	Hạng mục	Số lượng	Đơn vị	Thông số
1	Bể tự hoại 3 ngăn	03 bể	m ³	Kích thước bể mỗi bể: 20m ³ L x W x H = 4 x 2,5 x 2 (m)
2	Bể lọc cặn 3 ngăn	01 bể	m ³	Kích thước bể mỗi bể: 10m ³ L x W x H = 4 x 1,9 x 1,4 (m)
3	Bể tách dầu, tách cặn	01 bể	m ³	Kích thước bể mỗi bể: 10m ³ L x W x H = 4 x 1,9 x 1,4 (m)
4	Hố ga lắng cặn	06 hố	Chiếc	Kích thước: L x W x H = 0,9x 0,9x1,5 (m)

3.2. Công trình biện pháp xử lý bụi, khí thải

* Nguồn gốc phát sinh

- Ô nhiễm khí, bụi từ hoạt động sản xuất

Do đặc điểm sản xuất hàng may mặc nên quá trình hoạt động của công ty phát sinh bụi vải, nhiệt dư...

+ Bụi từ công đoạn này thường có kích thước và trọng lượng nhẹ, dễ phát tán ảnh hưởng đến sức khỏe của công nhân trực tiếp sản xuất tại công đoạn này.

+ Ô nhiễm nhiệt: Trong quá trình sản xuất, nhiệt phát sinh chủ yếu ở khu vực lò hơi, lượng nhiệt này thoát ra ngoài gây ảnh hưởng tới môi trường xung quanh, ảnh hưởng trực tiếp tới người vận hành lò hơi.

- Khí thải từ hoạt động giao thông

Các phương tiện giao thông ra công ty gây ra sự xáo trộn lồi cuốn bụi mặt đất, quá trình vận hành cũng phát sinh ra các nguồn ô nhiễm.

Các phương tiện thường sử dụng nhiên liệu chủ yếu là xăng và dầu Diesel, quá trình vận hành các phương tiện thải vào môi trường không khí một lượng khói thải có chứa các chất ô nhiễm như : bụi, NO_x, SO₂, CO,... Hàng ngày ước tính có khoảng 5 lượt xe hơi và xe tải, 350 lượt xe gắn máy ra vào dự án.

Thời gian tối đa cho mỗi lần nổ máy là 10 phút. Với khoảng thời gian đó, xe tải và xe hơi sử dụng khoảng 1 lít nhiên liệu, xe gắn máy sử dụng hết khoảng 0,1 lít nhiên liệu. Tính toán được mỗi ngày có khoảng 75 lít nhiên liệu được các phương tiện sử dụng tại công ty.

Dựa vào lượng nhiên liệu sử dụng và hệ số ô nhiễm khi đốt nhiên liệu từ các phương tiện do Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) thiết lập, ta có thể tính toán được tải lượng của các chất ô nhiễm do hoạt động của các phương tiện giao thông tại khu vực Nhà máy đưa vào môi trường không khí như sau:

Bảng 3 2: Tải lượng ô nhiễm khí thải đốt nhiên liệu từ phương tiện giao thông

STT	Chất ô nhiễm	Hệ số ô nhiễm (kg/1.000 lít)	Tải lượng ô nhiễm (kg/năm)
1	Hydrocacbon	46.48	508.96
2	SO ₂	1.26	13.79
3	NO _x	15.82	173.18
4	CO	407.40	4460.40
5	Aldehyde	0.56	6.13

Như vậy, từ kết quả trên cho thấy tải lượng các chất ô nhiễm trong khí thải từ các phương tiện giao thông ra vào Nhà máy là không lớn.

Với không gian thoáng, diện tích rộng và các phương tiện GTVT không hoạt động đồng thời thì các chất khí độc này sẽ được nhanh chóng hoà loãng vào môi trường không khí. Tuy nhiên, Công ty cũng cần có những biện pháp hạn chế lượng khí thải phát sinh từ các phương tiện giao thông.

*** Biện pháp giảm thiểu**

- *Xử lý ô nhiễm bụi, nhiệt từ quá trình cắt may và gia công*

Lắp đặt hệ thống hút các mảnh vải vụn, bụi bông trong quá trình gia công sản phẩm may mặc. Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ các máy hút bụi để đảm bảo đạt hiệu quả cao nhất.

Tận dụng lợi thế thông gió tự nhiên ở mức tối đa, các bộ phận phát sinh nhiệt cần thông thoáng, kết hợp lắp đặt hệ thống gió tại các vị trí công nhân đang làm việc.

Để giảm thiểu các ô nhiễm môi trường và đảm bảo an toàn cho người lao động trực tiếp tại nhà máy công ty sẽ yêu cầu công nhân làm việc tại các xưởng bắt buộc phải đeo khẩu trang chống bụi khi làm việc.

Xử lý bụi từ quá trình bóc dỡ nguyên vật liệu.

Quá trình này mang tính phân tán, khó tập trung, biện pháp khống chế sau:

+ Cô lập nguồn phát sinh, nhằm hạn chế ảnh hưởng của bụi lan sang các khu vực khác.

+ Thường xuyên tưới nước mặt đường: Để giảm thiểu ô nhiễm bụi do phương tiện giao thông. Trong những ngày khô ráo, lượng nước cần sử dụng phải đủ để đảm bảo mặt đường luôn ẩm. Nguồn nước được sử dụng là nguồn nước cấp của nhà máy.

+ Điều động xe chở nguyên liệu, nhập xuất hàng một cách hợp lý, khoa học.

+ Không sử dụng các phương tiện vận chuyển cũ, lạc hậu không chở quá tải.

+ Trang bị bảo hộ cho công nhân bóc xếp nhất là khẩu trang và mũ.

Do diện tích mặt bằng rộng, Công ty sẽ trồng các loại cây xanh trong khuôn viên, tạo cảnh quan, môi trường trong lành, thoáng mát.

3.3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

a) Chất thải rắn sinh hoạt

Chất thải rắn sinh hoạt của công ty phát sinh từ khu nấu bếp, nhà ăn cả của công nhân, khu văn phòng. Tại các nguồn phát sinh chất thải rắn này có các thùng chứa rác có nắp đậy kín và phân công công nhân vệ sinh thu gom rác thải sinh hoạt hàng ngày tại nguồn phát sinh. Rác thải sinh hoạt sẽ được thu gom vận chuyển xử lý hợp vệ sinh tại các bãi rác trong khu vực.

Công nhân chủ yếu là người địa phương, cùng với đặc thù sản xuất may mặc nên tại công ty chỉ tổ chức ăn 1 bữa trưa do vậy lượng chất thải phát sinh giảm đi rất nhiều.

Lượng rác thải sinh hoạt thông thường từ 0,5 kg/người/ngày. Ước tính, số người tham gia là 360 người. Như vậy, lượng rác thải sinh hoạt tương ứng khoảng 180 kg/ngày. Tương đương 65,7 tấn/năm

Thành phần rác thải sinh hoạt chủ yếu là bao bì, hộp đựng thức ăn, đồ uống bằng nilon, đồ ăn thừa, kim loại... Chúng bao gồm các loại chủ yếu là:

+ Chất thải rắn từ khu vực vệ sinh: chất thải này có hàm lượng hữu cơ cao, có khả năng phân huỷ sinh học được công ty tiến hành xử lý chất thải này bằng bể tự hoại 03 ngăn.

+ Chất thải từ khu vực nhà ăn: gồm thức ăn thừa, thực phẩm loại, rau quả hư hỏng,... được thu gom, tận dụng dùng làm thức ăn chăn nuôi hoặc xử lý bằng cách ủ yếm khí, sử dụng làm phân bón cho cây trồng.

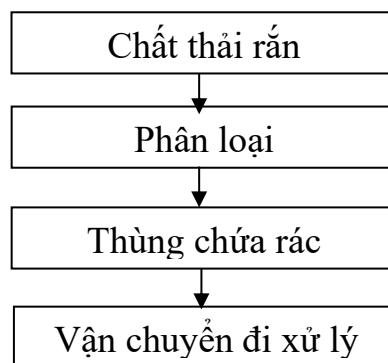
*Biện pháp giảm thiểu

Đối với chất thải hữu cơ gồm thức ăn thừa, thực phẩm loại, rau quả hư hỏng,... được thu gom, tận dụng dùng làm thức ăn chăn nuôi hoặc xử lý bằng cách ủ yếm khí, sử dụng làm phân bón cho cây trồng trong khuôn viên dự án hay xử lý bằng hầm biogas.

Đối với chất thải rắn có thể tái sử dụng được (chiếm 25% tổng lượng rác thải) gồm vỏ hộp bằng nhôm, chai nhựa, nilon, giấy sẽ thu gom vào nơi quy định và bán cho các cơ sở tái chế định kỳ 1 tháng/1 lần.

Đối với một phần rác thải không tái sử dụng được (khoảng 5% tổng lượng rác thải) sẽ thu gom, lưu giữ tại khu riêng và hợp đồng với Công ty môi trường hoặc đơn vị có chức năng thu gom, xử lý chất thải sinh hoạt.

Sơ đồ quản lý chất thải rắn thông thường như sau:



Hình 3 4: Sơ đồ vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt

b) Chất thải rắn công nghiệp thông thường

Chất thải rắn công nghiệp thông thường của công ty phát sinh trong quá trình sản xuất là nguyên liệu phụ liệu dư thừa trong quá trình cắt: đầu vải, các mảnh vải trong quá trình cắt dư thừa ra, các đoạn chỉ hỏng... không dính các thành phần nguy hại, lượng thải này trung bình khoảng 0.5 – 0.6 tấn/tháng, tương ứng khoảng 6,000 – 7,200 kg/năm.

Các loại chất thải phế liệu có khả năng tái chế được thu gom lưu chứa vào khu vực riêng và bán lại cho các cơ sở có nhu cầu mua các loại phế liệu này. Đối với chất thải không nguy hại không có khả năng tái chế được Chủ dự án hợp đồng với các đơn vị có chức năng để thu gom và xử lý.

***Biện pháp giảm thiểu**

Thành phần chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh trong quá trình sản xuất chủ yếu là vải vụn. Lượng chất thải này được công ty thu gom tập trung tại nơi quy định, và ký hợp đồng với đơn vị vận chuyển thu gom đem đi xử lý.

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

*** Nguồn gốc phát sinh chất thải nguy hại**

Do đặc thù sản xuất ngành may mặc cần số lượng công nhân lớn nhu cầu ánh sáng trong xưởng sản xuất là rất cao, do vậy công ty có phát sinh chất thải rắn nguy hại là các bóng đèn huỳnh quang mỗi năm ước tính sẽ thải ra ngoài môi trường khoảng 5 - 10 bóng đèn huỳnh quang

Trong quá trình bảo dưỡng sửa chữa máy móc thiết bị có phát sinh dầu thải, giẻ lau có lẫn dầu ước tính khoảng 5 - 10 kg/năm.

Trong quá trình bảo dưỡng sửa chữa máy móc thiết bị có phát sinh các loại dầu động cơ, hộp số, bôi trơn ước tính khoảng 10 - 15 kg/năm

Trong quá trình bảo dưỡng, sửa chữa máy móc thiết bị có phát sinh vỏ hộp, thùng đựng dầu máy ước tính khoảng 5 – 10 kg/năm

Hoạt động của khối văn phòng có phát sinh hộp mực in là chất thải nguy hại với khối lượng khoảng 2 -3 kg/năm.

Trong quá trình khám sức khỏe cho người lao động có phát sinh rác thải y tế như găng tay với khối lượng khoảng 5 – 10 kg/năm

Trong quá trình vận hành hoạt động của nhà máy có phát sinh pin, ác quy của các thiết bị ước tính khối lượng khoảng 2 -3 kg/năm

Nhà máy sẽ lưu giữ và quản lý theo đúng Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022. Các chất thải dạng lỏng được chứa trong các thùng phuy, can nhựa kín; các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt. CTNH sẽ được thu gom và lưu chứa trong kho chứa chất thải nguy hại có diện tích 20m².

Công ty đã có Sổ chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 40.000312.T Công ty cũng ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý CTNH để xử lý CTNH theo đúng quy định. Hiện nay Công ty đang có Hợp đồng thu gom, vận

chuyên và xử lý chất thải công nghiệp nguy hại với Công ty cổ phần xử lý môi trường Nghệ An, tần suất thu gom 12 tháng/lần.

Mã số của các chất thải nguy hại trên được liệt kê trong bảng sau :

Bảng 3 3: Danh mục các chất thải nguy hại dự kiến phát sinh từ hoạt động của dự án

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
1	Găng tay, giẻ lau dính dầu	Rắn	10 - 15	18 02 01
2	Bóng đèn huỳnh quang, cháy hỏng	Rắn	5 - 10	16 01 06
3	Hộp mực in thải	Rắn	2 -3	08 02 04
4	Các loại dầu động cơ, hộp số, bôi trơn	lỏng	10 - 15	17 02 03
5	Vỡ, thùng đựng dầu máy	Rắn	5 - 10	18 01 02
6	Rác thải y tế	Rắn/lỏng	5 - 10	13 01 01
7	Ác quy	Rắn	2 -3	16 01 12
	Tổng cộng		39 - 66	

Ghi chú : Mã CTNH theo Thông tư 02/2022/TT – BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.



3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Nguồn gốc phát sinh: Tiếng ồn và độ rung phụ thuộc vào từng loại máy móc thiết bị khi sử dụng nguồn gốc phát sinh tiếng ồn và độ rung bao gồm.

+ Hoạt động của máy móc thiết bị như: bàn là, máy cắt, quạt, hệ thống làm mát... có phát sinh tiếng ồn.

+ Hoạt động của các phương tiện vận chuyển hàng hóa ra vào công ty cũng phát sinh tiếng ồn và độ rung...

- Giảm thiểu tiếng ồn và độ rung

+ Khi lắp đặt các thiết bị đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, thiết kế các ô cửa phù hợp để tránh phát tán tiếng ồn ra khu vực xung quanh.

+ Thực hiện các chế độ làm việc hợp lý, điều chỉnh giảm bớt thời gian công nhân phải tiếp xúc với các nguồn ồn cao.

+ Khu vực xưởng sản xuất chính được xây dựng kiên cố, thiết kế phù hợp tránh phát tán tiếng ồn ra khu vực xung quanh.

+ Các phương tiện máy móc sử dụng trong sản xuất, các phương tiện vận chuyển, phương tiện chuyên chở thường xuyên bảo dưỡng, lắp đặt các thiết bị cần thiết nhằm giảm thiểu tiếng ồn, lượng phát thải các khí gây ô nhiễm.

+ Công ty sẽ trồng cây xanh quanh nhà máy, một mặt tăng thêm vẻ đẹp cảnh quan, mặt khác làm giảm tối đa tiếng ồn do máy móc hoạt động.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng máy móc thiết bị. Kiểm tra độ mòn chi tiết và thường kỳ cho dầu bôi trơn hoặc thay những chi tiết hư hỏng. Nếu thiết bị hoạt động phát ra nhiều tiếng ồn và gặp sự cố, phải tiến hành báo cáo để Công ty tiến hành sửa chữa kịp thời;

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn. QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

3.6. Phương án phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường

Cơ sở đã lắp đặt hệ thống PCCC đồng bộ với đầy đủ các thiết bị báo cháy, chữa cháy ở vị trí thuận tiện cho từng tầng. Cán bộ, nhân viên trong tòa nhà đều được tập huấn các biện pháp phòng chống và ứng phó sự cố cháy nổ có thể xảy ra.

Với những thiết bị và biện pháp đang thực hiện kể từ khi đi vào hoạt động ổn định đến nay công ty vẫn luôn đảm bảo hoạt động bình thường, không để xảy ra các sự cố môi trường đáng tiếc nào.

Công ty đã được cấp:

- Giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC số 34/TD-PCCC(2013) ngày 08/7/2013; Biên bản nghiệm thu về PCCC ngày 07/12/2013; Biên bản nghiệm thu về PCCC giai đoạn 1, ngày 22/01/2014 đối với nhà máy may số 1 do Phòng Cảnh sát PCCC – Công an tỉnh Nghệ An cấp

- Văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu PCCC số 71/NT-PCCC ngày 30/3/2021 đối với nhà xưởng số 2 do Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH – Công an tỉnh Nghệ An cấp.



Hình 3.6: Bình chữa cháy được đặt tại các vị trí trong Công ty

Chương IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

- Nguồn phát sinh nước thải: Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh của Công ty.

- Lưu lượng xả nước thải tối đa: 40 m³/ngày đêm

- Dòng nước thải: Có 1 dòng nước thải sau xử lý tại bể tự hoại. Nước thải được xả vào hệ thống thu gom nước thải chung của khu vực tại Khu công nghiệp Bắc Vinh, xã Hưng Đông, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải: các chất ô nhiễm xin cấp phép bao gồm các thông số nằm trong QCVN 14: 2008/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt Cột B, hệ số K = 1,2.

Bảng 4 1: Các chất ô nhiễm và giới hạn cho phép

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	QCVN 14:2008/BTNMT, cột B
1	pH	-	5 – 9
2	BOD ₅	mg/l	60
3	TSS	mg/l	100
4	TDS	mg/l	1200
5	Sunfua	mg/l	4,8
6	Amoni	mg/l	12
7	Nitrat	mg/l	60
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	24
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12
10	Phosphat	mg/l	12
11	Tổng Coliform	MPN/100 ml	5000

- Vị trí xả thải: tại Khu công nghiệp Bắc Vinh, xã Hưng Đông, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

- Tọa độ vị trí xả nước thải:

Nhà máy 1: X: 18.704917; Y: 105.656236 (theo tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105⁰00, múi chiếu 3⁰).

Nhà máy 2: X: 18.706447; Y: 105.655718 (theo tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105⁰00, múi chiếu 3⁰).

- Phương thức xả nước thải: Tự chảy

- Chế độ xả nước thải: Liên tục

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống thoát nước chung của Khu công nghiệp

Bắc Vinh, xã Hưng Đông, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

- Nguồn phát sinh: các quạt gió của nhà xưởng

- Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Tọa độ X = 18.705155; Y = 105.655955

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°00' múi chiều 3°)

- Quy chuẩn áp dụng

Tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/ BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, cụ thể như sau:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

- Độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2010/ BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

Chương V

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải

Năm 2023, Đơn vị đã tiến hành quan trắc môi trường theo quy định. Kết quả quan trắc môi trường nước thải sau xử lý được tổng hợp trong bảng dưới đây:

Bảng 5 1: Kết quả quan trắc nước thải sau hệ thống xử lý năm 2023

TT	Thông số	ĐVT	nhà máy Minh Trí Vinh		QCVN 14 cột B, Cmax	Tiêu chuẩn xả thải KCN Bắc Vinh
			Lần 1	Lần 2		
1	pH(*)	-	6.9	7.0	5 - 9	5 - 9
2	TDS	mg/L	234	226	1000	-
3	DSS	mg/L	60.5	53.5	100	100
4	BOD ₅ (20C)	mg/L	48.2	42.3	50	300
5	COD	mg/L	116.0	104.5	-	500
6	Clo dư	mg/L	< 0.2	0.21	-	2
7	Sắt (Fe)	mg/L	0.32	0.29	-	5
8	Mn	mg/L	0.27	0.21	-	1
9	Tổng N	mg/L	37.4	28.6	-	60
10	Tổng P	mg/L	7.23	7.50	-	8
11	NO ₃ ⁻ - N	mg/L	2.78	2.96	50	-
12	PO ₄ ³⁻ - P	mg/L	6.10	5.81	10	-
13	Dầu mỡ ĐTV	mg/L	11.9	10.2	20	-
14	Coliform	MPN/100ml	4900	4650	5000	460.000

- Ghi chú:

QCVN 14:2008/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B). Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt, đô thị khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

- Nhận xét:

Các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt của Công ty đều nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 14:2008/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B).

Bảng 5 2: Kết quả quan trắc nước thải sau hệ thống xử lý năm 2024

TT	Thông số	ĐVT	nhà máy Minh Trí Vinh		Tiêu chuẩn xả thải KCN Bắc Vinh
			Lần 1	Lần 2	
1	pH(*)	-	7.1	7.1	5 - 9
4	BOD ₅	mg/L	48.2	49.6	300
5	COD	mg/L	142.8	126.7	500
2	TSS	mg/L	62.5	67	100
3	TDS	mg/L	231	214	-
13	Dầu mỡ ĐTV	mg/L	10.6	9.9	-
8	Mn	mg/L	0.23	<0.015	1
7	Sắt (Fe)	mg/L	0.32	0.44	5
12	PO ₄ ³⁻ - P	mg/L	8.97	6.86	-
11	NO ₃ ⁻ - N	mg/L	KPH	1.56	-
9	Tổng N	mg/L	58.8	40.9	60
10	Tổng P	mg/L	7.75	7.92	8
6	Clo dư	mg/L	0.23	0.21	2
14	Coliform	MPN/100ml	6800	7000	460.000

- Nhận xét:

Các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt của Công ty đều nằm trong giới hạn cho phép so với Tiêu chuẩn xả thải KCN Bắc Vinh.

Chương VI

CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

Căn cứ Điểm d Khoản 1 Điều 31 Luật Bảo vệ môi trường 2020. Hiện tại các công trình xử lý nước thải của cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện vận hành thử nghiệm do vậy cơ sở sẽ không có thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm và kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải.

6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

Căn cứ theo quy định tại:

- Khoản 2 Điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP

Dự án không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ.

6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Căn cứ theo quy định tại:

- Khoản 2 Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP

Dự án không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục.

6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Do dự án không thuộc đối tượng thực hiện quan trắc (tự động, liên tục và định kỳ) như đã nêu trên vì vậy không có kinh phí.

Chương VII
KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA
VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Trong 02 năm trở lại đây, Cơ sở không có đợt kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường, Cơ sở luôn lập báo cáo quan trắc môi trường định kỳ đầy đủ đảm bảo chất lượng các thành phần môi trường trong giới hạn cho phép trước khi thải ra môi trường.

Chủ cơ sở cam kết có các biện pháp, kế hoạch, nguồn lực để thực hiện các yêu cầu bảo vệ môi trường nêu trong giấy phép môi trường và phối hợp với các cơ quan chức năng giám sát thực hiện đầy đủ các biện pháp bảo vệ môi trường đã cam kết.

Chương VIII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Công ty CP Minh Trí Vinh cam kết về các nội dung:

- Cam kết tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.
- Cam kết thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn lao động phù hợp với đặc điểm của loại hình hoạt động xử lý nước thải của dự án; phòng chống các sự cố kỹ thuật, cháy nổ trong khu vực dự án.
- Tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho người lao động 2 lần/năm tuân thủ quy định của Bộ Lao động - Thương binh xã hội và Luật Lao động.
- Cam kết tuân thủ đúng quy trình vận hành; bảo trì thiết bị; công tác PCCC; phòng chống sự cố.
- Cam kết thu gom, chuyển giao chất thải cho đơn vị có chức năng xử lý.
- Đảm bảo các nguồn thải đạt các tiêu chuẩn bắt buộc về môi trường sau đây:
 - + Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của nhà máy đảm bảo đạt quy chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT cột B, Kv = 1,2 trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước của Khu công nghiệp.
 - + Chất thải rắn thu gom, vận chuyển đến nơi xử lý theo đúng yêu cầu an toàn vệ sinh. Cam kết việc quản lý chất thải rắn tuân thủ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 20/01/2022 và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 20/01/2022.
 - + Chất lượng không khí môi trường làm việc đạt QCVN 24:2016/BYT, QCVN 26:2016/BYT, QCVN 02:2019/BYT, QCVN 03:2019/BYT.
 - + Tiếng ồn, độ rung khu vực sản xuất đảm bảo tiêu chuẩn cho phép theo quy định của QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT.
- Công ty cam kết định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.
- Công ty cam kết báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
- Công ty cam kết thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan.
- Công ty chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định và sẽ dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

PHỤ LỤC

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2901567817, đăng ký lần đầu ngày 13/8/2012, đăng ký thay đổi lần thứ 8, ngày 14/04/2023 (Người đại diện theo pháp luật là Bà: Phạm Thị Thanh Hương – Tổng Giám đốc).
- Thông báo số 45/TB-UBND về việc chấp nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường của dự án đầu tư xây dựng Nhà máy may mặc xuất khẩu tại Khu công nghiệp Bắc Vinh, xã Hưng Đông, thành phố Vinh của Ủy ban Nhân dân thành phố Vinh.
- Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất số 01/2013-Đ2/HĐ-TQSDĐ ngày 25/01/2013 với Công ty đầu tư phát triển KCN Bắc Vinh (thời hạn đến ngày 18/12/2048).
- Giấy xác nhận đầu tư số 06/2012/XNĐT ngày 25/12/2012 của Ban quản lý Khu kinh tế Đông Nam.
- Chứng chỉ quy hoạch số 06/CCQH-KCN ngày 19/11/2012 của Ban quản lý Khu kinh tế Đông Nam;
- Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 40.000312.T cấp lần thứ nhất: ngày 28/08/2014.
- Các phiếu kết quả quan trắc môi trường tại cơ sở năm 2023, 2024.
- Hợp đồng kinh tế thu gom, vận chuyển, xử lý và chuyển giao xử lý chất thải nguy hại số 240517/HĐ-XLMTNA-MINHTRIVINH ngày 17/05/2024.
- Hợp đồng kinh tế về thu gom, vận chuyển và xử lý các loại chất thải số 015/2024/HĐKT.

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 2901567817

Đăng ký lần đầu: ngày 13 tháng 08 năm 2012

Đăng ký thay đổi lần thứ: 8, ngày 14 tháng 04 năm 2023

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CP MINH TRÍ VINH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MINH TRI VINH JOINT STOCK
COMPANY

Tên công ty viết tắt: MINH TRI VINH JSC

2. Địa chỉ trụ sở chính

Khu Công nghiệp Bắc Vinh, Xã Hưng Đông, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Điện thoại: 0388 687788

Fax:

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Một trăm tỷ đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 10.000.000

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: PHẠM THỊ THANH HƯƠNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 08/12/1975

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001175017047

Ngày cấp: 22/11/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật
tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thụy Phú, Xã Nam Tiến, Huyện Phú Xuyên, Thành phố Hà Nội,
Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thụy Phú, Xã Nam Tiến, Huyện Phú Xuyên, Thành phố Hà Nội, Việt
Nam



TRƯỞNG PHÒNG

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
Nguyễn Quang Lợi

Số: 45/TB-UBND

Vinh, ngày 22 tháng 11 năm 2012

THÔNG BÁO

Về việc chấp nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường của dự án
"Đầu tư xây dựng nhà máy may mặc xuất khẩu tại KCN Bắc Vinh xã Hưng
Đông, thành phố Vinh" công suất 1,8 triệu sản phẩm/năm

Kính gửi: Công ty Cổ phần Minh Trí Vinh

Sau khi xem xét hồ sơ đề ngày 19/11/2012 của Công ty Cổ phần Minh Trí Vinh về việc đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường của dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy may mặc xuất khẩu tại KCN Bắc Vinh, xã Hưng Đông, thành phố Vinh" công suất 1,8 triệu sản phẩm/năm, UBND thành phố Vinh thông báo như sau:

1. Bản cam kết bảo vệ môi trường của dự án: "Đầu tư xây dựng nhà máy may mặc xuất khẩu tại KCN Bắc Vinh, xã Hưng Đông, thành phố Vinh" công suất 1,8 triệu sản phẩm/năm nêu trên đã được đăng ký tại UBND thành phố Vinh và được đóng dấu "*Đã kiểm tra*" của phòng Tài nguyên và Môi trường.

2. Công ty Cổ phần Minh Trí Vinh có trách nhiệm thực hiện đúng và đầy đủ những nội dung nêu trong bản cam kết bảo vệ môi trường; báo cáo với Ban quản lý Khu kinh tế Đông Nam, UBND xã Hưng Đông về nội dung của Bản cam kết bảo vệ môi trường của dự án đã được chấp thuận và Thông báo này. Nếu Công ty không thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường đã đăng ký thì UBND Thành phố sẽ thu hồi, hủy bỏ Thông báo này.

3. Bản cam kết bảo vệ môi trường đã được đăng ký và Thông báo này là căn cứ để các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường giám sát, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện bảo vệ môi trường trong quá trình triển khai thực hiện dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy may mặc xuất khẩu tại KCN Bắc Vinh, xã Hưng Đông, thành phố Vinh" công suất 1,8 triệu sản phẩm/năm.

4. Công ty Cổ phần Minh Trí Vinh phải báo cáo với UBND thành phố Vinh khi có những thay đổi, điều chỉnh nội dung bản cam kết bảo vệ môi trường và chỉ được thực hiện khi có sự chấp nhận bằng văn bản của UBND Thành phố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BQL KKT Đông Nam;
- UBND xã Hưng Đông;
- Lưu: VT, TNMT, HS.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Quốc Hồng

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH TRÍ VINH



**BẢN CAM KẾT
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

**DỰ ÁN: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NHÀ MÁY MAY MẶC
XUẤT KHẨU TẠI KCN BẮC VINH, XÃ HƯNG ĐÔNG,
THÀNH PHỐ VINH, TỈNH NGHỆ AN**



**CHỦ ĐẦU TƯ
CHỦ TỊCH HĐQT**

Nguyễn Hồng Hạnh

Vinh, tháng 11 năm 2012

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Nghệ An, ngày 19 tháng 11 năm 2012

Kính gửi: Ủy ban nhân dân thành phố Vinh

Chúng tôi là: Công ty CP Minh Trí Vinh

Địa chỉ: Tổ 10, khối 14, phường Bến Thủy, TP Vinh, tỉnh Nghệ An

Xin gửi đến quý thành phố bản cam kết bảo vệ môi trường để đăng ký với các nội dung sau đây:

I. Thông tin chung

1.1. Tên dự án đầu tư: Xây dựng Nhà máy may mặc xuất khẩu tại khu công nghiệp Bắc Vinh, xã Hưng Đông, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

1.2. Chủ dự án: Công ty CP Minh Trí Vinh

1.3. Địa chỉ liên hệ của chủ dự án: Tổ 10, khối 14, phường Bến Thủy, TP Vinh, tỉnh Nghệ An

1.4. Người đại diện theo pháp luật của chủ dự án:

- Người đại diện theo pháp luật: bà Nguyễn Hồng Hạnh

Chức danh: Chủ tịch HĐQT

- Giấy đăng ký kinh doanh số: 2901567817 ngày 13/8/2012, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

1.5. Phương tiện liên lạc với chủ dự án:

Điện thoại: 0383.555453

Fax: 0383.555453

1.6. Địa điểm thực hiện dự án:

1.6.1. Vị trí địa lý:

Địa điểm xây dựng dự án Nhà máy may mặc xuất khẩu của Công ty CP Minh Trí Vinh nằm trong KCN Bắc Vinh thuộc địa phận xã Hưng Đông, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Đây là khu đất đã được giải phóng và san lấp mặt bằng, KCN đã đầu tư hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đáp ứng yêu cầu cho việc xây dựng các nhà máy sản xuất, tạo điều kiện thuận lợi trong lưu thông và liên lạc. Khu đất thực hiện dự án có tổng diện tích: 15.547,6m², có vị trí như sau:

Phía Tây Bắc giáp: Nhà máy sản xuất vật liệu và thiết bị điện.

Phía Đông Nam giáp: Hệ thống kho thương mại.

Phía Đông Bắc giáp: đường D2.

Phía Tây Nam giáp: Nhà máy bao bì Sabeco - Sông Lam.

Nguồn tiếp nhận nước thải của dự án sau khi qua hệ thống xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn môi trường rồi thải ra mương thoát nước chung của khu vực.

Đối với nước thải sinh hoạt xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT (Mức B);

Với vị trí địa lý và điều kiện thuận lợi như vậy, việc triển khai dự án tại khu vực này là hoàn toàn hợp lý.

1.6.2. Điều kiện khí tượng - thủy văn:

Dự án nằm trên địa bàn thành phố Vinh, nơi chịu ảnh hưởng chung của vùng khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa nắng lắm, mưa nhiều, có 02 mùa rõ rệt: Mùa mưa kéo dài từ tháng 5 đến tháng 10, thường có gió Tây Nam (gió Lào), tháng 6 là tháng nóng nhất trong năm với nhiệt độ trung bình $31,5^{\circ}\text{C}$. Mùa khô kéo dài từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, lạnh và khô hanh, thường có gió Đông Bắc, tháng giêng là tháng lạnh nhất với nhiệt độ trung bình $16,5^{\circ}\text{C}$.

Nhiệt độ bình quân năm: $23 - 26^{\circ}\text{C}$, độ ẩm trung bình 85 – 90%.

Số giờ nắng trung bình 1.696 giờ. Năng lượng bức xạ đối đảo, trung bình 12.10^9Kcal/năm .

Lượng mưa: Lượng mưa trung bình năm ở khu vực khoảng 1.400-2.216 mm nhưng phân bố không đều theo thời gian các tháng trong năm, tập trung chủ yếu vào các tháng từ 6 đến 10. Vào đầu mùa hè lượng mưa đạt giá trị cao nhất vào tháng 6 đến 7, chiếm 20% tổng lượng mưa cả năm, thời điểm mưa lớn thường xuất hiện vào tháng 9, 10 chiếm tới 40-50% lượng mưa cả năm.

Gió bão: Trong năm, ở Nghệ An thịnh hành hai hướng gió chính: Mùa hè có gió Tây Nam từ tháng 5 đến tháng 8 và gió Đông Nam từ tháng 8 đến tháng 10 với vận tốc 1,5-6m/s, mùa đông có gió Đông Bắc, tốc độ gió trung bình từ 1,2 – 4 m/s. Những đợt gió mạnh thường xảy ra vào mùa mưa (tháng 6-10) với tốc độ trung bình 4,2m/s. Bão thường xuất hiện vào tháng 7 đến tháng 9 hàng năm, cấp gió bão mạnh từ cấp 8 đến cấp 10, đôi khi lên tới cấp 12.

Thủy văn: Do đặc điểm khí hậu nắng lắm mưa nhiều như đã trình bày ở trên nên Nghệ An có hệ thống sông ngòi khá dày $0,6-0,7\text{ km/km}^2$. Các sông thường

ngắn, độ dốc thấp dần theo chiều từ Tây sang Đông, luôn chảy theo cơ chế thay đổi và tạo ra cường độ lụt cao trong khoảng thời gian ngắn.

1.7. Quy mô sản xuất, kinh doanh:

1.7.1. Hình thức đầu tư:

Sau khi xem xét các điều kiện thực tế, nghiên cứu chính sách thu hút, ưu đãi đầu tư của tỉnh nhà cũng như kết hợp nghiên cứu thị trường, định hướng phát triển tương lai. Công ty Quyết định hình thức đầu tư xây dựng mới nhà xưởng, các khu vực phụ trợ và đầu tư trang thiết bị hiện đại phục vụ cho may mặc, Công ty tự bỏ vốn đầu tư. Việc Công ty lựa chọn hình thức đầu tư nói trên là để giúp cho Công ty hoàn toàn chủ động trong kế hoạch sản xuất, kinh doanh, bộ máy tổ chức gọn nhẹ, hiệu quả, khoản lợi nhuận thu được không phải phân chia như các hình thức đầu tư khác.

1.7.2. Nội dung chủ yếu của Dự án:

1.7.2.1. Các hạng mục công trình xây dựng nhà máy:

Căn cứ Quy hoạch chi tiết xây dựng Nhà máy may mặc xuất khẩu của Công ty CP Minh Trí Vinh. Công ty dự kiến thực hiện dự án với quy mô và thời gian sớm nhất, cố gắng hợp khối các hạng mục công trình, dành đất trồng cây xanh, thâm canh cải tạo môi trường, nhằm đưa con người gần với thiên nhiên hơn.

Tổng mặt bằng của dự án được quy hoạch thành các phân khu chức năng riêng, kết hợp với các khối công trình chạy dọc theo tuyến đường chính của Khu công nghiệp. Dự án sẽ tiến hành xây dựng cải tạo trên diện tích đất 4.366 m². Phía giáp đường nội bộ trong khu công nghiệp sẽ bố trí cổng ra vào, nhà điều hành và bếp ăn cho cán bộ công nhân viên. Nhà kho, các xưởng sản xuất sẽ ngăn cách với khu nhà điều hành bởi khoảng sân và vườn cây.

Tổng thể mặt bằng của dự án bao gồm các hạng mục công trình có quy mô như sau:

Bảng 1: Các hạng mục công trình của nhà máy may

TT	Hạng mục	Diện tích QH (m ²)
I	Khu hành chính	
1	Cổng chính + Nhà trực	32,6
2	Cổng phụ + Nhà trực	32,6
3	Nhà giới thiệu sản phẩm	229
4	Nhà văn phòng	424

Bản cam kết bảo vệ môi trường Dự án Xây dựng Nhà máy may mặc xuất khẩu
tại KCN Bắc Vinh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

TT	Hạng mục	Diện tích QH (m2)
5	Gara xe	250
6	Nhà ăn tập thể	500
7	Khu thể thao (sân tập)	300
II	Khu nhà xưởng sản xuất	
8	Nhà xưởng cắt	2000
9	Xưởng thiêu	560
10	Kho nguyên liệu, sản phẩm	1.500
11	Xưởng may, là	2000
III	Công trình kỹ thuật	
12	Trạm điện	100
13	Trạm bơm nước	100
14	Bể xử lý nước thải	60
15	Bể chứa nước sạch cho sản xuất 40m ³	432
16	Khu kỹ thuật xử lý chất thải	250
IV	Các công trình hạ tầng	
-	Hệ thống đường giao thông, bãi đậu xe nội bộ	350
-	Hệ thống cây xanh, thảm cỏ	200

1.7.2.2. Quy mô, công suất đầu tư:

* Công suất sản xuất:

Với quy mô đầu tư trang thiết bị máy móc, nhà xưởng, nhân công cùng với kinh nghiệm và sự phát triển của Công ty, công suất sản xuất của Nhà máy dự kiến được cơ cấu như sau:

Chủng loại	Đvt	Năm thứ	
		1	2
Hàng gia công			
Quy đổi theo áo Polo	cái	898.560	1.437.696
Hàng F.O.B			
Quy đổi theo áo Polo	cái	224.640	359.424
Tổng cộng		1.123.200	1.797.120

Công suất của nhà máy đến năm thứ 2 đạt đến 1,8 triệu sản phẩm năm và ổn định trong những năm tiếp theo.

1.7.2.3. Công nghệ sản xuất:

- Sơ đồ công nghệ được thể hiện như sau:



Danh mục máy móc, thiết bị của dự án

ST T	Tên thiết bị	Nhãn hiệu	Tình trạng	Số lượng	Ghi chú
1	Máy băng 1 kim, cắt chỉ tự động	JUKI DDL-8700-7-0B/EC-10BF	Mới 100%	420	
2	Máy băng 2 kim, cắt chỉ tự động	JUKI LH-3168SF	Mới 100%	22	
3	Máy xén 2 kim 4 chỉ	JUKI MO-6714S-BE6-44H/G39/Q141	Mới 100%	190	
4	Máy xén 2 kim 5 chỉ	JUKI MO-6714S-DE4-40H/E35	Mới 100%	22	
5	Máy chần 2 kim 5 chỉ	PEGASUS W1562-01Gx356CT	Mới 100%	120	
6	Máy đính bọ	JUKI LK-1900ASS/MC-596KSS	Mới 100%	14	
7	Máy đính bọ	JUKI LK-1903ASS-301/MC-596KSS	Mới 100%	8	
8	Máy thừa khuyết	JUKI LBH-781U	Mới 100%	18	
9	Máy đính cúc	JUKI MB 377NS00S	Mới 100%	12	

**Bản cam kết bảo vệ môi trường Dự án Xây dựng Nhà máy may mặc xuất khẩu
tại KCN Bắc Vinh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An**

ST T	Tên thiết bị	Nhãn hiệu	Tình trạng	Số lượng	Ghi chú
10	Máy cắt vòng	KM BK-700	Mới 100%	1	
11	Máy cắt tay	KM KS-AUV 10#	Mới 100%	20	
12	Máy cắt đầu bàn	ESTNAM EC-3	Mới 100%	12	
13	Máy cắt đầu bàn	SULEE ST-360H	Mới 100%	6	
14	Bàn hút chân không	VEIT AS 1450 (KT 130*80 không gôi)	Mới 100%	46	
15	Bàn hút chân không	VEIT AS 1450 (KT 150*90 không gôi)	Mới 100%	14	
16	Máy ép mex họng	VEIT AX450 (KT Băng rộng 450mm)	Mới 100%	2	
17	Hệ thống quạt thông gió công nghiệp.	EOS50/1,5GALI 1,5Hp/50Hz/400V	Mới 100%	112	
18	Tấm làm mát (KT 1800mmx600x150)	COOLING PADS	Mới 100%	691.2M ²	
19	Tấm phân phối nước (KT 30mmx600x150)	COOLING PADS	Mới 100%	11.52M ²	
20	Hệ thống cấp hơi đốt than	VN	Mới 100%	1	
21	Máy phòng co vải bằng hơi nước	KBB-JB-5000F	Mới 100%	1	
22	Hệ thống thiết kế mẫu, giác sơ đồ và nhẩy cỡ sản phẩm		Mới 100%	1	
23	Máy thêu vi tính TAJIMA	TMFD-915	Mới 100%	2	
24	Máy thêu vi tính TAJIMA	TMFD-6918	12.830	2	

Danh mục máy móc, thiết bị khác của dự án

TT	Tên máy móc thiết bị	Số lượng
I	Phương tiện vận tải	
1	Xe tải lớn 15 tấn	03 chiếc
2	Cầu trục 5 tấn	02 chiếc
3	Xe nâng tự động	02 chiếc
4	Xe ô tô 04 chỗ	01 chiếc
5	Xe tải 5 tấn	02 chiếc
II	Thiết bị văn phòng và hạ tầng quản lý	
1	Máy tính nối mạng nội bộ	25 bộ

Bản cam kết bảo vệ môi trường Dự án Xây dựng Nhà máy may mặc xuất khẩu
tại KCN Bắc Vinh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

TT	Tên máy móc thiết bị	Số lượng
2	Máy Fax	03 cái
3	Máy photocopy	03 cái
4	Điện thoại tổng đài 4 line	08 bộ
5	Bàn, ghế HP văn phòng	35 bộ
6	Tủ HP	30 bộ
7	Các đồ văn phòng khác	

1.8. Nhu cầu nguyên, nhiên liệu sử dụng:

Giải pháp cung cấp nguyên liệu

Đối với hàng gia công xuất khẩu:

Nguyên liệu: Do bên thuê gia công cung cấp
Phụ liệu: Chỉ may, thùng các tông, băng dính
Mua trong nước

Đối với hàng F.O.B:

Nguyên liệu: Vải,
Mua trong nước hoặc nhập khẩu
Phụ liệu: Chỉ may, thùng các tông,
băng dính, móc ,cúc
Mua trong nước

Nhu cầu nguyên liệu của Nhà máy trong năm được tổng hợp ở bảng sau:

TT	Nguyên liệu	ĐVT	Gia công	FOB	Cho toàn nhà máy
1	Vải	Tấn	96		96
2	Chỉ	Tấn	34		34
3	Thùng cát tông	Tấn	46		46
4	Ni lông	Tấn	64		64
5	Phụ liệu gia công + khác			82	82

Giải pháp cung cấp nhiên liệu và điện năng

a) Than:

Tổng nhu cầu than cho toàn dự án trong một năm là: 9.000 tấn/năm.

Nguồn than luôn sẵn sàng tại khu vực các cảng thuộc Nghệ An.

b) Điện năng:

Để sản xuất, kinh doanh thì nhu cầu điện cho sản xuất, kinh doanh của dự án vào khoảng 3.860 MWh điện mỗi năm .

+ Điện cho dây chuyền sản xuất:	450 Kw
+ Điện chiếu sáng và các nhu cầu khác:	45 Kw
+ Điện cho văn phòng:	55 Kw
Tổng công:	550 Kw.

Nhà điều hành và nhà xưởng sản xuất và nhà hàng tiêu thụ là đầy tải. Hệ số công suất sử dụng đồng thời: $K_{dt} = 0,8$

Công suất của toàn bộ dự án là: $P_t = P \times K_{dt} = 550 \times 0,8 = 440 \text{ Kw}$.

Nguồn cấp điện: Xây dựng 01 trạm biến áp: 560KVA-0,4KV. Lưới hạ áp, cáp trục 0,4 KV đi trong tường rào nhà máy. Điện chiếu sáng dùng đèn cao áp thủy ngân 500W, tổng số cột và đèn là 10 cột, 10 đèn. Cột điện chiếu sáng bằng cột bê tông ly tâm đúc sẵn, dây cáp PVC 4 x 50mm của Hàn Quốc.

- Để đảm bảo việc cung cấp điện liên tục cho một số phụ tải quan trọng, bên cạnh trạm biến thế bố trí 01 máy phát điện dự phòng kèm theo thiết bị chuyển mạch nguồn tự động (ATS).

- Lưới cung cấp và phân phối điện: Lưới điện trong công trình được tách thành 2 hệ thống riêng biệt: Lưới điện làm việc bình thường và lưới điện làm việc sự cố. Lưới điện làm việc bình thường được cung cấp điện từ hạ thế của máy biến áp bao gồm các phụ tải như: hệ thống chiếu sáng và ổ cắm điện thông thường. Lưới điện làm việc sự cố, bao gồm các phụ tải đặc biệt như: máy bơm nước chữa cháy, hệ thống chiếu sáng sự cố ... Các phụ tải này được cung cấp điện từ 2 nguồn: máy biến thế và máy biến áp. Khi nguồn điện lưới bị gián đoạn qua tủ điện chuyển đổi nguồn tự động (ATS), máy phát điện dự phòng làm việc cấp điện cho các phụ tải ưu tiên, khi nguồn điện chính trở lại, phụ tải này được cấp nguồn từ máy biến thế và máy phát điện dự phòng dừng làm việc.

Lưới cung cấp điện 0,4 KV đi từ tủ điện hạ thế của Trạm biến thế đến các bảng phân phối điện ở các hạng mục công trình dự kiến bằng các tuyến cáp nổi lõi đồng cách điện và vỏ bằng PVC đi kín trong hộp kỹ thuật.

Trong mỗi đơn vị, phân xưởng dùng điện bố trí một bảng phân phối điện, trong đó lắp đặt aptomat để bảo vệ và phân phối điện đến các thiết bị dùng điện. Dây dẫn điện trong nhà dùng dây lõi đồng, cách điện PVC và được luồn trong ống nhựa cứng chôn ngầm tường hoặc đi trên trần giả.

Công ty sẽ thoả thuận với Điện lực Nghệ An để đầu tư xây dựng mới 01 trạm biến áp công suất 560KVA. Ngoài ra còn đầu tư 01 máy phát điện dự phòng công suất 500KVA. Đảm bảo nguồn điện phục vụ một cách tốt nhất cho sản xuất

Cung cấp nước:

- Nước phục vụ sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt: $60 \text{ m}^3/\text{ngày}$
($60 \text{ lít}/\text{ngày}/\text{người} \times 1000 \text{ người} = 60.000 \text{ lít}/\text{ngày}$)

Sử dụng hệ thống cấp nước của Khu công nghiệp đã được xây dựng. Công ty liên hệ với BQL Khu công nghiệp và Công ty cấp nước để được sử dụng.

Nguồn nước lấy từ hệ thống cấp nước chung của khu vực về dự án bằng ống thép tráng kẽm D100 dẫn vào bể chứa nước của nhà máy có thể tích 400 m^3 ; mang cấp nước cho các hạng mục công trình của dự án từ là đường ống gang D80 và D60 thông qua hệ thống bơm tăng áp ($Q = 25 \text{ m}^3/\text{h}$, $H = 20 \text{ m}$).

Xây dựng 01(một) hệ thống bể chứa nước ngầm phục vụ sản xuất với kích thước $10\text{m} \times 5\text{m} \times 3\text{m}$: hệ thống bể bê tông cốt thép M220, có xử lý chống thấm.

- Nước phòng cháy chữa cháy: Ngoài ra, đáp ứng yêu cầu phòng cháy chữa cháy, 1 bể ngầm được bố trí có thể tích 150m^3 . Tại kho và nhà điều hành đều có bố trí 1 bồn nước 10m^3 cho sinh hoạt. Riêng phòng cháy chữa cháy bố trí một máy bơm riêng chạy bằng diezen. Trong nhà xưởng vẫn phòng đều có họng cứu hoả và bố trí thêm bình bọt CO_2 theo quy định.

Phương án cấp nước cứu hoả cho Công trình dựa trên cơ sở: Các mặt bằng kiến trúc của toà nhà; Các quy phạm cấp nước cứu hoả bên trong và bên ngoài công trình; Tiêu chuẩn thiết kế TCVN 4523 : 2998 và TCVN 6262: 2996. Dự tính như sau:

Lưu lượng nước chữa cháy bên trong công trình: Tiêu chuẩn nước chữa cháy và một số cột nước chữa cháy bằng:

$$q_{tr.cc} = 15 \text{ l/s} - \text{Tính cho 2 cột thì } q_{tr.cc} = 30\text{l/s}$$

Lưu lượng nước chữa cháy bên ngoài công trình có bậc chịu lửa cấp 2 có diện tích lớn hơn 20000 m^2 là:

$$q_{ng.cc} = 100 \text{ l/s} - \text{Tính cho 1 đám cháy thì } q_{ng.cc} = 100 \text{ l/s}$$

Lưu lượng cấp nước cứu hoả cho toàn công trình là:

$$Q_{cc} = 30 + 100 = 130 \text{ lít/s}$$

Tính toán bể nước cứu hoả: Được dự trữ lượng nước cho đám cháy trong 2h liên tục

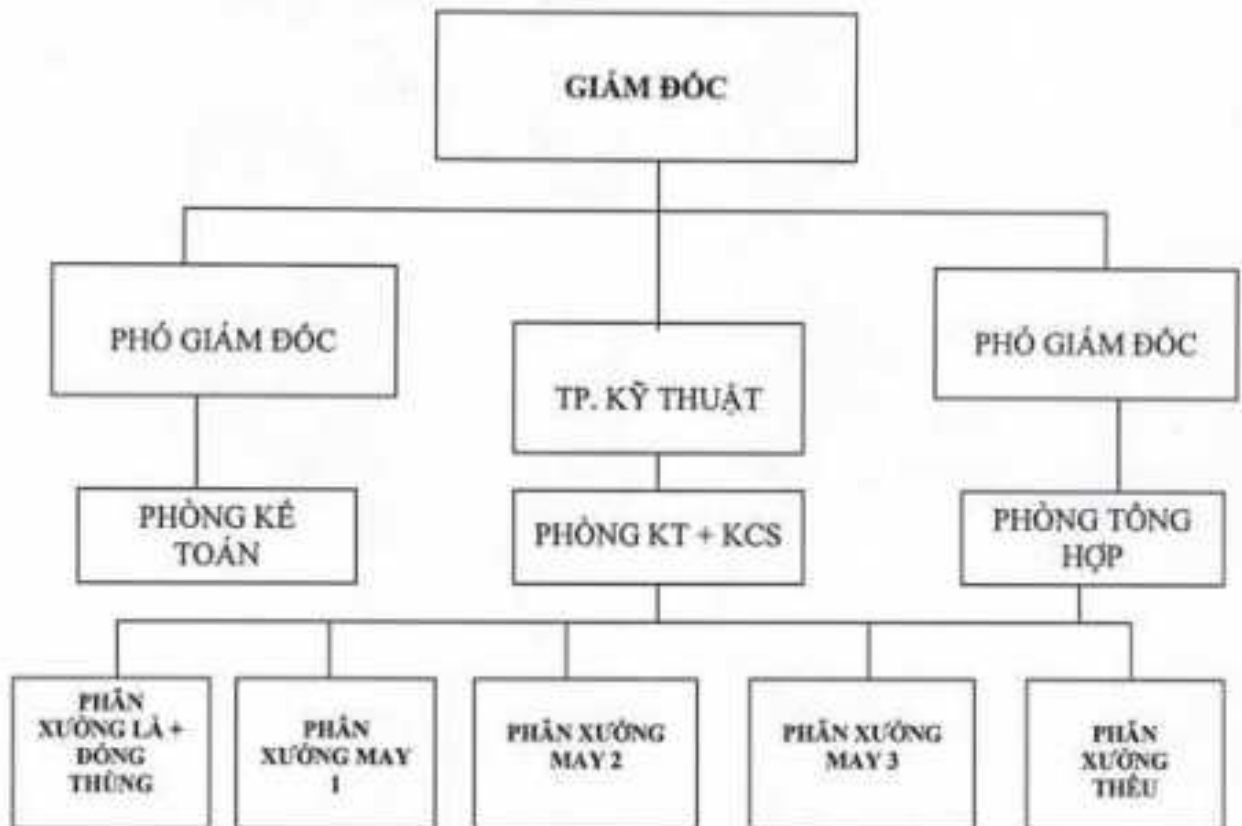
$$V = Q_{cc} \times 3600 = 468 \text{ m}^3$$

Do đó, cần xây dựng một số bể nước ngầm dự trữ cấp nước cứu hoả có thể tích khoảng 500 m^3 .

Tổ chức quản lý và bố trí lao động:

Mô hình tổ chức và quản lý:

Cơ cấu tổ chức bộ máy của dự án theo sơ đồ sau:



Dự kiến số cán bộ CNV của Nhà máy là 1.100 người. Nhưng khi dự án mới được triển khai đi vào thực tế thì ước tính số công nhân của Công ty sẽ đạt từ 750 đến 900 người (Tổng số lao động trung bình trong các năm là 1000 người)

Stt	Loại nhân viên	Năm thứ	
		1	2
	<i>Tổng công</i>	750	1100
I	<i>Nhân viên trực tiếp sản xuất</i>	720	1070
1	Tổ cắt	52	72
	Công nhân cắt	30	40
	Tổ trưởng tổ Cắt	2	2
	Công nhân kiểm phôi, rút bo cổ	20	30
2	Tổ là, bao gói	38	45
	Công nhân là bao gói	36	43
	Tổ trưởng tổ là	2	2
3	Phân xưởng May	600	878
	Công nhân may	586	860

Bản cam kết bảo vệ môi trường Dự án Xây dựng Nhà máy may mặc xuất khẩu
tại KCN Bắc Vinh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Stt	Loại nhân viên	Năm thứ	
		1	2
	Tổ trưởng may	14	18
4	Phân xưởng Thêu	20	22
	Công nhân thêu	17	19
	Tổ trưởng thêu	3	3
5	Công nhân làm các công việc khác	8	8
	Bảo toàn máy	4	4
	Sửa chữa điện máy	4	4
6	Quản lý phân xưởng	2	2
II	Nhân viên gián tiếp	30	30
1	<i>Phòng Kinh doanh-XNK</i>	6	6
	Thống kê	5	5
	Kinh doanh, tiếp liệu	1	1
2	<i>Phòng kỹ thuật</i>	8	8
	Kỹ thuật	8	8
3	<i>Phòng tổ chức hành chính</i>	14	14
	Hành chính, bảo vệ, vệ sinh	10	45
	Nhân sự	1	1
	Tiền lương- BHXH	2	2
4	<i>Phòng kế toán</i>	2	2
	Kế toán thanh toán	1	1
	Thủ quỹ	1	1

Vốn đầu tư:

Tổng vốn đầu tư: 14.287.134.000 VND

Trong đó:

- *Vốn cố định:* 11.150.287.000 VND

- *Vốn lưu động:* 3.136.947.000 VND

a) Vốn cố định:

- Vốn thiết bị: 5.650.000.000 VND

- Vốn xây lắp: 4.400.000.000 VND

- Chi phí khác: 1.100.287.000 VND
Tổng cộng: 11.150.287.000 VND

b) Vốn lưu động:

Vốn lưu động ban đầu của dự án là nhu cầu vốn cho các khoản chi phí ngắn hạn như: nguyên vật liệu và chi phí nhập khẩu máy móc thiết bị phục vụ kinh doanh, lương cán bộ quản lý và công nhân vận hành, năng lượng, sửa chữa bảo dưỡng thường xuyên, phụ tùng thay thế, tiêu thụ sản phẩm...

Nguồn vốn để thực hiện dự án bao gồm vốn tự có và vốn vay thương mại.

Tiến độ thực hiện dự án

Sau khi dự án được các cấp có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đầu tư và được Công ty Đầu tư phát triển KCN Bắc Vinh bàn giao mặt bằng khu đất. Chủ đầu tư sẽ tiến hành các thủ tục cần thiết và triển khai thi công các hạng mục công trình. Dự kiến trong vòng 24 tháng sẽ hoàn thành các hạng mục và lắp đặt thiết bị sau khi được bàn giao mặt bằng.

T T	Hạng mục công trình	Tháng							
		10/ 2012	11/ 2013	12/ 2013	1- 3/20 13	4- 6/20 13	7/ 2013	8/ 2013	9/ 2013
1	Lập BCNCKT	—							
2	Thẩm định dự án,	—							
3	San lấp mặt bằng		—	—					
4	Thiết kế KT, lập DT		—						
5	Thẩm định TKKT và DT			—					
6	Hạ tầng				—	—			
7	Công trình kho, nhà xưởng				—	—	—		
8	Lắp đặt thiết bị							—	
9	Nghiệm thu sử dụng								—

II. Các tác động môi trường:

2.1. Giai đoạn xây dựng công trình:

2.1.1. Các loại chất thải phát sinh:

2.1.1.1. Khí thải, bụi và tiếng ồn:

* Ô nhiễm do bụi:

Tác nhân ô nhiễm chính trong giai đoạn thi công xây dựng là bụi. Bụi phát sinh từ các hoạt động đào đất, vận chuyển đất đá và nguyên vật liệu xây dựng... sẽ gây ô nhiễm môi trường cục bộ tại khu vực dự án, hộ dân xung quanh và dọc tuyến đường vận chuyển.

Khi vận chuyển do rung động và gió, bụi từ đất ở trên xe và đất trên đường sẽ cuốn theo gió gây phát sinh bụi. Tùy theo điều kiện chất lượng đường, phương thức bốc dỡ và tập kết nguyên liệu mà bụi phát sinh nhiều hay ít. Nồng độ bụi sẽ tăng cao trong những ngày trời có gió lớn.

- Khối lượng đất san nền được tính toán như sau:

Vật liệu đắp nền: sử dụng đất đồi. Khối lượng đất san nền mua tại các mỏ cách Nhà máy 10km (bằng hình thức hợp đồng với các đơn vị cung cấp nguyên liệu, san lấp mặt bằng).

Diện tích xây dựng công trình là: 14.983 m².

Độ dày lớp đất san nền: 0,15m

Khối lượng đất đắp: 14.983 m² x 0,15m ≈ 2.247,5 m³ (với tỷ trọng đất là 2,49 nên khối lượng đất đắp tương đương là 5.596,3 tấn).

Với hệ số bụi là 0,03 kg/tấn đất (hệ số ô nhiễm đánh giá nhanh của WHO) thì tổng thái lượng bụi phát sinh trong toàn bộ thời gian thi công xây dựng (300 ngày) là: 5.596,3 x 0,03 = 167,9 kg/năm = 0,56 kg/ngày.

Dựa vào hệ số tính toán của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), ta tính toán sơ bộ hệ số phát thái bụi bề mặt và nồng độ bụi trong thể tích tác động bề mặt đối với con người khi thực hiện công tác san nền. Kết quả được trình bày trong bảng sau:

Bảng 2.1. Hệ số phát thái và nồng độ bụi ước tính phát sinh trong quá trình san nền.

Thái lượng (kg/ngày)	Nồng độ bụi trung bình ⁽¹⁾ (mg/m ³)
0,56	0,15

Ghi chú :

(1): Nồng độ bụi trung bình (mg/m^3) = $\text{Thải lượng (kg/ngày)} \times 10^6 / 24 / V (\text{m}^3)$

Thể tích tác động trên mặt bằng dự án là $V = S \times H$ với $S = 14.983 \text{ m}^2$ và $H = 10\text{m}$ (vì chiều cao đo các thông số khí tượng là 10m)

Theo bảng trên, nồng độ bụi trung bình có giá trị $0,15 \text{ mg}/\text{m}^3$. So sánh với QCVN 05:2009/BTNMT (trung bình 1 giờ là $0,3 \text{ mg}/\text{m}^3$) thì nồng độ bụi trung bình phát sinh trên khu vực dự án trong quá trình sản nền chuẩn bị mặt bằng không vượt quy chuẩn cho phép.

* Ô nhiễm do khí thải:

Mức độ ô nhiễm giao thông phụ thuộc nhiều vào chất lượng đường, mật độ xe, lưu lượng dòng xe, chất lượng kỹ thuật xe trên công trường và lượng nhiên liệu tiêu thụ. Thải lượng ô nhiễm được tính toán trên cơ sở "Hệ số ô nhiễm" do Tổ chức Y tế Thế giới - WHO thiết lập đối với loại xe vận tải sử dụng dầu Diesel có tải trọng 3,5 - 16 tấn như sau:

Bảng 2.2: Thải lượng các chất ô nhiễm đối với xe tải trên đường

Chất ô nhiễm	Thải lượng các chất ô nhiễm theo tải trọng xe (kg/1000km)		
	Tải trọng xe 3,5 - 16 tấn		
	Trong thành phố	Ngoài thành phố	Đường cao tốc
SO _x	4,29S	4,15S	4,15S
NO _x	1,18	1,44	1,44
CO	6,0	2,9	2,9
Bụi	0,9	0,9	0,9

Ghi chú: Trung bình một ô tô khi tiêu thụ sẽ thải vào không khí:

291kg CO 0,25kg Pb 0,4kg Aldehyde 33,2 kg Hydrocarbon

0,9kg SO₂ 11,3kg NO_x S là hàm lượng lưu huỳnh trong xăng dầu

- Khí thải xe vận tải khối lượng đất sản nền: Theo ước tính tổng khối lượng đất đắp tôn nền là: 1.670,5 tấn. Giả sử dự án sử dụng loại xe tải trọng trung bình là 10 tấn/xe để vận chuyển thì tổng cộng sẽ có 167 lượt xe.

Theo hệ số ô nhiễm đánh giá nhanh của WHO (Geneva, 1993) áp dụng đối với xe vận tải sử dụng dầu DO có tải trọng 10 tấn/xe, thì tổng Thải lượng khí thải từ các xe vận tải khối lượng đất sản nền trong thời gian xây dựng dự án được ước tính như trong bảng sau:

Bảng 2.3: Tổng thải lượng các chất ô nhiễm sinh ra từ xe vận tải

TT	Chất ô nhiễm	Hệ số ô nhiễm (kg/1.000 km)	Tổng chiều dài tính toán (1000km)	Tổng thải lượng (kg)	Thải lượng trung bình (kg/ngày)
1	SO _x	4,15S	1,67	1,73	0,006
2	NO _x	1,44	1,67	2,40	0,080
3	CO	2,9	1,67	4,84	0,016
4	Bụi	0,9	1,67	1,50	0,005

Ghi chú:

- Tổng chiều dài vận tải tính toán = 167 lượt xe x 10/1000 km (tính cho trường hợp quãng đường vận chuyển từ mỏ đất đến Dự án là 10 km).

- Hàm lượng lưu huỳnh (S) trong dầu DO là 0,25%

Bảng 2.4. Nồng độ khí thải từ xe vận tải khối lượng đất san nền

TT	Chất ô nhiễm	Nồng độ (mg/m ³)	QCVN 05:2009/BTNMT (mg/m ³)
1	SO _x	0,52	0,35
2	NO _x	0,25	0,2
3	CO	0,057	30
4	Bụi	0,018	0,3

Qua bảng trên, ta thấy nồng độ SO_x và NO_x cao hơn so với quy chuẩn là 1,48 lần và 1,25 lần, nồng độ các chất ô nhiễm còn lại đều nằm trong giới hạn cho phép. Các loại bụi và khí thải này có thể gây ngột ngạt, khó thở, đau đầu hoa mắt, dễ xảy ra tai nạn lao động cho công nhân và người dân khi tham gia giao thông qua khu vực thi công. Tuy nhiên, các nguồn phát sinh khí thải này thuộc vào dạng khí thải thấp, khả năng phát tán của chúng đi xa là rất kém, do đó chúng sẽ gây ra nguồn ô nhiễm cục bộ và vùng lân cận về phía cuối hướng gió.

* Ô nhiễm do tiếng ồn và độ rung: Tiếng ồn phát sinh chủ yếu từ máy móc thi công và các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu. Theo quy chuẩn QCVN 26:2010/BTNMT, tiếng ồn của khu vực công cộng và khu dân cư là: 70 dBA. Tại một số công trường đang thi công, tiếng ồn khi các thiết bị làm việc có thể lên đến 80-90 dBA.

Phạm vi tác động của tiếng ồn và độ rung trong giai đoạn xây dựng là khu vực thi công và vùng lân cận. Công nhân xây dựng nếu phải thường xuyên tiếp xúc với tiếng ồn sẽ bị đau đầu, mất ngủ, mệt mỏi, làm giảm trí nhớ, giảm khả năng lao động, thường mắc bệnh suy nhược thần kinh, bệnh về tim mạch, huyết áp thấp, diếc nghề nghiệp...

Căn cứ các thiết bị thi công trên công trường, có thể liệt kê mức độ gây ồn của một số phương tiện như sau:

Bảng 2.5: Mức ồn của các phương tiện thi công

TT	Thiết bị thi công	Mức ồn cách nguồn 15m (dBA)
1	Xe tải	90
2	Máy trộn bê tông	87
3	Máy cạp đất	80-93
4	Máy nén khí	70

(Nguồn: Phạm Ngọc Đăng, Môi trường không khí, NXB KH&KT, Hà Nội 1997)

Qua bảng trên ta thấy đối tượng bị ảnh hưởng chính là công nhân làm việc tại công trường còn đối với cộng đồng dân cư xung quanh cũng bị ảnh hưởng nhưng ở mức độ nhẹ. Vì vậy, Chủ dự án phải có các giải pháp bảo vệ môi trường hiệu quả không ảnh hưởng đến hoạt động xây dựng đồng thời đảm bảo môi trường cho công nhân xây dựng.

2.1.1.2. Nước thải:

- *Nước thải sinh hoạt của công nhân:* Bình quân trong giai đoạn xây dựng cơ bản có 100 công nhân. Với định mức cấp nước 150lit/người/ngày, lượng nước thải sinh hoạt thải ra khoảng 12m³/ngày (khoảng 80% lượng nước cấp) chứa nhiều chất rắn lơ lửng, hữu cơ và vi sinh vật, nồng độ các thông số như SS, BOD, Coliform vượt QCVN 14:2008/BTNMT (mức B) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

- *Với nước thải xây dựng:* quá trình thi công sẽ phát sinh một lượng nước không lớn (khoảng 2m³/ngày) từ hoạt động vệ sinh máy móc, thiết bị phục vụ thi công. Nước thải loại này chứa nhiều bùn đất và dầu mỡ nhưng có lưu lượng nhỏ nên tác động đến môi trường không lớn.

- Nước mưa chảy tràn qua mặt bằng công trường xây dựng cuốn theo đất cát, rác thải, dầu mỡ, chất hữu cơ vào hệ thống kênh mương, ao hồ, sông ngòi khu vực làm tăng gia sự lắng đọng bùn đất trong ao hồ sông ngòi, cống rãnh thoát nước, làm giảm chất lượng nước mặt ảnh hưởng đến hệ sinh thái dưới nước.

2.1.1.3. Chất thải rắn:

Trong giai đoạn này, một lượng lớn chất thải rắn sinh ra, đó là:

+ Vật liệu xây dựng như phân bón vôi, sắt thép, các mẫu gỗ ước tính khoảng 10kg/ngày và các loại cốt-pha sử dụng trong quá trình xây dựng... Loại chất thải này cơ bản trở với môi trường. Tuy nhiên, nếu không được thu gom sẽ gây mất mỹ quan khu vực.

+ Rác thải sinh hoạt của công nhân làm việc tại công trường: Công nhân chủ yếu là người dân địa phương nên lượng rác thải sinh hoạt là không đáng kể. Với lượng công nhân khoảng 100 người, ước tính khối lượng rác thải sinh ra khoảng 10 kg/ngày đêm (bình quân mỗi người thải ra 0,1 kg rác/ngày đêm). Lượng rác này chứa 60 - 70% chất hữu cơ, 30 - 40% các thành phần khác bao gồm giấy, nhựa, bao bì,... Mặc dù khối lượng không lớn nhưng có khả năng phân huỷ sinh học cao, nhất là vào những ngày thời tiết khí hậu nóng ẩm.

+ Chất thải rắn nguy hại: Trong quá trình thi công xây dựng phát sinh một lượng chất thải rắn nguy hại như giẻ lau chứa dầu máy, pin hỏng... ước tính khối lượng chiếm khoảng 1% lượng rác thải sinh hoạt: 3kg/tháng.

Những nguồn này nếu không được thu gom, xử lý mà thải bừa bãi ra xung quanh sẽ gây ô nhiễm môi trường đất và làm mất mỹ quan khu vực. Do đó chủ đầu tư phải yêu cầu đơn vị thi công thực hiện các biện pháp thu gom, xử lý nhằm hạn chế, giảm thiểu các tác động xấu do nguồn thải rắn có thể gây ra.

2.1.2. Các tác động khác:

a. Tai nạn lao động:

Trong quá trình thi công, do sự bất cẩn của công nhân hoặc yếu tố khách quan khác, có thể xảy ra các tai nạn lao động gây bị thương, thậm chí ảnh hưởng đến tính mạng của người lao động.

b. Sự cố và rủi ro:

Chập cháy nổ gây hoả hoạn, thiệt hại về tài sản và tính mạng con người...

2.2. Giai đoạn dự án đi vào hoạt động:

Trong hoạt động may mặc (không có giặt tẩy, nhuộm), vấn đề ô nhiễm môi trường từ quá trình sản xuất chủ yếu là nước thải sinh hoạt, chất thải sản xuất là các đầu mẩu vải thừa, vải vụn,... và khí thải. Khí thải gồm CO₂, SO₂, NO_x, CO, bụi lơ ... phát sinh từ quá trình đốt dầu FO hoặc than đá cung cấp nhiệt cho công đoạn là hơi sản phẩm. Với nguồn phát sinh nước thải, nước phát sinh từ công đoạn xử lý bụi và khí thải phát sinh. Lượng nước này có thể để lắng và sử dụng tuần hoàn lại, bùn nhão phơi khô và được tuần hoàn lại thiết bị trộn; chất thải rắn chỉ có các loại bao bì các-tông, sản phẩm bị hư hỏng, đầu mẩu vải thừa,.... Các vấn đề môi trường trong hoạt động may mặc được thể hiện trong các đánh giá dưới đây.

2.2.1. Khí thải, bụi và tiếng ồn:

- Bụi cuốn lên từ mặt đất do hoạt động vận chuyển nguyên, nhiên liệu, xuất nhập hàng:

Theo hệ số ô nhiễm đánh giá nhanh của WHO (Geneva, 1993) áp dụng đối với xe vận tải sử dụng dầu DO có tải trọng 5 tấn/xe, thì tổng Thái lượng khí thải từ các xe vận tải khối lượng nguyên liệu được ước tính như trong bảng sau:

Bảng 2.6: Tổng thái lượng các chất ô nhiễm khí thải sinh ra từ xe vận tải khối lượng nguyên, nhiên liệu:

TT	Chất ô nhiễm	Hệ số ô nhiễm (kg/1.000 km)	Tổng chiều dài tính toán (1000km)	Tổng Thái lượng (kg)	Thái lượng trung bình (g/ngày)
1	SO _x	4,15S	0,09	0,208	4,611
2	NO _x	1,44	0,09	0,288	6,400
3	CO	2,9	0,09	0,580	12,889
4	VOC	0,8	0,09	0,160	3,556
5	Bụi	0,9	0,09	0,180	4,0

Ghi chú:

- Tổng chiều dài vận tải tính toán = 9 lượt xe x 10/1000 km (tính cho trường hợp quãng đường vận chuyển từ nơi cung cấp đến Dự án là 10 km)

- Hàm lượng lưu huỳnh (S) trong dầu DO là 0,25%

Bụi phát sinh do việc đốt lò hơi

Đối với khí thải phát sinh do quá trình sử dụng lò hơi, thành phần như sau (Lắp đặt 01 lò hơi với lượng than sử dụng) nồng độ phát thải như sau:

Thành phần hoá học của nguồn nhiên liệu sử dụng (than kiplê)

TT	Các thông số	Đơn vị	Giá trị
1	Nhiệt trị	Kcal/kg	6000 - 6500
2	Độ ẩm	%	5
3	Độ tro (A)	%	20,9
4	Tỷ lệ carbon	%	60,6
5	Lưu huỳnh S (pirit) (S)	%	1,7
6	Lưu huỳnh S (hữu cơ) (S)	%	1,7
7	Nitơ	%	1

Bản cam kết bảo vệ môi trường Dự án Xây dựng Nhà máy may mặc xuất khẩu
tại KCN Bắc Vinh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

TT	Các thông số	Đơn vị	Giá trị
8	Oxy	%	1,5
9	Hydro	%	2,6
10	1 tấn hơi cần 110 - 120 kg than		
11	100 kg than thải ra 7 kg xỉ than		

Thải lượng các chất ô nhiễm trong quá trình đốt lò hơi sử dụng than kiplê được tính theo công thức sau (kg/tấn nhiên liệu):

TT	Chất ô nhiễm	Tải lượng
1	Bụi khói (C)	5A
2	SO ₂	19,5S
3	NO ₂	9,0
4	CO	0,3

Trong đó:

- A: Độ tro của nhiên liệu (%)
- S: Thành phần lưu huỳnh trong nhiên liệu (%)
- Khi đốt cháy 1kg than ở điều kiện tiêu chuẩn, lượng khí thải tạo ra là 47,312m³.

Công ty sẽ có biện pháp xử lý bụi khói và khí thải để giảm thiểu tác động của nôi hơi đến điều kiện sản xuất và môi trường xung quanh.

- Bụi phát sinh do hoạt động sản xuất:

Bụi phát sinh trong hoạt động may mặc không lớn thường không vượt tiêu chuẩn cho phép. Bụi phát sinh từ các hoạt động cắt, may và vận chuyển. Qua một số nghiên cứu điển hình áp dụng chương trình sản xuất sạch hơn thì lượng bụi phát sinh từ các hoạt động nêu trên (khi đo trong nhà xưởng) đều nằm trong tiêu chuẩn cho phép về an toàn vệ sinh lao động được Bộ Y tế ban hành. Kết quả được thể hiện ở bảng sau:

Vị trí đo	Chỉ tiêu và tiêu chuẩn cho phép TCVS 3733/2002/QĐ- BYT	
	Bụi 4 mg/m ³	Bụi hô hấp 4 mg/m ³
Kho	0,6	0,3
Xưởng cắt	0,8	0,4
Xưởng may	0,7	0,2

- *Tiếng ồn phát sinh do hoạt động sản xuất, vận chuyển*

Tiếng ồn:

Khi Dự án đi vào hoạt động, dự kiến tiếng ồn sẽ phát sinh từ các hoạt động sau:

- Hoạt động của máy điều hòa;
- Hoạt động của máy phát điện trong trường hợp mất điện;
- Hoạt động của các máy bơm nước cấp;
- Hoạt động của các phương tiện giao thông ra vào và dừng đỗ.

Đánh giá mức ồn trung bình của nguồn trên như sau:

Bảng 19. Mức ồn trung bình của các thiết bị kỹ thuật trong các tòa nhà

STT	Thiết bị	Mức ồn (dBA)
1	Thiết bị ngưng tụ làm lạnh bằng không khí	90 – 115
2	Máy bơm	55 – 105
3	Máy biến thế	80 – 90
4	Máy điều hòa không khí	80 – 100
QCVN 26:2010/BTNMT		70

Nguồn: *Trung tâm Môi trường Đô thị và Khu Công nghiệp, Đại học Xây dựng*

Tổng hợp mức ồn của một số phương tiện được trình bày trong bảng 20.

Bảng 20 . Mức ồn từ các phương tiện giao thông

STT	Thiết bị	Mức ồn (dBA)
1	Xe 2 bánh	60 -70
2	Xe 4 chỗ, xe 7 chỗ	60,0 - 62,0
3	Xe bus, xe 50 chỗ	72,0 – 74,0
4	Xe tải nhẹ	75,0 – 88,0

Nguồn: *Trung tâm Môi trường Đô thị và Khu Công nghiệp, Đại học Xây dựng*

Theo các bảng trên, thì mức độ ồn do hoạt động sản xuất có thể vượt Quy chuẩn cho phép. Tuy nhiên, do dự án được bố trí trong Khu công nghiệp, được cách ly với khu dân cư nên tiếng ồn chỉ ảnh hưởng đến công nhân trực tiếp sản xuất.

Tiếng ồn và rung động cũng là yếu tố có tác động lớn đến sức khỏe con người. Tác hại của tiếng ồn là gây nên những tổn thương cho các bộ phận trên cơ thể người. Trước hết là cơ quan thính giác chịu tác động trực tiếp của tiếng ồn làm giảm độ nhạy của tai, thính lực giảm sút, gây nên bệnh điếc nghề nghiệp. Ngoài ra,

tiếng ồn gây ra các chứng đau đầu, ù tai, chóng mặt, buồn nôn, rối loạn thần kinh, rối loạn tim mạch và các bệnh về hệ thống tiêu hóa. Rung động gây nên các bệnh về thần kinh, khớp xương.

Ngoài ra, trong quá trình sản xuất, do đặc thù của ngành may mặc và điều kiện khí hậu ở địa phương nên về mùa nóng, cùng với nhiệt độ môi trường, nhiệt độ trong nhà xưởng, khu vực ăn uống có thể tăng cao. Nhiệt độ tăng cao làm giảm khả năng lao động, là khô không khí và dễ gây cháy nổ. Chủ đầu tư sẽ có các biện pháp để điều hòa nhiệt độ, tăng năng suất lao động, đảm bảo an toàn lao động.

2.2.2. Nước thải:

- *Nước thải sinh hoạt:* Công nhân sản xuất phần lớn là dân địa phương nên không ở tập trung trong nhà máy, do đó lượng nước thải sinh hoạt chủ yếu từ các nhà ăn, các chậu rửa tay và các nhà vệ sinh.

Thải lượng các chất ô nhiễm mỗi người đưa vào môi trường hàng ngày nếu không được xử lý là:

Bảng 2.8. Khối lượng chất ô nhiễm đưa vào môi trường /người

TT	Thông số	Giá trị	Đơn vị tính
1	BOD ₅	45 - 54	g/ngày
2	COD	72 - 86,4	g/ngày
3	TSS	70 - 145	g/ngày
4	Nitrat (NO ₃ ⁻)	6 - 12	g/ngày
5	Phosphat (PO ₄ ³⁻)	2,8 - 4	g/ngày

Với số lượng CBCNV là 1000 người và khối lượng nước thải tính bằng 85% lượng nước cấp tức bằng 51m³/ngày thì khối lượng và nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt của nhà máy sẽ được tính như sau:

Khối lượng các chất ô nhiễm = Số người x Khối lượng chất ô nhiễm/người

Nồng độ các chất ô nhiễm = Khối lượng chất ô nhiễm/tổng lượng nước thải.

Bảng 2.9. Khối lượng và nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt

TT	Thông số	Khối lượng (kg/ngày)	Nồng độ (mg/l)	QCVN 14:2008/BTNMT (Mức B) (mg/l)
1	BOD ₅	4,5 - 5,4	481,42 - 577,70	50
2	COD	7,2 - 8,64	770,27 - 924,32	-
3	TSS	7 - 14,5	748,87 - 1551,24	100

4	Nitrat (NO_3^-)	0,6 - 1,2	64,19 - 128,38	50
5	Phosphat (PO_4^{3-})	0,28 - 0,4	29,95 - 42,79	10

Như vậy, nước thải sinh hoạt của Nhà máy nếu không được xử lý sẽ vượt Quy chuẩn cho phép QCVN 14:2008/BTNMT (Mức B) nhiều lần. Các chất ô nhiễm có trong nước thải sẽ gây ảnh hưởng trực tiếp hệ thống tiếp nhận nước thải chung của khu vực, gây ô nhiễm môi trường. Nước thải sau khi được xử lý bằng bể tự hoại cải tiến chưa đạt sẽ được dẫn vào bể, tại đây nước thải vừa phân hủy kỵ khí, vừa được lắng sơ bộ.

- Nước mưa chảy tràn: Nước mưa chảy tràn qua mặt bằng khu vực cuốn theo đất, cát, chất rắn lơ lửng, dầu mỡ... nếu không được thu gom, xử lý sẽ làm mất vệ sinh và ảnh hưởng đến nguồn nước tiếp nhận. Ước tính nồng độ các chất ô nhiễm trong nước mưa chảy tràn như sau:

Tổng Nitơ:	0,5 – 1,5 mg/l
Tổng Photpho:	0,004 – 0,03 mg/l
COD:	10 – 20 mg/l
SS:	10 – 20 mg/l

Tuy nhiên, so với các loại nước thải khác thì nước mưa chảy tràn khá sạch. Vì thế Công ty cần xây dựng hệ thống thu gom và thoát nước mưa tốt, đảm bảo an toàn khi mưa lũ, vì nếu các chất thải rắn không có biện pháp thu gom đầy đủ thì khi gặp trời mưa, nước mưa sẽ kéo theo chất thải rắn này (chất thải rắn sinh hoạt) làm cho nước mưa bị ô nhiễm, các loại bao bì, túi nilon làm ách tắc hệ thống thoát.

2.2.3. Chất thải rắn:

- Chất thải rắn sản xuất:

Rác thải sản xuất có thành phần chủ yếu là các loại sợi và vải hư hỏng trong các công đoạn sản xuất với khối lượng thường chiếm khoảng 1-1,5% khối lượng thành phẩm. Như vậy, lượng rác này ước khoảng 40-60 kg/ngày. Ngoài ra còn có các loại bao bì giấy, nylon, lõi giấy với khối lượng ước khoảng 5kg/ngày. Thành phần CTR loại này không độc hại nên có thể kiểm soát dễ dàng.

- *Chất thải rắn sinh hoạt:* Rác thải sinh hoạt là lượng rác phát sinh do sinh hoạt hàng ngày của cán bộ công nhân viên của công ty. Tổng số cán bộ công nhân viên làm việc tại công ty tính từ năm hoạt động ổn định là 1000 người, tính trung bình hệ số phát thải rác của mỗi người trong một ngày làm việc là 0,3

kg/người/ngày. Như vậy khối lượng rác thải sinh hoạt phát sinh tính trung bình khoảng 300 kg/ngày. Chất thải rắn sinh hoạt thường chứa nhiều chất hữu cơ dễ phân hủy sẽ được thu gom xử lý đúng quy định đảm bảo cảnh quan, không gây mùi hôi thối, ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

Chất thải rắn sinh hoạt thành phần chủ yếu là các chất hữu cơ dễ phân hủy sinh học (lương thực, thực phẩm dư thừa...), lượng chất thải rắn này nếu không được quản lý tốt sẽ sinh ra mùi hôi thối khó chịu, gây mất mỹ quan môi trường xung quanh.

- Chất thải nguy hại:

Thành phần các loại chất thải nguy hại phát sinh trong hoạt động sản xuất của Công ty bao gồm: Bóng đèn huỳnh quang hỏng, dẻ lau dính dầu (phát sinh từ hoạt động sửa chữa, bảo dưỡng máy móc). Nguồn rác thải này phải được thu gom và xử lý tuân thủ theo quản lý chất thải nguy hại.

2.2.5. Các tác động khác:

a. Các sự cố và tai nạn lao động:

- Sự cố cháy nổ do chập điện;
- Tai nạn lao động trong quá trình sản xuất, tai nạn giao thông do hoạt động của phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm...

b. Tác động đến sự phát triển kinh tế xã hội:

- Hiệu quả kinh tế:
 - + Dự án đạt hiệu quả kinh tế xã hội khá cao, là tiền đề quan trọng tạo động lực phát triển kinh tế của thành phố và khu vực xã Hưng Đông;
 - + Tạo việc làm cho người lao động;
 - + Tăng nguồn ngân sách cho địa phương thông qua các khoản thuế;
 - + Tăng lợi nhuận cho Công ty...
- Hiệu quả xã hội:
 - Góp phần thực hiện thành công Chiến lược phát triển kinh tế xã hội của xã Hưng Đông nói riêng và tỉnh Nghệ An nói chung đến năm 2020;

III. Biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực:

3.1. Giai đoạn xây dựng công trình:

3.1.1. Khí thải, bụi, tiếng ồn:

+ Bố trí công trường hợp lý để tránh bụi phát tán: Có hàng rào bằng tôn che chắn khu vực thi công Dự án (cao 2,5-3m) để tránh phát tán bụi, khí thải, tiếng ồn.

+ Tất cả các xe vận tải và các thiết bị thi công cơ giới phải đạt tiêu chuẩn quy định của Cục Đăng kiểm về mức độ an toàn kỹ thuật và an toàn môi trường mới được phép hoạt động.

+ Bố trí 1 máy bơm nước tại cửa ra vào để phun rửa các bánh xe của phương tiện giao thông khi đi từ khu vực thi công ra ngoài nhằm giảm thiểu lượng bùn đất và bụi phát thải ra môi trường (biện pháp này khá thi vì đơn vị thi công phải bố trí người tại cửa ra vào để kiểm tra vật tư).

+ Các loại máy thi công phải được kiểm tra, bảo dưỡng thường xuyên nhằm giảm lượng khí thải, hạn chế tiếng ồn. Sử dụng máy thi công đúng công suất nhằm hạn chế độ ồn, rung ảnh hưởng đến các công trình phụ cận khác.

+ Tất cả các xe phải có tấm bạt che phủ vật liệu khi vận chuyển;

+ Cuối ngày làm việc sẽ bố trí công nhân thu dọn công trường, đặc biệt là lối ra vào công trường để hạn chế chất thải rắn và các vật liệu xây dựng vương vãi trên công trường.

3.1.2. Nước thải:

+ Nước thải sinh hoạt:

Nước thải từ quá trình tắm rửa, nấu ăn sau khi qua song chắn rác để tách rác được dẫn vào bể tách dầu mỡ và các chất nổi. Bể gồm hai phần: ngăn thu cặn và ngăn thu chất nổi. Trong phần thu cặn, các tạp chất rắn lắng xuống đáy bể. Dầu mỡ và các chất nổi được vớt lên thường xuyên bằng gầu múc. Lượng dầu này được lưu giữ tại các thùng Composit, định kỳ 3 tháng liên hệ với đơn vị có chức năng xử lý.

Nước thải từ nhà vệ sinh được xử lý bằng bể xử lý tự hoại (3 ngăn), nguyên tắc hoạt động của bể là lắng cặn và phân huỷ chất cặn lắng trong điều kiện yếm khí, hiệu quả xử lý chất lơ lửng, BOD₅ đạt 65 - 75%, sau đó mới được đổ thải ra mương đất của khu vực.

Tính toán bể tự hoại:

* Thể tích phần lắng: $Wl = a \times N \times T / 1000 \text{ (m}^3\text{)} = 120 \times 100 \times 2 / 1000 = 24 \text{ m}^3$

Trong đó: a - Tiêu chuẩn thải nước, (120 lit/người.ngày đêm)

N - Số công nhân (100 người)

T - Thời gian lưu tại bể (1 - 3 ngày)

* Thể tích phần chứa bùn: $W_b = b \times N / 1000 \text{ (m}^3\text{)} = 60 \times 100 / 1000 = 6 \text{ m}^3$

Trong đó: b - Tiêu chuẩn ngăn chứa bùn (60lít/người)

⇒ Tổng thể tích bể tự hoại là: $W_1 + W_b = 30 \text{ m}^3$

+ Đối với nước thải trong quá trình xây dựng được tách riêng hệ thống nước mưa chảy tràn và được thu gom bằng hệ thống cống rãnh dẫn vào bể tách dầu mỡ từ quá trình nấu ăn.

+ Nước mưa chảy tràn: Vệ sinh mặt bằng thi công cuối ngày làm việc, thu gom rác thải, không để rò rỉ xăng dầu nhằm giảm thiểu tác động của nước mưa chảy tràn. Thiết kế hệ thống mương thoát, tạo độ dốc thoát nước, ở cuối mương thoát nước đào hố với kích thước 2m x 1,5 x 1m để lắng các cặn do nước mưa cuốn theo trước khi thải nước ra môi trường.

3.1.3. Chất thải rắn:

+ Vật liệu xây dựng: Tận dụng triệt để các loại phế liệu xây dựng phục vụ cho hoạt động xây dựng của Nhà máy. Tập trung chất thải rắn vô cơ: đất đá, cát sỏi, gạch vỡ, bê tông... thu gom đổ vào chỗ trống làm nền xây dựng, làm chân móng của hàng rào Nhà máy. Đối với các loại cotpha Chủ đầu tư thuê của nhà thầu nên sau khi xây dựng xong Nhà máy sẽ thu hồi và hoàn trả lại nên không ảnh hưởng.

+ Rác thải sinh hoạt: phải được thu gom và lưu trữ trong các thùng rác, hàng ngày công nhân đổ vào nơi quy định (Bố trí 02 thùng rác tại khu vực lán trại của công nhân), cuối ngày được tập kết vào thùng rác lớn để cán bộ vệ sinh môi trường vận chuyển tới bãi rác của thành phố Vinh để xử lý.

+ Chất thải nguy hại: chất thải được lưu giữ hợp lý tại các thùng Composit để trong nhà có máy che. Chủ đầu tư phải liên hệ với Sở Tài nguyên và Môi trường để đăng ký, cấp giấy phép quản lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14/4/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3.1.4. Giảm thiểu tác động khác:

- Bắt buộc công nhân thực hiện nghiêm túc các biện pháp an toàn trong lao động như vận hành máy móc đúng quy trình, mặc đồ bảo hộ lao động, ...

3.2. Giai đoạn dự án đi vào hoạt động:

3.2.1. Khí thải, bụi và tiếng ồn:

+ Các phương tiện tham gia vận chuyển phải đảm bảo vận hành theo Luật giao thông đường bộ.

+ Tất cả các xe phải có tấm bạt che phủ vật liệu khi vận chuyển;

+ Các loại máy móc thiết bị phải được kiểm tra, bảo dưỡng thường xuyên nhằm giảm lượng khí thải và tiếng ồn.

+ Chủ phương tiện vận tải tham gia vận chuyển gạch, ngói phải có bằng đăng kiểm xe, lái xe phải có bằng lái xe, cam kết không chở quá tải trọng cho phép, tránh rơi vãi.

+ Bố trí các khu vực đậu đỗ xe của khách, xe của cán bộ công nhân viên hợp lý và xây dựng nội quy đậu đỗ xe tránh ảnh hưởng của khói thải, bụi đất, tai nạn giao thông do các phương tiện này gây ra.

+ Vào những ngày nắng bãi chứa nguyên liệu thường xuyên được tưới ẩm hoặc sử dụng bạt che vừa có tác dụng giữ ẩm cho nguyên liệu trước khi vào khâu tạo hình đồng thời giảm được lượng bụi phát tán vào không khí.

+ Giải pháp trồng cây xanh: Diện tích trồng cây xanh chiếm 15% diện tích xây dựng, dự án có kế hoạch trồng khoảng 300 cây xanh xung quanh nhà máy dọc theo tường rào, đặc biệt là trồng cây làm cảnh quan môi trường khu văn phòng nhà máy. Một số loại cây sử dụng trồng trong khuôn viên như: vú sữa, xoài, phượng vĩ, bằng lăng, sứ đại các loại, cây sanh....

Xử lý khí thải lò hơi: Trong quá trình sấy sinh ra một lượng khí thải có mùi, trong thành phần của khí thải này hoàn toàn không có hoá chất. Doanh nghiệp sẽ trang bị một hệ thống lò sấy có buồng đốt với hiệu suất thu hồi cao, khả năng đốt cháy hoàn toàn nguyên liệu nhằm giảm đến mức tối thiểu lượng khí CO thoát ra môi trường. Các lò sấy được bố trí cách xa khu vực sản xuất chính, ống khói thiết kế đạt độ cao từ 12 m đến 15 m, có lắp đặt Cyclon thu gom bụi và xử lý khí thải.

Khí thải của nồi hơi sẽ xử lý đạt quy chuẩn Việt Nam hiện hành (QCVN 19:2009/BTNMT, QCVN 20:2009/BTNMT).

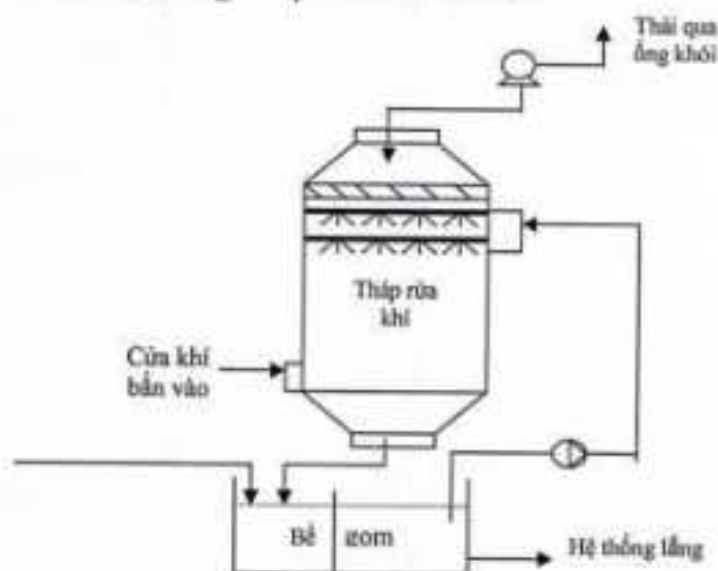
Chúng tôi đề xuất phương án xử lý cụ thể như sau: Hệ thống xử lý: tháp rửa khí ướt.

Nguyên lý hoạt động: Trên nắp lò đốt lắp một đường ống thoát khí với đường kính thích hợp để dẫn toàn bộ khí sinh ra do quá trình đốt tập trung vào trong một thiết bị để xử lý. Khí thải sau khi được hút vào nhờ áp suất âm của quạt gió, đi qua thiết bị hấp thụ khí thải dạng đệm. Thiết bị gồm tấm chàm lỗ và lớp vật liệu tiếp xúc (khuyến sứ). Dàn ống nhựa chàm lỗ phân phối dung dịch chất hấp thụ đặt trên đỉnh tháp. Nước rơi xuống tấm chàm lỗ và khí đi từ dưới lên tạo lớp bọt và màng nước. Hiệu quả quá trình hấp thụ được tăng cường nhờ sự tiếp xúc dị pha ngược dòng giữa dòng khí và dung dịch chất hấp thụ ngay trong lòng lớp vật liệu tiếp xúc. Hiệu quả xử lý bụi đạt được khoảng 80 - 90% với tất cả các loại dung

dịch chất hấp thụ. Tuy nhiên, hiệu quả xử lý các chất khí như SO_2 , NO_2 thì thay đổi theo dung chất hấp thụ được chọn lựa. Khí sử dụng nước làm dịch chất hấp thụ, trên 50% SO_2 , NO_2 và các khí độc hại khác sẽ được các hạt nước hấp thụ, còn khí dùng các chất hấp thụ kiềm, hiệu quả xử lý có thể đạt tới 90%. Sau khi ra khỏi lớp hấp thụ, khí tiếp tục đi qua bộ tách ẩm để tách hết ẩm và sau cùng được quạt ly tâm cao áp hút đưa ngược trở lại ống khói thải hiện hữu và tiếp tục phân tán vào khí quyển.

- Dung dịch được tuần hoàn trong hệ thống nhờ bơm tuần hoàn và được chứa trong bể gom. Sau thời gian nhất định dung dịch sẽ được thay thế mới, dung dịch cũ được đưa đến hệ thống xử lý nước thải.

Sơ đồ cấu tạo hệ thống xử lý khí thải lò hơi



Hàm lượng SO_2 sau khi qua tháp rửa khí ướt chỉ còn lại khoảng $70\text{mg}/\text{Nm}^3$.

Như vậy, sau khi xử lý các chỉ tiêu khí thải đầu ra của nhà máy đều đạt tiêu chuẩn khí thải QCVN 19:2009/BTNMT và QCVN 20:2009/BTNMT cho phép thải ra môi trường.

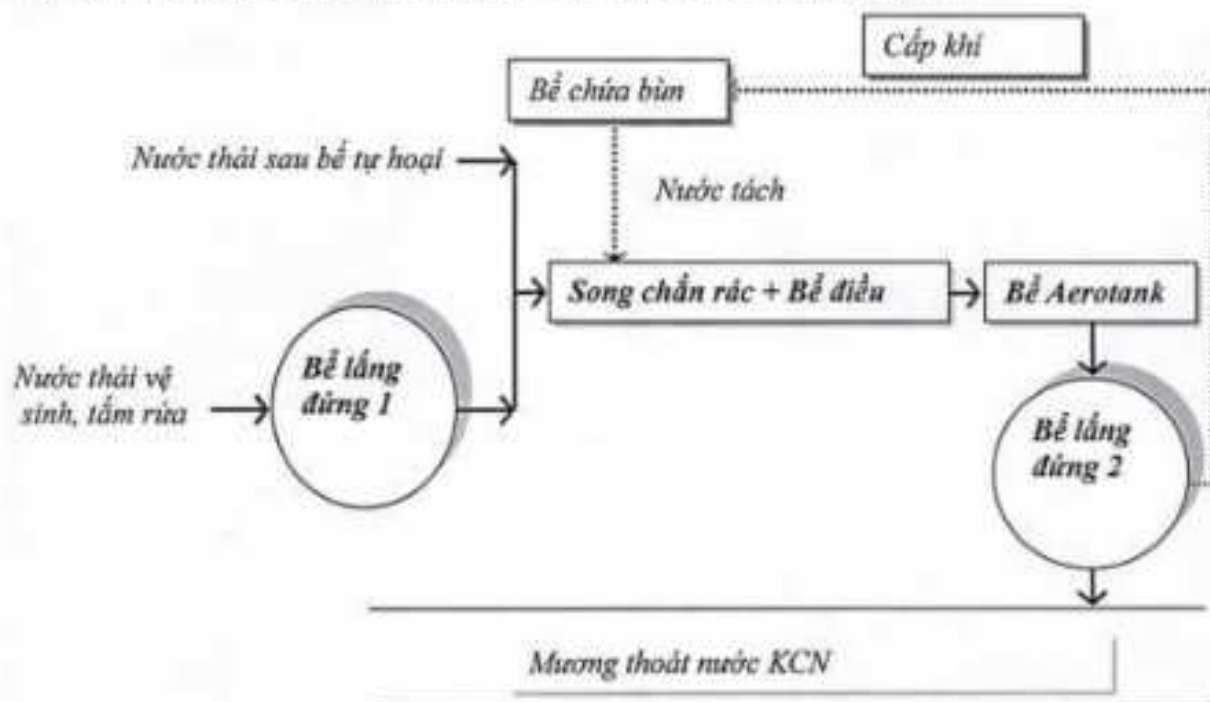
Ngoài ra, đối với từng giai đoạn sản xuất, Công ty thực hiện làm ẩm nguyên liệu để vừa giảm được tiêu hao nguyên liệu, giảm phát tán bụi. Biện pháp này đã được nhiều Nhà máy áp dụng trong trình diễn mô hình sản xuất sạch hơn. Công ty trang bị dụng cụ bảo hộ lao động và nội quy, quy chế bảo vệ môi trường trong sản xuất để bắt buộc cán bộ, CNV thực hiện.

Bên cạnh đó, Nhà xưởng của Công ty được bố trí kín, trồng cây xanh như đã nêu ở trên cũng đáp ứng được yêu cầu về bảo vệ môi trường.

3.2.2. Nước thải:

*** Xử lý nước thải sinh hoạt:**

Nước thải sinh hoạt bao gồm nước thải từ nhà tắm, nhà ăn và nước thải từ nhà vệ sinh. Đối với nước thải nhà vệ sinh xử lý bằng bể tự hoại cải tiến bố trí dưới móng của các công trình: Nhà điều hành, nhà nghỉ, nhà ăn... để xử lý sơ bộ sau đó được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý đạt quy chuẩn môi trường trước khi xả thải vào hệ thống thoát nước của Khu công nghiệp. Để tăng cường hiệu quả hoạt động của hệ thống xử lý nước thải chúng tôi đề xuất phương án xử lý như sau:



Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải

Thuyết minh công nghệ xử lý

Nước thải Nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại ba ngăn; nước thải vệ sinh, tắm giặt... được lắng ở bể lắng đứng sau đó được thu gom chảy qua song chắn rác rồi đưa về bể điều hòa bằng hình thức tự chảy. Bể điều hòa có tác chức năng điều hòa lượng nước trong ngày để đảm bảo cho bể aeroten hoạt động thường xuyên, chiều cao nước $h = 3,0m$ và chiều cao bể $3,3m$, lượng không khí cung cấp cho bể Aerotank có lưu lượng $70m^3/h$ và áp lực là $2mH_2O$; sau khi qua bể Aeroten nước vào bể lắng đứng thứ 2, thời gian lắng $1,5h$. Nước sau khi đi qua bể lắng đứng được thoát ra mương thoát chung của Khu công nghiệp. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT cột B.

*** Xử lý nước mưa chảy tràn:**

Nhà máy sẽ xây dựng hệ thống mương xung quanh với kích thước 800m x (0,5m x 1,0m) để thu dẫn và thoát nước mưa. Nước mưa sẽ được thu vào mương thoát. Dọc hệ thống mương thoát được bố trí các hố ga, khoảng cách đặt hố ga là 50m/hố. Nhà máy sẽ thường xuyên nạo vét mương và hố ga để tránh tắc nghẽn.

** Xử lý nước thải sản xuất:*

Đối với nước thải từ quá trình hấp thụ trong xử lý khí thải với lưu lượng trung bình là 5 m³/ngày đêm không chứa các chất độc hại nên được sử dụng cho quá trình phun ẩm vào nguyên liệu, không xả ra môi trường.

3.2.3. Giảm thiểu chất thải rắn

- Chất thải rắn sản xuất:

+ Ban hành các quy định về vệ sinh môi trường trong khu vực sản xuất.
+ Hằng ngày bố trí công nhân thu dọn chất thải rắn phát sinh trong khu vực nhà máy.

+ Trang bị các dụng cụ chứa rác thải sản xuất (thùng chứa rác và thùng giấy) và thùng chứa rác thải sinh hoạt. Tại nhà rác có sự phân loại rác và được thu gom, che chắn hoặc đựng trong nhà xường để tránh rơi vãi, phát tán vào nguồn nước khi trời mưa.

+ Đối với các loại bao bì chứa các nguyên liệu, sản phẩm bị hư hỏng thuê đơn vị có chức năng xử lý theo quy định của pháp luật;

+ Các loại chất thải có thể tái chế được, như: vải vụn, bia cát - tổng, lõi giấy,.. được thu gom và bán cho tổ chức, cá nhân thu gom để tái chế.

- Chất thải rắn sinh hoạt:

Tiến hành thu gom rác hàng ngày, đựng vào bao bì, để đúng nơi quy định. Cuối ngày công nhân vệ sinh sẽ đến thu gom chuyển về vị trí tập kết. Chủ đầu tư ký hợp đồng với công nhân vệ sinh hoặc đơn vị vệ sinh có chức năng để vận chuyển rác về nơi quy định (bãi rác thành phố Vinh).

- Chất thải nguy hại:

Đối với chất thải nguy hại như: giẻ lau, bóng đèn huỳnh quang hỏng, pin, ắc quy hỏng, các thùng chứa dầu, nhớt thải... cần phải được lưu giữ hợp lý tại các thùng Composit để trong nhà riêng có mái che, căn cứ vào khối lượng phát sinh liên hệ với đơn vị có chức năng để xử lý. Chủ đầu tư phải liên hệ với Sở Tài nguyên và Môi trường để đăng ký, cấp giấy phép quản lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14/4/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3.2.4. Các giải pháp cải thiện điều kiện vi khí hậu

- Vệ sinh mặt bằng sân bãi thường xuyên. Đảm bảo các điều kiện vệ sinh trong và ngoài khu dự án. Tổng vệ sinh cơ quan hàng tuần hoặc hàng tháng.

- Trồng cây xanh, cây cảnh trong khuôn viên Công ty vừa tạo cảnh quan môi trường xanh đẹp; vừa giảm bụi, khí thải và tiếng ồn từ bên ngoài.

- Thường xuyên tưới ẩm mặt bằng, đường nội bộ nhằm hạn chế tối đa lượng bụi cuốn theo gió, đặc biệt là vào mùa hè.

- *Giải pháp chống nóng nhà xưởng:*

Sử dụng hệ thống làm mát Cooling Pad và quạt thông gió cưỡng bức để điều hòa không khí nhà xưởng. Với khả năng ưu việt trong Điều hòa không khí, cải thiện môi trường và hiệu quả kinh tế lâu dài sau lắp đặt.

Nguyên lý hoạt động:

Máy giải nhiệt không khí nguyên lý bay hơi nước Waterfan là một sản phẩm sáng tạo của người Mỹ sử dụng mảnh giải nhiệt bay hơi nước của Nhật Bản. Máy được thiết kế để làm mát không khí của môi trường lao động công nghiệp hóa những nơi công cộng có không gian mở. Máy sẽ làm giảm nhiệt độ của không khí gia tăng hàm lượng Oxi cũng như bù ẩm cho môi trường áp dụng nhằm tạo nên sự mát mẻ, dễ chịu - đảm bảo sức khỏe cho người lao động và nâng cao hiệu suất làm việc. Với nguyên lý này máy Waterfan giúp tiết kiệm lượng điện năng rất lớn so với hệ thống điều hòa không khí.

Thông thường khi nhiệt độ bên ngoài là 32 độC thì nhiệt độ bên trong là 35 độ C (+3°C) - đối với nhà xưởng kín, hệ số trao đổi không khí được tính là tự nhiên. Để giải quyết vấn đề này là rất khó và tốn kém.

Cùng trong điều kiện đó nếu áp dụng máy Waterfan sẽ dễ dàng tạo ra sự thay đổi do Waterfan luôn cấp mới vào nhà xưởng một lượng không khí lớn mát và sạch. Lượng không khí này sẽ thay thế và đẩy toàn bộ khí nóng, ô nhiễm ra ngoài do chênh lệch áp suất.

Nguyên lý làm mát bằng phương pháp bay hơi:

Nguyên lý hấp thụ nhiệt khi bay hơi của chất lỏng ở đây là nước, không khí đi qua màng ướt sẽ kích thích sự bay hơi bề mặt và kết quả là nhiệt độ của không khí sẽ giảm đáng kể sau chu trình này. Không khí nóng, khô sẽ trở nên mát và sạch được Mô tơ nén vào cửa gió thông qua hệ thống ống gió.

Theo số lượng thông kê về nhiệt độ và độ ẩm trung bình của các tháng trong năm tại Bangkok, Indonexia và Việt Nam Waterfan sẽ đạt hiệu quả khi nhiệt độ ngoài trời từ 30°C trở lên, hiệu quả sẽ đạt cao nhất khi nhiệt độ bên ngoài là 38°C với độ ẩm không khí tương ứng là 58% - trong trường hợp này Waterfan có thể hạ nhiệt độ không khí xuống tới 27°C, giảm tới 10°C (theo kết quả nghiên cứu của Nasa - CR - 120 -1 - cơ quan quản lý hàng không).

Không khí được hút vào máy thông qua bề mặt của tấm màng ướt nhiệt độ không khí sẽ giảm trên sơ đồ, sự thay đổi này là do các phân tử nước trên bề mặt của tấm màng khi bay hơi đã hấp thụ nhiệt của không khí. Đây là một nguyên lý cơ bản của chất lỏng khi bay hơi kết quả là nhiệt độ của không khí đã giảm từ 33,5°C xuống 27,9 °C trong điều kiện độ ẩm 60%.

Nhiệt độ không khí qua máy:

Nhiệt độ của không khí cung cấp phụ thuộc vào độ ẩm của không khí bên ngoài tùy từng thời điểm. Nếu không khí bên ngoài có độ ẩm thấp, hiệu quả hạ nhiệt sẽ tăng và ngược lại. Mặt khác hiệu quả hạ nhiệt cũng phụ thuộc rất lớn bởi nhiệt độ của nguồn nước dùng để làm mát.

Hiệu ứng làm mát của gió:

Hiệu ứng làm mát của gió là hiệu ứng thứ hai của Waterfan. Khi không khí đi qua da (giống như quạt điện) sẽ làm cho con người có cảm giác mát. Hiệu ứng này dựa trên hai lý do: đó là nhiệt độ của nguồn khí cấp và tốc độ của gió. ví dụ nguồn cấp khí có nhiệt độ 28°C , tốc độ gió 10m/s sẽ tạo nên hiệu ứng cảm giác là 25,6°C.

3.2.5. Phòng cháy chữa cháy:

Là khu vực có khá nhiều người ra vào, nhiều thiết bị máy móc hiện đại, hệ thống cung cấp điện sử dụng thường xuyên nên nếu để xảy ra sự cố cháy nổ sẽ ảnh hưởng rất lớn đến tài sản, con người. Vì vậy việc phòng cháy chữa cháy là rất cần thiết, phải đặt ra và thực hiện một cách nghiêm túc.

+ Bố trí lắp đặt các thiết bị phòng cháy ở tất cả các tầng, ở nơi dễ nhận thấy mọi người đều có thể sử dụng được.

+ Lắp đặt một mạng lưới cấp nước chữa cháy có áp lực cao, đủ lưu lượng cần thiết sử dụng khi có hoả hoạn và 01 bể nước dự phòng đặt ở những nơi thuận tiện.

Ngoài ra, khi Khu dự án đi vào hoạt động cũng phải thực hiện các biện pháp quản lý cơ sở vật chất, cán bộ đảm bảo an toàn, trật tự an ninh xã hội.

3.2.6. Giảm thiểu sự cố và rủi ro môi trường:

- Thường xuyên kiểm tra các hệ thống điện, tránh tình trạng xảy ra chập cháy;
- Kiểm tra thường xuyên và có kế hoạch khắc phục kịp thời những sự cố hư hỏng của các thiết bị môi trường;
- Lắp bình cứu hoả, xây dựng bể dự trữ nước để phòng chống sự cố cháy nổ;
- Lắp đặt hệ thống báo cháy tự động;
- Thực hiện nghiêm quy định về an toàn lao động, để phòng tai nạn trong khi Công nhân vận hành máy móc;
- Khi có sự cố, rủi ro môi trường xảy ra, trước hết phải ngừng hoạt động các thiết bị, sơ tán người ra khỏi nơi xảy ra sự cố, tổ chức sơ cứu người bị nạn và tiến hành xử lý sự cố.

IV. Các công trình xử lý môi trường, chương trình giám sát môi trường:

4.1. Các công trình xử lý môi trường:

4.1.1. Giai đoạn xây dựng:

Lắp đặt tường bao xung quanh khu đất xây dựng mới bằng tấm tôn mạ kẽm (cao 2,5m), theo mặt bằng quy hoạch tổng thể khu đất;

Bố trí nhà vệ sinh di động với dung tích bể chứa (400 lit); kích thước tổng thể 90 x 130 x 242 (cm)

Và một số biện pháp quản lý, kỹ thuật khác đã được đề cập trong mục VI: tưới ẩm đường, thu gom rác thải, vệ sinh mặt bằng ...

4.1.2. Giai đoạn hoạt động:

- Xây dựng bể tự hoại để xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt

- Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung

- Xây dựng hệ thống thoát nước mưa

- Trang bị hệ thống thu gom, lưu giữ chất thải rắn: Thùng chứa (8 thùng nhựa) và 01 xe đẩy rác.

- Bể chứa nước phục vụ sinh hoạt và chữa cháy: 108 m³

- Trồng cây xanh trong khuôn viên dự án với tổng số cây xanh sử dụng khoảng 150 cây, với khoảng cách 5m/cây.

Và một số biện pháp quản lý và kỹ thuật khác đã được đề cập trong mục VI. Tất cả các hạng mục trên được xây dựng và đi vào vận hành thử nghiệm trước khi Khu du lịch bắt đầu hoạt động.

4.2. Chương trình giám sát môi trường:

4.2.1. Giai đoạn xây dựng:

Môi trường không khí: Tiêu chuẩn áp dụng: QCVN 05:2009/BTNMT (trung bình 1 giờ), QCVN 26:2010/BTNMT

Thông số: Bụi lơ lửng, các khí: CO, SO₂, NO₂, tiếng ồn.

Vị trí quan trắc: 02 điểm: Trong khu vực xây dựng và khu dân cư xung quanh.

Tần suất thực hiện quan trắc trong giai đoạn xây dựng: 02 lần/năm (tháng 6 và 12 hàng năm).

4.2.2. Giai đoạn Dự án đi vào hoạt động :

+ Không khí: 03 mẫu: 01 mẫu tại khu dự án; 01 mẫu tại khu sản xuất; 01 mẫu ngoài khuôn viên Khu dự án tùy hướng gió chủ đạo .

Quy chuẩn áp dụng: QCVN 05:2009/BTNMT (trung bình 1 giờ), QCVN 26:2010/BTNMT

Thông số: Bụi lơ lửng, các khí: CO, SO₂, NO₂, tiếng ồn.

Tần suất giám sát: 02 lần/năm (tháng 6 và tháng 12 hàng năm).

+ Nước thải:

Tiêu chuẩn áp dụng: QCVN 14:2008/BTNMT (mức B).

Thông số: pH, SS, COD, BOD₅, Clo dư, dầu mỡ, kim loại nặng, tổng N, tổng P, Coliform.

Vị trí lấy mẫu: 01 mẫu (sau hệ thống xử lý).

- Tần suất giám sát: 02 lần/năm (tháng 6 và tháng 12 hàng năm).

4.2.3. Chế độ báo cáo:

Hàng năm, chúng tôi sẽ thực hiện chế độ quan trắc định kỳ và nộp báo cáo (02 lần/năm (tháng 6 và tháng 12 hàng năm) cho các cơ quan quản lý là UBND thành phố Vinh, Ban quản lý KCN Bắc Vinh để kiểm tra, giám sát.

V. Cam kết thực hiện:

Công ty Cổ phần Minh Trí Vinh cam kết:

- Thực hiện nghiêm túc các biện pháp xử lý chất thải, giảm thiểu tác động được nêu trong Bản cam kết bảo vệ môi trường. Các loại chất thải được tập trung, xử lý đảm bảo đạt các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành về môi trường, cụ thể:

+ Khí thải: Đảm bảo xử lý đạt QCVN 05:2009/BTNMT (trung bình 1 giờ) đối với môi trường không khí xung quanh, QCVN 26:2010/BTNMT đối với tiếng ồn;

+ Nước thải sinh hoạt xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT (Mức B) trước khi thải ra môi trường ngoài;

+ Rác thải sinh hoạt, rác thải sản xuất tái chế được: Thu gom, hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển ra bãi rác để xử lý;

+ Rác thải nguy hại khác: Đăng ký với Sở Tài nguyên và Môi trường; Liên hệ với các đơn vị có chức năng để xử lý.

Ngoài ra, Công ty sẽ thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

- Bổ sung các biện pháp nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

- Công ty chịu trách nhiệm trước Pháp luật nếu trong quá trình thực hiện Dự án vi phạm Luật bảo vệ môi trường./.

**TM. CÔNG TY
CHỦ TỊCH HĐQT**



Nguyễn Hồng Hạnh

CHỨNG CHỈ QUY HOẠCH

Số: 06 /CCQH- KCN

Cấp cho: Công ty cổ phần Minh Trí Vinh.
Địa chỉ: Tổ 10, Khối 14, phường Bến Thủy, TP Vinh, tỉnh Nghệ An.
Điện Thoại: 0383.555.453 Fax: 0383.555.453.

NỘI DUNG:

- I . Vị trí lô đất:** Thuộc khu công nghiệp Bắc Vinh (có sơ đồ kèm theo).
- Phía Tây Bắc giáp: Nhà máy sản xuất vật liệu và thiết bị điện;
 - Phía Tây Nam giáp: Nhà máy sản xuất bao bì lon nhôm và bao bì thùng giấy Carton;
 - Phía Đông Bắc giáp: Đường D2 - KCN Bắc Vinh;
 - Phía Đông Nam giáp: Hệ thống kho thương mại.
- Diện tích: 15.547,6 m².

II - Quy hoạch và sử dụng đất đai:

1. Tính chất chức năng khu đất để lập dự án: Xây dựng nhà máy may mặc xuất khẩu.
 - Loại công trình được xây dựng : Nhà xưởng, kho, nhà điều hành, công trình phụ trợ.
 - Loại công trình cấm xây dựng : Công trình dân dụng, dịch vụ...
2. Cốt san nền: Cao độ trung bình 4,7 - 5,0m (Theo QH chi tiết KCN đã được phê duyệt).
3. Mật độ xây dựng (DT xây dựng/ DT lô đất): 50 - 60%.
4. Chỉ giới xây dựng: Cách tim đường quy hoạch tuyến D2 là 16,75m (chi tiết xem sơ đồ kèm theo).
5. Công trình hạ tầng kỹ thuật:
 - Hệ thống giao thông trong KCN Bắc Vinh đã xây dựng.
 - Thoát nước mưa, nước bẩn: Đã xây dựng.
 - Cấp điện, nước: Đã xây dựng.
6. Yêu cầu về kiến trúc: Hiện đại, phù hợp với công năng của công trình.
7. Yêu cầu về môi trường: Chủ đầu tư phải có báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc cam kết bảo vệ môi trường theo quy định được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận.

III . Những lưu ý khác:

1. Chứng chỉ quy hoạch này là cơ sở cho việc: Lập thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng nhà máy; thiết kế cơ sở và báo cáo đánh giá tác động môi trường (hoặc cam kết bảo vệ môi trường), được phê duyệt theo quy định, để Ban quản lý KKT Đông Nam Nghệ An cấp giấy chứng nhận đầu tư.
2. Chứng chỉ này có giá trị trong thời hạn 04 tháng tính từ ngày cấp. Nếu quá thời gian trên mà Chủ đầu tư chưa đủ hồ sơ đã được phê duyệt nêu trên để nộp tại Ban quản lý khu kinh tế Đông Nam Nghệ An thì Ban sẽ thu hồi CCQH, hoặc cấp khu đất cho đơn vị khác mà không phải thông báo lại cho Chủ đầu tư. Mọi thiệt hại (nếu có) do Chủ đầu tư chịu trách nhiệm theo đơn cấp CCQH đã cam kết.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Trưởng Ban;
- Các Phó Trưởng Ban;
- Cty DT PT KCN Bắc Vinh;
- Các phòng: QHXD, KHDT, TNMT;
- Lưu VT.

Vinh, Ngày 09 tháng 11 năm 2012.

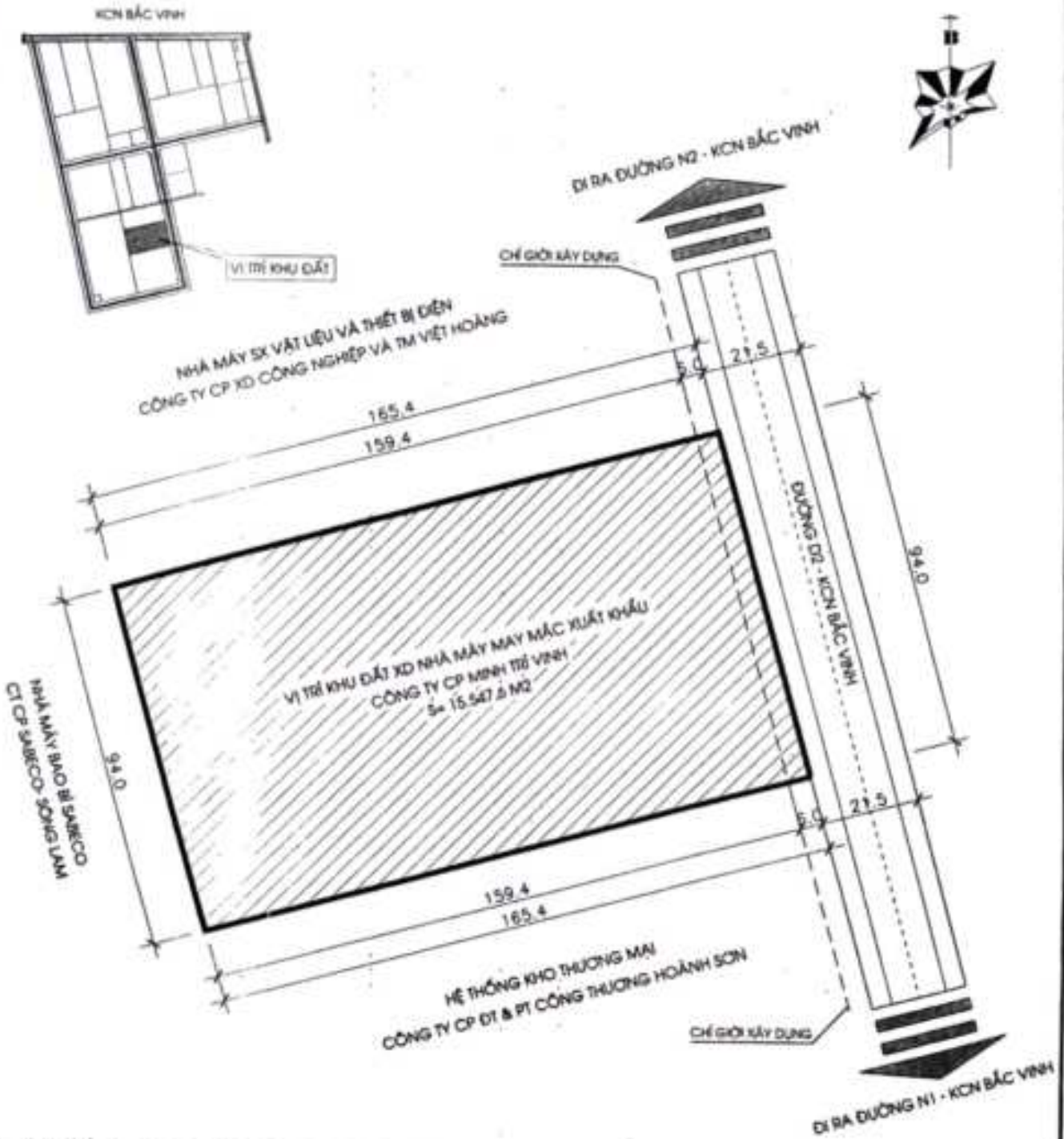
TRƯỞNG BAN



Võ Văn Hải

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ

KHU ĐẤT XÂY DỰNG NHÀ MÁY MAY MẶC XUẤT KHẨU
CÔNG TY CỔ PHẦN MINH TRÍ VINH



GHI CHÚ

- DIỆN TÍCH KHU ĐẤT: 15.547 ha
- PHÍA TÂY BẮC GIÁP: NHÀ MÁY SX VẬT LIỆU VÀ THIẾT BỊ ĐIỆN
- PHÍA TÂY NAM GIÁP: NHÀ MÁY SX BAO BÌ LON NHÓM VÀ BAO BÌ THÙNG GIẤY CARTON
- PHÍA ĐÔNG BẮC GIÁP: ĐƯỜNG D2 - KCN BẮC VINH
- PHÍA ĐÔNG NAM GIÁP: HỆ THỐNG KHO THƯƠNG MẠI
- MẬT ĐỘ XD: 50 - 60%
- HỆ SỐ SỬ DỤNG ĐẤT: 0,75 - 1,0
- CỘT SAN NỀN: CAO TRUNG BÌNH 4,7-5,0M
- KÍCH THƯỚC TRONG BẢN VẼ: M

BAN QUẢN LÝ KĐT ĐÔNG NAM NGHỆ AN

TRƯỞNG BAN

TRƯỞNG PHÒNG QH&D



Nguyễn Hải

Nguyễn Cảnh Hùng

GIẤY XÁC NHẬN ĐẦU TƯ

Số: 06/2012/XNĐT (X₁)

Ngày cấp: 25 tháng 12 năm 2012

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 29 tháng 11 năm 2005;
Căn cứ Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ ban hành Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;
Căn cứ Nghị định 29/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định về Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế;
Căn cứ Quyết định số 1150/QĐ-TTg ngày 30 tháng 8 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban quản lý Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An, tỉnh Nghệ An;

Xét đề nghị của Công ty CP Minh Trí Vinh và hồ sơ đăng ký đầu tư nộp kèm theo ngày 22/12/2012.

TRƯỞNG BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ ĐÔNG NAM NGHỆ AN

Xác nhận: CÔNG TY CP MINH TRÍ VINH

- Địa chỉ trụ sở: Tổ 10, Khối 14, Phường Bến Thủy, Tp Vinh, tỉnh Nghệ An.
- Điện thoại: 0383 555453 Fax: 0383 555453
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2901567817 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và đầu tư Nghệ An cấp lần đầu ngày 13/8/2012.

Người đại diện theo pháp luật:

- Họ và tên: NGUYỄN HỒNG HẠNH
- Sinh ngày: 20/08/1969
- Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam
- Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.
- Chứng minh thư nhân dân số: 011419020 do Công an Thành phố Hà Nội cấp ngày 19/09/2001.
- Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 164, Ngõ Thịnh Hào 1, Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP Hà Nội, Việt Nam.
- Chỗ ở hiện tại : Số 164, Ngõ Thịnh Hào 1, Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP Hà Nội, Việt Nam.

Thực hiện dự án đầu tư với nội dung sau:

Điều 1: Tên dự án đầu tư: Xây dựng Nhà máy may mặc xuất khẩu

Điều 2: Mục tiêu và quy mô dự án:

- Mục tiêu : Xây dựng mới nhà máy may phục vụ gia công, sản xuất hàng may mặc trong nước và xuất khẩu.

- Quy mô dự án : 1,8 triệu sản phẩm/năm.

Điều 3: Địa điểm và diện tích đất sử dụng:

- Địa điểm : Tại KCN Bắc Vinh, xã Hưng Đông, TP Vinh, tỉnh Nghệ An.

- Diện tích thuê đất: 15.060,6 m².

Điều 4: Vốn đầu tư:

14.574.918.000 đồng

Trong đó:

- Vốn cố định:

12.150.287.000 đồng

- Vốn lưu động:

2.424.631.000 đồng

Điều 5: Thời gian hoạt động của dự án: 36 năm kể từ ngày được cấp Giấy xác nhận đầu tư.

Điều 6: Tiến độ thực hiện dự án: 12 tháng kể từ ngày được cấp Giấy xác nhận đầu tư.

Sau 12 tháng, nhà đầu tư không triển khai hoặc dự án chậm tiến độ quá 12 tháng so với tiến độ thực hiện dự án đầu tư quy định tại Giấy xác nhận đầu tư thì sẽ bị thu hồi Giấy xác nhận đầu tư. Chủ đầu tư phải chịu hoàn toàn các thiệt hại và chi phí đã sử dụng để thực hiện dự án.

Quá trình thực hiện dự án, chủ đầu tư phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đầu tư và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 7: Các ưu đãi đối với dự án:

- Dự án được hưởng các ưu đãi đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan;

- Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư theo Quyết định số 101/2007/QĐ-UBND ngày 06/9/2007; Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 01/9/2009 sửa đổi, bổ sung một số điều Quyết định số 101/2007/QĐ-UBND của UBND tỉnh Nghệ An.

Điều 8: Giấy xác nhận đầu tư này được lập thành 02 (hai) bản gốc, 01 (một) bản cấp cho Công ty CP Minh Trí Vinh, 01 (một) bản lưu tại Ban quản lý khu kinh tế Đông Nam Nghệ An.

Xác nhận đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký. *th*

Nơi nhận:

- Như điều 8;
- UBND tỉnh Nghệ An;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND TP Vinh;
- UBND xã Hưng Đông;
- Công ty ĐTVT KCN Bắc Vinh;
- Các Phó Trưởng Ban;
- Các phòng: QHXD, TNMT, DN&LD;
- Lưu VT, KHĐT.

TRƯỞNG BAN



ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG QUỲNH MẠI
CHỦNG THỰC BẢN BAO ĐUNG VÀ BẢN CHẤM

Ngày: 27-08-2013



PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Nỗ Văn Hải

Vinh, ngày 25 tháng 01 năm 2013

HỢP ĐỒNG THUÊ LẠI QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Số: 01/2013-Đ2/HĐ-TQSDD

- Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/12/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;
- Căn cứ Quyết định số 1128/QĐ-TTg ngày 18/12/1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập và phê duyệt dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Bắc Vinh, tỉnh Nghệ An;
- Căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AI 189937 (số vào sổ T00056) ngày 04/6/2008 và BA 845246 (số vào sổ CT 00238) ngày 07/10/2010 của UBND tỉnh Nghệ An cấp cho Công ty đầu tư phát triển khu công nghiệp Bắc Vinh;
- Căn cứ Giấy xác nhận đầu tư số 06/2012/XNĐT ngày 25/12/2012 của Ban quản lý khu kinh tế Đông Nam Nghệ An cấp cho Công ty cổ phần Minh Trí Vinh;

Hôm nay, ngày 25 tháng 01 năm 2013, tại văn phòng Công ty đầu tư phát triển khu công nghiệp Bắc Vinh, chúng tôi đại diện hai bên hợp đồng gồm có:

I- Bên cho thuê (Sau đây gọi là bên A)

Đại diện Công ty đầu tư phát triển khu công nghiệp Bắc Vinh- thuộc Tổng công ty Lắp máy Việt Nam

Do ông: **Nguyễn Bá Trinh**

Chức vụ: Phó Giám đốc Công ty

(Theo văn bản ủy quyền số 177/TCT-TCNS ngày 25 tháng 01 năm 2013 của Tổng giám đốc Tổng công ty Lắp máy Việt nam)

Trụ sở: 01 Lê Doãn Nhã - phường Trung Đô- TP. Vinh- tỉnh Nghệ An

Điện thoại: 038. 3852 731 - Fax: 038. 3852 731

Tài khoản: 5101 000000 2067 - Tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Nghệ An

Mã số thuế: 0100106313-006

II- Bên thuê (Sau đây gọi là bên B)

Đại diện Công ty cổ phần Minh Trí Vinh

Do ông: **Nguyễn Lê Hùng**

Chức vụ: Giám đốc Tài chính Công ty

(Theo Quyết định ủy quyền số 10/QĐ của Chủ tịch HĐQT Công ty CP Minh Trí Vinh)

Trụ sở: Tổ 10, khối 14, phường Bến Thủy- thành phố Vinh- tỉnh Nghệ An

Điện thoại: 038 3555 453

Tài khoản: 190 26402468 688 - tại Ngân hàng Techcombank PGD Bà Triệu.

Mã số thuế: 2901567817

Hai bên đồng ý ký hợp đồng cho thuê lại quyền sử dụng đất theo các thoả thuận sau đây:

ĐIỀU 1

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT THUÊ LẠI

Quyền sử dụng đất thuê lại của bên B đối với thửa đất như sau:

- Thửa đất có diện tích 15.060,6 m²

(Bằng chữ: Mười lăm ngàn, không trăm bảy sáu mươi bảy sáu mét vuông)

Vị trí: Theo trích lục bản đồ địa chính khu đất đo, chính lý bổ sung số 370/2010/BĐ.ĐC được Sở Tài nguyên và Môi trường Nghệ An phê duyệt ngày 07/01/2011.

+ Phía Bắc giáp Công ty CP XD công nghiệp và thương mại Việt Hoàng

+ Phía Nam giáp Công ty cổ phần đầu tư và phát triển công thương Hoành Sơn

+ Phía Đông cách tim đường D2 khu công nghiệp: 16,75m

+ Phía Tây giáp nhà máy bao bì SABECO Sông Lam

- Địa chỉ thửa đất: KCN Bắc Vinh, xã Hưng Đông, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

- Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng: 15.060,6 m²

- Mục đích sử dụng: Đầu tư xây dựng nhà máy may xuất khẩu

- Thời hạn sử dụng: đến ngày 18/12/2048

- Nguồn gốc sử dụng: Thuê lại của Công ty đầu tư phát triển khu công nghiệp Bắc Vinh

ĐIỀU 2

THỜI HẠN THUÊ

Thời hạn thuê lại quyền sử dụng đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này kể từ ngày 25/12/2012 đến ngày 18/12/2048

ĐIỀU 3

MỤC ĐÍCH THUÊ LẠI ĐẤT

Mục đích thuê lại quyền sử dụng đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này là: Đầu tư xây dựng nhà máy may xuất khẩu

ĐIỀU 4

GIÁ THUÊ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

1. Giá thuê lại quyền sử dụng đất nêu tại điều 1 của Hợp đồng này áp dụng tại thời điểm này được xác định bằng đơn giá đã được Công ty TNHH Bắc Sơn thanh toán đến hết ngày 02/11/2015 là: 3,25 USD/m²/5 năm. Sau thời hạn 02/11/2015, sẽ áp dụng đơn giá thuê đất tại thời điểm hiện hành được Ban quản lý khu kinh tế Đông Nam Nghệ An chấp thuận.
2. Đồng tiền thanh toán là đồng tiền Việt Nam.

3. Phương thức thanh toán: Sau khi hết thời hạn-02/11/2015, sẽ áp dụng phương thức thanh toán tiến một năm một lần. Thời hạn thanh toán vào quý I hàng năm. Đơn giá sẽ được điều chỉnh hàng năm khi có thay đổi về tiền thuê đất nguyên thổ đối với bên A, thay đổi về chính sách của Nhà nước và có biến động lớn về giá cả. Nếu bên B nộp tiền thuê đất chậm so với thời gian quy định trên thì phải thanh toán tiền lãi cho bên A theo lãi vay thương mại tại thời điểm nộp tiền cho số tiền nộp chậm. Thời gian chậm nộp tiền thuê đất không quá 03 tháng.
4. Trong trường hợp Bên B chậm nộp tiền thuê đất quá 03 tháng thì Bên A có quyền yêu cầu Bên B thanh lý hợp đồng, trao mặt bằng cho Bên A và Bên A có quyền gửi hồ sơ yêu cầu tòa án kinh tế Nghệ An giải quyết.
5. Tiền thuê đất phải nộp tiếp theo tính từ ngày: 02/11/2015.
6. Nơi nộp tiền đất: Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV
- Tài khoản Việt Nam đồng: 1201 000 000 1034
tại sở giao dịch I Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (53 Quang Trung, Hà Nội)
7. Riêng tiền điện, nước, phí xử lý nước thải, các phí dịch vụ khác bên B thanh toán hàng tháng cho nhà cung cấp dịch vụ theo số thực tế bên B đã sử dụng. Giá phí theo giá tại thời điểm.

ĐIỀU 5 NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA BÊN A

1. Bên A có các nghĩa vụ sau đây:

- Giao thửa đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này cho bên B sau khi được Ban quản lý KKT Đông Nam Nghệ An cấp chứng nhận đầu tư.
- Kiểm tra, nhắc nhở bên B bảo vệ, giữ gìn đất và sử dụng đất đúng mục đích;
- Nộp thuế sử dụng đất;
- Báo cho bên B về quyền của người thứ ba đối với thửa đất, nếu có.

2. Bên A có các quyền sau đây:

- Yêu cầu bên B trả đủ tiền thuê đất theo thời gian và phương thức đã thỏa thuận tại điều 4 của hợp đồng này;
- Yêu cầu bên B chấm dứt ngay việc sử dụng đất không đúng mục đích, huỷ hoại đất hoặc làm giảm sút giá trị của đất; nếu bên B không chấm dứt hành vi vi phạm, thì bên A có quyền đơn phương đình chỉ hợp đồng, yêu cầu bên B hoàn trả đất và bồi thường thiệt hại;
- Yêu cầu bên B trả lại đất khi thời hạn cho thuê đã hết.

ĐIỀU 6 NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA BÊN B

1. Bên B có các nghĩa vụ sau đây:

- Sử dụng đất đúng mục đích, đúng thời hạn thuê;
- Không được huỷ hoại, làm giảm sút giá trị sử dụng của đất;
- Trả đủ tiền thuê theo phương thức và thời gian đã thoả thuận tại điều 4 của hợp đồng này;

- Tuân theo các quy định về bảo vệ môi trường; không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích của người sử dụng đất xung quanh. Bên B phải thực hiện nghiêm túc các quy định sau về môi trường:

- + Nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp phải được xử lý đảm bảo tiêu chuẩn và vệ sinh môi trường đạt tiêu chuẩn cột B - QCVN 40:2011/BTNMT thì mới được xả vào hệ thống thoát nước chung của khu công nghiệp.
- + Trong trường hợp doanh nghiệp có nước thải công nghiệp xả vào đường ống thoát nước thải chung của khu công nghiệp thì Bên B phải đăng ký lượng nước thải với Bên A và phải thanh toán tiền phí xử lý nước thải hàng tháng với mức phí theo quy định của Bên A.
- + Tiêu chuẩn khí thải theo quy định của Nhà nước.
- + Chất thải rắn: hợp đồng với Công ty môi trường Đô thị vận chuyển đến bãi rác tập trung của thành phố.

- Không được cho người khác thuê lại quyền sử dụng đất nếu không được bên A đồng ý bằng văn bản.

- Trả lại đất trong các trường hợp: hết thời hạn thuê đất tại điều 2; Bị thu hồi xác nhận đầu tư; Bị giải thể trước thời hạn hoặc bị phá sản.

2. Bên B có các quyền sau đây:

- Yêu cầu bên A giao thừa đất đúng như đã thoả thuận;
- Được sử dụng đất ổn định theo thời hạn thuê đã thoả thuận;
- Được hưởng hoa lợi, lợi tức từ việc sử dụng đất.

ĐIỀU 7

VIỆC ĐĂNG KÝ CHO THUÊ LẠI QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT VÀ NỢP LỆ PHÍ

- Việc đăng ký cho thuê quyền sử dụng đất tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật do bên A chịu trách nhiệm thực hiện.
- Lệ phí liên quan đến việc thuê lại quyền sử dụng đất theo Hợp đồng này do bên B chịu trách nhiệm nộp.

ĐIỀU 8

PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, nếu phát sinh tranh chấp, các bên cùng nhau thương lượng giải quyết trên nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của nhau; trong

trường hợp không thương lượng được thì một trong hai bên có quyền khởi kiện để yêu cầu toà án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 9 CAM ĐOAN CỦA CÁC BÊN

Bên A và bên B chịu trách nhiệm trước pháp luật về những lời cam đoan sau đây:

1. Bên A cam đoan

1.1. Những thông tin về nhân thân, về thửa đất đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

1.2. Thửa đất thuộc trường hợp được cho thuê quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

1.3. Tại thời điểm giao kết Hợp đồng này:

a) Thửa đất không có tranh chấp;

b) Quyền sử dụng đất không bị kê biên để bảo đảm thi hành án;

1.4 Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

1.5 Thực hiện đúng và đầy đủ tất cả các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

2. Bên B cam đoan

2.1. Những thông tin về nhân thân đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

2.2. Đã xem xét kỹ, biết rõ về thửa đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này và các giấy tờ về quyền sử dụng đất;

2.3. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

2.4. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

ĐIỀU 10 ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

1. Hai bên đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp của mình và hậu quả pháp lý của việc giao kết Hợp đồng này.

2. Hợp đồng này được lập thành 08 bản có giá trị ngang nhau, Bên A giữ 04 bản, Bên B giữ 02 bản, 01 bản gửi Ban-quản lý khu kinh tế Đông Nam Nghệ An, 01 bản gửi sở Tài nguyên và Môi trường Nghệ An.

3. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký

BÊN A
(C. ty cổ phần Bắc Vinh)

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bá Trình

BÊN B
(C. ty cổ phần Minh Trí Vinh)

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH
Nguyễn Lê Hùng

XÁC NHẬN CỦA BAN QUẢN LÝ KKT ĐÔNG NAM NGHỆ AN

Ngày 19 tháng 03 năm 2013 (ngày mười chín, tháng ba, năm hai nghìn không trăm mười ba).

Tại: Văn phòng, Ban quản lý KKT Đông Nam Nghệ An.

Tôi: Phan Xuân Hóa.

Chức vụ: Phó trưởng Ban.

XÁC NHẬN:

Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất số: 01/2013-Đ2/HĐ-TQSDĐ ngày 25 tháng 01 năm 2013, được giao kết giữa bên A là Công ty đầu tư phát triển khu công nghiệp Bắc Vinh thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam và bên B là Công ty cổ phần Minh Trí Vinh; Các bên đã tự nguyện thoả thuận giao kết Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất;

- Tại thời điểm xác nhận, các bên đã giao kết Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất có năng lực hành vi dân sự phù hợp theo quy định của pháp luật;

- Nội dung thoả thuận của các bên trong Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội;

- Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất được lập thành 08 bản chính (mỗi bản chính gồm 05 tờ, 05 trang); giao cho:

+ Bên A giữ 04 bản chính;

+ Bên B giữ 03 bản chính;

+ Lưu tại Ban quản lý KKT Đông Nam Nghệ An 01 bản chính.

Số: 02, quyển số 01.

PHÓ TRƯỞNG BAN QUẢN LÝ KKT ĐÔNG NAM NGHỆ AN



Phan Xuân Hóa

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Vinh, ngày 25 tháng 01 năm 2013

HỢP ĐỒNG THUÊ LẠI QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
Số: 01/2013-Đ2/HĐ-TQSĐĐ

- Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/12/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;
- Căn cứ Quyết định số 1128/QĐ-TTg ngày 18/12/1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập và phê duyệt dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Bắc Vinh, tỉnh Nghệ An;
- Căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AI 189937 (số vào sổ T00056) ngày 04/6/2008 và BA 845246 (số vào sổ CT 00238) ngày 07/10/2010 của UBND tỉnh Nghệ An cấp cho Công ty đầu tư phát triển khu công nghiệp Bắc Vinh;
- Căn cứ Giấy xác nhận đầu tư số 06/2012/XNĐT ngày 25/12/2012 của Ban quản lý khu kinh tế Đông Nam Nghệ An cấp cho Công ty cổ phần Minh Trí Vinh;

Hôm nay, ngày 25 tháng 01 năm 2013, tại văn phòng Công ty đầu tư phát triển khu công nghiệp Bắc Vinh, chúng tôi đại diện hai bên hợp đồng gồm có:

I- Bên cho thuê (Sau đây gọi là bên A)

Đại diện Công ty đầu tư phát triển khu công nghiệp Bắc Vinh- thuộc Tổng công ty Lắp máy Việt Nam

Do ông: **Nguyễn Bá Trinh**

Chức vụ: Phó Giám đốc Công ty

(Theo văn bản ủy quyền số 177/TCT-TCNS ngày 25 tháng 01 năm 2013 của Tổng giám đốc Tổng công ty Lắp máy Việt nam)

Trụ sở: 01 Lê Doãn Nhã - phường Trung Đô- TP. Vinh- tỉnh Nghệ An

Điện thoại: 038. 3852 731 - Fax: 038. 3852 731

Tài khoản: 5101 000000 2067 - Tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Nghệ An

Mã số thuế: 0100106313-006

II- Bên thuê (Sau đây gọi là bên B)

Đại diện Công ty cổ phần Minh Trí Vinh

Do ông: **Nguyễn Lê Hùng**

Chức vụ: Giám đốc Tài chính Công ty

(Theo Quyết định ủy quyền số 10/QĐ của Chủ tịch HĐQT Công ty CP Minh Trí Vinh)

Trụ sở: Tổ 10, khối 14, phường Bến Thủy- thành phố Vinh- tỉnh Nghệ An

Điện thoại: 038 3555 453

Tài khoản: 190 26402468 688 - tại Ngân hàng Techcombank PGD Bà Triệu.

Mã số thuế: 2901567817

Hai bên đồng ý ký hợp đồng cho thuê lại quyền sử dụng đất theo các thoả thuận sau đây:

ĐIỀU 1

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT THUÊ LẠI

Quyền sử dụng đất thuê lại của bên B đối với thửa đất như sau:

- Thửa đất có diện tích 15.060,6 m²

(Bằng chữ: Mười lăm ngàn, không trăm bảy sáu mươi phẩy sáu mét vuông)

Vị trí: Theo trích lục bản đồ địa chính khu đất đo, chính lý bổ sung số 370/2010/BD.ĐC được sở Tài nguyên và Môi trường Nghệ An phê duyệt ngày 07/01/2011.

+ Phía Bắc giáp Công ty CP XD công nghiệp và thương mại Việt Hoàng

+ Phía Nam giáp Công ty cổ phần đầu tư và phát triển công thương Hoành Sơn

+ Phía Đông cách tim đường D2 khu công nghiệp: 16,75m

+ Phía Tây giáp nhà máy bao bì SABECO Sông Lam

- Địa chỉ thửa đất: KCN Bắc Vinh, xã Hưng Đông, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

- Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng: 15.060,6 m²

- Mục đích sử dụng: Đầu tư xây dựng nhà máy may xuất khẩu

- Thời hạn sử dụng: đến ngày 18/12/2048

- Nguồn gốc sử dụng: Thuê lại của Công ty đầu tư phát triển khu công nghiệp Bắc Vinh

ĐIỀU 2

THỜI HẠN THUÊ

Thời hạn thuê lại quyền sử dụng đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này kể từ ngày 25/12/2012 đến ngày 18/12/2048

ĐIỀU 3

MỤC ĐÍCH THUÊ LẠI ĐẤT

Mục đích thuê lại quyền sử dụng đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này là: Đầu tư xây dựng nhà máy may xuất khẩu

ĐIỀU 4

GIÁ THUÊ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

1. Giá thuê lại quyền sử dụng đất nêu tại điều 1 của Hợp đồng này áp dụng tại thời điểm này được xác định bằng đơn giá đã được Công ty TNHH Bắc Sơn thanh toán đến hết ngày 02/11/2015 là: 3,25 USD/m²/5 năm. Sau thời hạn 02/11/2015, sẽ áp dụng đơn giá thuê đất tại thời điểm hiện hành được Ban quản lý khu kinh tế Đông Nam Nghệ An chấp thuận.
2. Đồng tiền thanh toán là đồng tiền Việt Nam.

3. Phương thức thanh toán: Sau khi hết thời hạn 02/11/2015, sẽ áp dụng phương thức thanh toán tiền một năm một lần. Thời hạn thanh toán vào quý I hàng năm. Đơn giá sẽ được điều chỉnh hàng năm khi có thay đổi về tiền thuê đất nguyên thổ đối với bên A, thay đổi về chính sách của Nhà nước và có biến động lớn về giá cả. Nếu bên B nộp tiền thuê đất chậm so với thời gian quy định trên thì phải thanh toán tiền lãi cho bên A theo lãi vay thương mại tại thời điểm nộp tiền cho số tiền nộp chậm. Thời gian chậm nộp tiền thuê đất không quá 03 tháng.
4. Trong trường hợp Bên B chậm nộp tiền thuê đất quá 03 tháng thì Bên A có quyền yêu cầu Bên B thanh lý hợp đồng, trao mặt bằng cho Bên A và Bên A có quyền gửi hồ sơ yêu cầu tòa án kinh tế Nghệ An giải quyết.
5. Tiền thuê đất phải nộp tiếp theo tính từ ngày: 02/11/2015.
6. Nơi nộp tiền đất: Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV
- Tài khoản Việt Nam đồng: 1201 000 000 1034
tại sở giao dịch I Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (53 Quang Trung, Hà Nội)
7. Riêng tiền điện, nước, phí xử lý nước thải, các phí dịch vụ khác bên B thanh toán hàng tháng cho nhà cung cấp dịch vụ theo số thực tế bên B đã sử dụng. Giá phí theo giá tại thời điểm.

ĐIỀU 5 NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA BÊN A

1. Bên A có các nghĩa vụ sau đây:

- Giao thửa đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này cho bên B sau khi được Ban quản lý KKT Đông Nam Nghệ An cấp chứng nhận đầu tư.
- Kiểm tra, nhắc nhở bên B bảo vệ, giữ gìn đất và sử dụng đất đúng mục đích;
- Nộp thuế sử dụng đất;
- Báo cho bên B về quyền của người thứ ba đối với thửa đất, nếu có.

2. Bên A có các quyền sau đây:

- Yêu cầu bên B trả đủ tiền thuê đất theo thời gian và phương thức đã thỏa thuận tại điều 4 của hợp đồng này;
- Yêu cầu bên B chấm dứt ngay việc sử dụng đất không đúng mục đích, huỷ hoại đất hoặc làm giảm sút giá trị của đất; nếu bên B không chấm dứt hành vi vi phạm, thì bên A có quyền đơn phương đình chỉ hợp đồng, yêu cầu bên B hoàn trả đất và bồi thường thiệt hại;
- Yêu cầu bên B trả lại đất khi thời hạn cho thuê đã hết.

ĐIỀU 6 NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA BÊN B

1. Bên B có các nghĩa vụ sau đây:

SỞ
Đ. T. Đ.
NGH
L. V. H.
L. Đ.
V. T. N.
T. Đ.

- Sử dụng đất đúng mục đích, đúng thời hạn thuê;
- Không được huỷ hoại, làm giảm sút giá trị sử dụng của đất;
- Trả đủ tiền thuê theo phương thức và thời gian đã thoả thuận tại điều 4 của hợp đồng này;

- Tuân theo các quy định về bảo vệ môi trường; không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích của người sử dụng đất xung quanh. Bên B phải thực hiện nghiêm túc các quy định sau về môi trường:

- + Nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp phải được xử lý đảm bảo tiêu chuẩn và vệ sinh môi trường đạt tiêu chuẩn cột B - QCVN 40:2011/BTNMT thì mới được xả vào hệ thống thoát nước chung của khu công nghiệp.
- + Trong trường hợp doanh nghiệp có nước thải công nghiệp xả vào đường ống thoát nước thải chung của khu công nghiệp thì Bên B phải đăng ký lượng nước thải với Bên A và phải thanh toán tiền phí xử lý nước thải hàng tháng với mức phí theo quy định của Bên A.
- + Tiêu chuẩn khí thải theo quy định của Nhà nước.
- + Chất thải rắn: hợp đồng với Công ty môi trường Đô thị vận chuyển đến bãi rác tập trung của thành phố.

- Không được cho người khác thuê lại quyền sử dụng đất nếu không được bên A đồng ý bằng văn bản.

- Trả lại đất trong các trường hợp: hết thời hạn thuê đất tại điều 2; Bị thu hồi xác nhận đầu tư; Bị giải thể trước thời hạn hoặc bị phá sản.

2. Bên B có các quyền sau đây:

- Yêu cầu bên A giao thửa đất đúng như đã thoả thuận;
- Được sử dụng đất ổn định theo thời hạn thuê đã thoả thuận;
- Được hưởng hoa lợi, lợi tức từ việc sử dụng đất.

ĐIỀU 7

VIỆC ĐĂNG KÝ CHO THUÊ LẠI QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT VÀ NỘP LỆ PHÍ

1. Việc đăng ký cho thuê quyền sử dụng đất tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật do bên A chịu trách nhiệm thực hiện.
2. Lệ phí liên quan đến việc thuê lại quyền sử dụng đất theo Hợp đồng này do bên B chịu trách nhiệm nộp.

ĐIỀU 8

PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, nếu phát sinh tranh chấp, các bên cùng nhau thương lượng giải quyết trên nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của nhau; trong



trường hợp không thương lượng được thì một trong hai bên có quyền khởi kiện để yêu cầu toà án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 9 CAM ĐOAN CỦA CÁC BÊN

Bên A và bên B chịu trách nhiệm trước pháp luật về những lời cam đoan sau đây:

1. Bên A cam đoan

1.1. Những thông tin về nhân thân, về thửa đất đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

1.2. Thửa đất thuộc trường hợp được cho thuê quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

1.3. Tại thời điểm giao kết Hợp đồng này:

a) Thửa đất không có tranh chấp;

b) Quyền sử dụng đất không bị kê biên để bảo đảm thi hành án;

1.4 Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

1.5 Thực hiện đúng và đầy đủ tất cả các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

2. Bên B cam đoan

2.1. Những thông tin về nhân thân đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

2.2. Đã xem xét kỹ, biết rõ về thửa đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này và các giấy tờ về quyền sử dụng đất;

2.3. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

2.4. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

ĐIỀU 10 ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

1. Hai bên đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp của mình và hậu quả pháp lý của việc giao kết Hợp đồng này.
2. Hợp đồng này được lập thành 08 bản có giá trị ngang nhau, Bên A giữ 04 bản, Bên B giữ 02 bản, 01 bản gửi Ban quản lý khu kinh tế Đông Nam Nghệ An, 01 bản gửi sở Tài nguyên và Môi trường Nghệ An.
3. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký

BÊN A
(Công ty TNHH CN Bắc Vinh)
PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bá Vinh

BÊN B
(C.ty cổ phần Minh Trí Vinh)
GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH
Nguyễn Lê Hùng

XÁC NHẬN CỦA BAN QUẢN LÝ KKT ĐÔNG NAM NGHỆ AN

Ngày 19 tháng 03 năm 2013 (ngày mười chín, tháng ba, năm hai nghìn không trăm mười ba).

Tại: Văn phòng, Ban quản lý KKT Đông Nam Nghệ An.

Tôi: Phan Xuân Hóa.

Chức vụ: Phó trưởng Ban.

XÁC NHẬN:

Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất số: 01/2013-Đ2/HĐ-TQSDĐ ngày 25 tháng 01 năm 2013, được giao kết giữa bên A là Công ty đầu tư phát triển khu công nghiệp Bắc Vinh thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam và bên B là Công ty cổ phần Minh Trí Vinh; Các bên đã tự nguyện thoả thuận giao kết Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất;

- Tại thời điểm xác nhận, các bên đã giao kết Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất có năng lực hành vi dân sự phù hợp theo quy định của pháp luật;

- Nội dung thoả thuận của các bên trong Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội;

- Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất được lập thành 08 bản chính (mỗi bản chính gồm 05 tờ, 05 trang); giao cho:

+ Bên A giữ 04 bản chính;

+ Bên B giữ 03 bản chính;

+ Lưu tại Ban quản lý KKT Đông Nam Nghệ An 01 bản chính.

Số: 02, quyền số 01.

PHÓ TRƯỞNG BAN QUẢN LÝ KKT ĐÔNG NAM NGHỆ AN



Phan Xuân Hoá

Nghệ An, ngày 28 tháng 8 năm 2014

**SỐ ĐĂNG KÝ
CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI**

Mã số QLCTNH: 40.000312.T

(Cấp lần thứ nhất: ngày 28/8/2014)

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải:

- Tên chủ nguồn thải: Công ty Cổ phần Minh Tri Vinh.
- Địa chỉ văn phòng: Khu công nghiệp Bắc Vinh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.
- Điện thoại: 0388.687.788
- Tài khoản số: 19026402468688 tại ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long.
- Giấy đăng ký kinh doanh số 2901567817 cấp thay đổi lần thứ 2 ngày 24/9/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

II. Nội dung đăng ký:

Chủ nguồn thải CTNH đã đăng ký cơ sở phát sinh CTNH kèm theo danh sách CTNH và chất thải thông thường theo phụ lục kèm theo.


III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải:

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường có liên quan.
2. Thực hiện đúng trách nhiệm quy định tại Điều 25 Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

IV. Điều khoản thi hành:

Số đăng ký này có giá trị sử dụng cho đến khi cấp lại hoặc chấm dứt hoạt động.

Nơi nhận: 

- Như phần I;
- Lưu: VT; CCBVMT 



Nguyễn Ngọc Võ

**PHỤ LỤC**

(Kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải có mã số QLCTNH: 40.000312.T do Sở Tài nguyên và Môi trường Nghệ An cấp lần thứ nhất ngày 28/8/2014).

1. Cơ sở phát sinh CTNH

- Tên: Công ty Cổ phần Minh Trí Vinh.
- Địa chỉ cơ sở: Khu công nghiệp Bắc Vinh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

2. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
01	Găng tay, giẻ lau dính dầu.	Rắn	36	18 02 01
02	Bóng đèn huỳnh quang cháy hỏng.	Rắn	09	16 01 06
03	Hộp mực in thải.	Rắn	1,2	08 02 04
04	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác.	Lỏng	12	17 02 04
05	Vỏ, thùng đựng dầu máy.	Rắn	05	18 01 02
06	Rác thải y tế (Bông băng, kim tiêm, vỏ hộp thuốc sơ cứu, điều trị các bệnh thông thường,...).	Rắn	06	13 01 01
07	Ắc quy.	Rắn	06	16 01 12
Tổng số lượng			75,2 kg/năm	

3. Danh sách chất thải thông thường đã đăng ký phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình (kg/năm)
01	Rác thải sinh hoạt.	Rắn	30.000
02	Bìa carton, giấy, rác thải sản xuất.	Rắn	13.500
Tổng số lượng			43.500 kg/năm

4. Danh sách CTNH đã đăng ký tự xử lý CTNH tại cơ sở (nếu có): không có**5. Bộ hồ kèm theo Sổ đăng ký**

Danh sách các hồ sơ, giấy tờ trong bộ hồ sơ đăng ký:

- Đơn đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại.
- Bản sao Giấy đăng ký kinh doanh.
- Bản sao Thông báo việc chấp nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường./.

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH TRÍ VINH

**BỘ HỒ SƠ ĐĂNG KÝ
CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI**

*Kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH có mã số QLCTNH: do
Sở Tài nguyên và Môi trường Nghệ An, cấp lần ... ngày ... tháng ... năm 2014)*



= T.P Vinh, tháng 8 năm 2014 =

T.P Vinh, ngày 22 tháng 8 năm 2014

ĐƠN ĐĂNG KÝ CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI
(cấp lần đầu)Kính gửi: - Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nghệ An.
- Chi cục Bảo vệ Môi trường.**1. Phần khai chung về chủ nguồn thải CTNH:****1.1. Tên: Công ty cổ phần Minh Trí Vinh**

Địa chỉ văn phòng/trụ sở chính: Khu Công nghiệp Bắc Vinh, xã Hưng Đông, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Điện thoại: 0388 687 788 Fax: E-mail:

Tài khoản số: 19026402468688, tại: Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long.

Giấy đăng ký kinh doanh số: 2901567817 ngày cấp: 24/9/2013 nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An.

Tên người liên hệ (trong quá trình tiến hành thủ tục): **Nguyễn Lê Hùng****1.2. Cơ sở phát sinh CTNH:**

Tên: Công ty cổ phần Minh Trí Vinh

Địa chỉ (nhà máy): Khu công nghiệp Bắc Vinh, xã Hưng Đông, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Loại hình (ngành nghề chính) hoạt động: May trang phục

Điện thoại: 0388 687 788 Fax: E-mail:

2. Dữ liệu về sản xuất:**2.1. Danh sách nguyên liệu thô/hoá chất:**

TT	Nguyên liệu thô/hoá chất	Số lượng trung bình (kg/năm)
01	Vải	96.000
02	Chỉ	34.000
03	Thùng carton	46.000
04	Bao nilon	64.000
05	Phụ liệu các loại	82.000

2.2. Danh sách sản phẩm:

TT	Tên sản phẩm	Sản lượng trung bình (kg/năm)
01	Quần áo dệt kim các loại	90.000

3. Dữ liệu về chất thải:**3.1. Danh sách CTNH phát sinh thường xuyên:**

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
01	Găng tay, giẻ lau dính dầu	Rắn	36	18 02 01
02	Bóng đèn huỳnh quang cháy hỏng	Rắn	9	16 01 06
03	Hộp mực in thải	Rắn	1,2	08 02 04
04	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	12	17 02 04
05	Vỏ hộp, thùng đựng dầu máy	Rắn	5	18 01 02
06	Rác thải y tế (Bông băng, kim tiêm, vỏ, hộp thuốc phục vụ sơ cứu, điều trị các bệnh thông thường, ..)	Rắn/Lỏng	6	13 01 01
07	Ắc quy	Rắn	6	16 01 12
	Tổng số lượng		75,2	

3.2. Danh sách chất thải thông thường phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình (kg/năm)
01	Rác sinh hoạt	Rắn	30.000
02	Bìa carton, giấy, rác thải sản xuất	Rắn	13.500
	Tổng số lượng		43.500

3.3. Danh sách CTNH tồn lưu (nếu có): Không có

4. Danh sách CTNH đăng ký tự xử lý CTNH tại cơ sở (nếu có): Không có

5. Mục lục bộ hồ sơ đăng ký (3 bộ):

- Đơn đăng ký chủ nguồn thải CTNH;
- Giấy đăng ký kinh doanh;
- Quy trình phương án lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại;
- Văn bản cam kết lưu giữ chất thải nguy hại;
- Văn bản cam kết bảo vệ môi trường của công ty CP Minh trí Vinh ngày 19/11/2012;

- Thông báo số 45/TB-UBND, ngày 22 tháng 11 năm 2012 của UBND TP Vinh, về việc chấp nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường của dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy may mặc xuất khẩu tại KCN Bắc Vinh xã Hưng Đông, thành phố Vinh" công suất 1,8 triệu sản phẩm/năm;

Tôi xin cam đoan rằng những thông tin cung cấp ở trên là đúng sự thật. Đề nghị quý cơ quan cấp Sở đăng ký chủ nguồn thải CTNH.

GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH
Nguyễn Lê Hùng

QUY TRÌNH, PHƯƠNG ÁN PHÂN LOẠI, LƯU GIỮ TẠM THỜI CHẤT THẢI NGUY HẠI

Kính gửi:

- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nghệ An
- Chi cục Bảo vệ Môi trường

1. Quy trình, phương án phân loại chất thải nguy hại:

Mã số	Tên chất thải	Mô tả chất thải	Quy trình, phương án phân loại, lưu giữ	Người thực hiện	Xử lý
18 02 01	Găng tay, giẻ lau dính dầu,...	Găng tay, giẻ lau dính dầu mỡ phát sinh từ hoạt động sửa chữa, bảo dưỡng máy móc	Toàn bộ găng tay, dẻ lau dính dầu thải ra trong quá trình sản xuất được thu gom và chứa trong các túi nilon hoặc các bao tải gai đựng trong thùng phuy có nắp đậy. Thùng phuy được để trong khu vực có mái che chắc chắn để lưu giữ tạm thời, có gắn biển cảnh báo nguy hại, phía trên thùng phuy có dán nhãn: "Thùng chứa chất thải nguy hại và mã số 18 02 01"	Công nhân	Ký hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại
18 01 02	Vỏ hộp, vỏ thùng dầu	Vỏ hộp, vỏ thùng đựng dầu máy	Vỏ hộp, vỏ thùng đựng dầu sau khi sử dụng hết, được thu gom vào khu vực chứa chất thải nguy hại. Thùng đựng vỏ hộp dầu có dán nhãn "Vỏ hộp dầu và mã số 18 01 02"	Công nhân	Ký hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại

3	16 01 06	Bóng đèn huỳnh quang	Bóng đèn neon phát sinh từ khu vực văn phòng và nhà xưởng công ty	Bóng đèn huỳnh quang cháy, hỏng được thu gom, phân loại riêng và được chứa trong các thùng. Các thùng đựng bóng đèn có dán nhãn "Bóng đèn huỳnh quang và mã số 16 01 06"	Công nhân	Ký hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại
4	08 02 04	Hộp mực in thái	Phát sinh từ khu vực văn phòng	Hộp mực in thái được thu gom, phân loại riêng và được chứa trong các thùng. Các thùng đựng hộp mực in thái có dán nhãn "Hộp mực in thái và mã số 08 02 04"		Ký hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại
5	17 02 04	Dầu thải	Phát sinh từ quá trình bảo dưỡng máy móc	Dầu thải được thu gom, phân loại riêng và được chứa trong các thùng, có nắp đậy. Các thùng đựng dầu thải dán nhãn "Dầu thải và mã số 17 02 04"	Công nhân	Ký hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại
6	13 01 01	Rác thải y tế (Bông băng, kim tiêm, vó, hộp thuốc phục vụ sơ cứu, điều trị các bệnh thông thường, ..)	Phát sinh từ quá trình khám bệnh, sơ cứu ban đầu và chữa các bệnh thông thường cho cán bộ, công nhân	Rác thải y tế được thu gom, phân loại riêng và được chứa trong các thùng, có nắp đậy. Các thùng đựng rác thải y tế có dán nhãn "Rác thải y tế và mã số 13 01 01"	Công nhân	Ký hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại
7	16 01 12	Ắc quy	Phát sinh từ quá trình bảo dưỡng máy móc	Ắc quy được thu gom, phân loại riêng và được chứa trong các thùng, có nắp đậy. Các thùng đựng ắc quy có dán nhãn "Ắc quy thải và mã số 16 01 12"	Công nhân	Ký hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý CTNH



2. Quy trình dán nhãn, đánh số, mã số chất thải nguy hại.

Toàn bộ thùng chứa các chất nguy hại trên được dán nhãn. Nhãn gồm tên của chất thải nguy hại và mã số của chất thải nguy hại đó. Ngoài ra, trên tường, trong nhà kho, khu vực để chất thải nguy hại có dán biển cảnh báo chất thải nguy hại.

Trong trường hợp có phát sinh thêm chủng loại chất thải nguy hại. Công ty cổ phần Minh Trí Vinh sẽ làm thêm thùng chứa chất thải nguy hại, dán nhãn, đặt biển cảnh báo khu vực chứa chất thải nguy hại để tạm thời lưu giữ.



GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH
Nguyễn Lê Hùng

T.P Vinh, Ngày 22 tháng 8 năm 2014
NGƯỜI LẬP



BẢN CAM KẾT LƯU GIỮ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Kính gửi:

- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nghệ An.
- Chi cục Bảo vệ Môi trường tỉnh Nghệ An.

Công ty cổ phần Minh Trí Vinh có trụ sở tại đường D2, KCN Bắc Vinh, xã Hưng Đông, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính của Công ty là may trang phục. Trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, hiện nay có phát sinh một lượng chất thải nguy hại, lượng tổng cộng khoảng 6,5 kg mỗi tháng.

Thực hiện công tác bảo vệ môi trường nói chung và công tác quản lý chất thải nguy hại nói riêng theo quy định của pháp luật. Công ty cổ phần Minh Trí Vinh tiến hành lập hồ sơ đăng ký "Sổ quản lý chất thải nguy hại" theo đúng hướng dẫn trong Thông tư số 12/20011/TT-BTNMT, ngày 14 tháng 4 năm 2011 của Bộ Tài Nguyên và Môi Trường. Trong quá trình thực hiện, Công ty chúng tôi đã tiến hành liên hệ với đơn vị có giấy phép để thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại. Tuy nhiên, do số lượng chất thải phát sinh không nhiều nên Công ty vẫn chưa xác lập được hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại.

Vậy, Công ty chúng tôi xin cam kết lưu giữ chất thải nguy hại theo đúng quy định tại Công ty, ký hợp đồng với Đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại và định kỳ 6 tháng một lần, Công ty chúng tôi sẽ báo cáo tình hình quản lý chất thải nguy hại với chi cục Bảo vệ môi trường và sở Tài nguyên môi trường tỉnh Nghệ An.

Xin trân trọng cảm ơn !

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VP

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH TRÍ VINH



GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

Nguyễn Lê Hùng



**CÔNG TY TNHH ITV KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Địa chỉ: Tầng 4, Số 236 - Võ Nguyên Hiến - TP. Vinh - Nghệ An
Điện thoại: 0932.492.499 Email: phongphanhich236@gmail.com VILAS 499 VIMCERTS 004

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: **K107- BH108323**

- Tên khách hàng: Công ty cổ phần Minh Trí Vinh.
- Địa chỉ: Đường D2, KCN Bắc Vinh, xã Hưng Đông, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.
- Vị trí đo, lấy mẫu: Khu vực Nhà máy may mặc xuất khẩu 1 tại KCN Bắc Vinh, xã Hưng Đông, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.
+ Khu vực xưởng sản xuất.
Tọa độ: Kinh độ (E) = 105°39'20,5"; Vĩ độ (N) = 18°42'17,9".
+ Tại khuôn viên của nhà máy.
Tọa độ: Kinh độ (E) = 105°39'21,1"; Vĩ độ (N) = 18°42'17,0".
+ Tại khu vực cổng ra vào.
Tọa độ: Kinh độ (E) = 105°39'22,7"; Vĩ độ (N) = 18°42'17,3".
- Ngày lấy mẫu/nhận mẫu: 02/3/2023
- Ngày phân tích: 02/3/2023 + 08/3/2023
- Loại mẫu: Khí - ồn Số lượng mẫu: 03
- Ký hiệu mẫu: KMMT1-1, KMMT1-2, KMMT1-3.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả			QCVN 05 (TB 1h)
				KMMT1-1	KMMT1-2	KMMT1-3	
1	Bụi TSP	µg/m ³	TCVN 5067:1995	123,1	98,5	139,2	300
2	CO	µg/m ³	PTK:04:2020	2670	2600	2650	30.000
3	SO ₂	µg/m ³	TCVN 5971:1995	45,5	39,9	43,1	350
4	NO ₂	µg/m ³	TCVN 6137:2009	38,9	22,8	29,1	200
5	Tiếng ồn*	dBA	TCVN 7878-2:2018	70,2	60,8	55,2	70 ^(a) 85 ^(b)

Ghi chú: QCVN 05:2013/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

(a): QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn. Áp dụng với khu vực thông thường từ 6-21h.

(b): QCVN 24:2016/BYT, Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc (áp dụng tại vị trí làm việc, lao động, sản xuất trực tiếp, 85 dBA).

Trưởng PTN

ThS. Trần Thị Thu Hằng

QA/QC

KS. Nguyễn Thị Nhâm

Ngày 08 tháng 3 năm 2023



Phạm Anh Tuấn

Chú thích:

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu tại thời điểm phân tích.

- Kết quả này không được sao chép nếu không được sự đồng ý của PTN

- (*) Kết quả đo tại hiện trường

- Sau 5 ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi PTN sẽ hủy mẫu theo quy định, không giải quyết việc khiếu nại kết quả TN sau này.



**CÔNG TY TNHH ITV KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Địa chỉ: Tầng 4, Số 236 - Võ Nguyên Hiến - TP. Vinh - Nghệ An
Điện thoại: 0932.492.499 Email: phongphanthich236@gmail.com VILAS 499 VIMCERTS 004

TN & MT

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: T73- BH109323

- Tên khách hàng: Công ty cổ phần Minh Trí Vinh.
- Địa chỉ: Đường D2, KCN Bắc Vinh, xã Hưng Đông, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.
- Vị trí đo, lấy mẫu: Khu vực Nhà máy mặc xuất khẩu 1 tại KCN Bắc Vinh, xã Hưng Đông, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An:
+ Tại điểm thoát nước thải sinh hoạt.
Tọa độ: Kinh độ (E) = 105°39'22,6"; VI độ (N) = 18°42'17,9"
- Ngày lấy mẫu/nhận mẫu: 02/3/2023
- Ngày phân tích: 02/3/2023 + 09/3/2023
- Loại mẫu: Nước thải. Số lượng mẫu: 01
- Ký hiệu mẫu: TMMT1-1

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả	QCVN 14 (Cột B, C _{max})	Tiêu chuẩn xả thải KCN Bắc Vinh
1.	pH*	-	TCVN 6492:2011	6,9	5 + 9	5 + 9
2.	TDS*	mg/l	QTĐ.14	234	1000	-
3.	TSS	mg/l	TCVN 6625:2000	60,5	100	100
4.	BOD ₅	mg/l	SMEWW 5210B:2017	48,2	50	300
5.	COD	mg/l	SMEWW 5220C:2017	116,0	-	500
6.	Clo dư	mg/l	TCVN 6225-3:2011	<0,2	-	2
7.	Fe	mg/l	TCVN 6177:1996	0,32	-	5
8.	Mn	mg/l	SMEWW 3113B:2017	0,27	-	1
9.	Tổng N	mg/l	TCVN 6638:2000	37,4	-	60
10.	Tổng P	mg/l	TCVN 6202:2008	7,23	-	8
11.	NO ₃ ⁻ - N	mg/l	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	2,78	50	-
12.	PO ₄ ³⁻ - P	mg/l	TCVN 6202:2008	6,10	10	-
13.	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	SMEWW 5520B&F:2017	11,9	20	-
14.	Coliform	VK/100ml	TCVN 6187-1:2019	4900	5000	460.000

Ghi chú: "-": Không quy định trong Quy chuẩn. "KCN": Khu công nghiệp.
QCVN 14:2008/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt (Cột B - C_{max} K=1,0).

Trưởng PTN

ThS. Trần Thị Thu Hằng

QA/QC

KS. Nguyễn Thị Nhâm

Ngày 09 tháng 3 năm 2023



Phạm Anh Tuấn

Chú thích:

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu tại thời điểm phân tích.	- Kết quả này không được sao chép nếu không được sự đồng ý của PTN
- (*) Kết quả đo tại hiện trường	
- Sau 5 ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi PTN sẽ hủy mẫu theo quy định, không giải quyết việc khiếu nại kết quả TN sau này.	



**CÔNG TY TNHH ITV KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Địa chỉ: Số 236 - Võ Nguyên Hiến - TP. Vinh - Nghệ An
Điện thoại: 0932.492.499 Email: Labkttmtna@gmail.com VILAS 499 VIMCERTS 004

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: K17.0612/2023

- Tên khách hàng: Công ty cổ phần Minh Trí Vinh.
- Địa chỉ: Đường D2, KCN Bắc Vinh, xã Hưng Đông, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.
- Vị trí đo, lấy mẫu: Khu vực Nhà máy may mặc xuất khẩu 1 tại KCN Bắc Vinh, xã Hưng Đông, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.
+ Khu vực xưởng sản xuất.
Tọa độ: Kinh độ (E) = 105°39'20,5"; Vĩ độ (N) = 18°42'17,9".
+ Tại khuôn viên của nhà máy.
Tọa độ: Kinh độ (E) = 105°39'21,1"; Vĩ độ (N) = 18°42'17,0".
+ Tại khu vực cổng ra vào.
Tọa độ: Kinh độ (E) = 105°39'22,7"; Vĩ độ (N) = 18°42'17,3".
- Ngày lấy mẫu/nhận mẫu: 06/12/2023
- Ngày phân tích: 07/12/2023 ÷ 13/12/2023
- Loại mẫu: Không khí - ồn Số lượng mẫu: 03
- Ký hiệu mẫu: KMMTI-1, KMMTI-2, KMMTI-3.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả			QCVN 05 (TB 1h)
				KMMTI-1	KMMTI-2	KMMTI-3	
1	Bụi TSP	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	132,6	102,9	142,9	300
2	CO	µg/Nm ³	PTK.04:2020	<2700	2752	2757	30.000
3	SO ₂	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	50,6	48,7	44,3	350
4	NO ₂	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	46,3	47,4	39,1	200
5	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	74,9	67,5	64,5	70 ^(a)
							85 ^(b)

Ghi chú: QCVN 05:2023/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí.

Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa các thông số cơ bản trong không khí xung quanh. (TB 1h).

(a): QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn. Áp dụng với khu vực thông thường từ 6-21h.

(b): QCVN 24:2016/BYT, Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc (áp dụng tại vị trí làm việc, lao động, sản xuất trực tiếp, 85 dBA).

QA/QC

[Signature]

CN: Đặng Thị Thu Hiền

Trưởng PTN

[Signature]

CN: Nguyễn Trọng Lực

Ngày 13 tháng 12 năm 2023



Phạm Anh Tuấn

Chú thích:

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu tại thời điểm lấy mẫu - đo - phân tích
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được đồng ý của Công ty TNHH ITV Kỹ thuật Tài nguyên và môi trường.
- Sau 7 ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi PTN sẽ hủy mẫu theo quy định, không giải quyết việc khiếu nại kết quả TN sau này.



**CÔNG TY TNHH ITV KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Địa chỉ: Số 236 - Võ Nguyên Hiến - TP. Vinh - Nghệ An
Điện thoại: 0932.492.499 Email: Labkitnmtna@gmail.com VILAS 499 VIMCERTS 004

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: T19.0612/2023

1. Tên khách hàng: Công ty cổ phần Minh Trí Vinh.
2. Địa chỉ: Đường D2, KCN Bắc Vinh, xã Hưng Đông, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.
3. Vị trí đo, lấy mẫu: Khu vực Nhà máy mặc xuất khẩu 1 tại KCN Bắc Vinh, xã Hưng Đông, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An;
+ Tại điểm thoát nước thải sinh hoạt.
Tọa độ: Kinh độ (E) = 105°39'22,6"; Vĩ độ (N) = 18°42'17,9"
4. Ngày lấy mẫu/nhận mẫu: 06/12/2023
5. Ngày phân tích: 07/12/2023 ÷ 13/12/2023
6. Loại mẫu: Nước thải. Số lượng mẫu: 01
7. Ký hiệu mẫu: TMMT1-1

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả	QCVN 14 (Cột B, C _{max})	Tiêu chuẩn xả thải KCN Bắc Vinh
1.	pH	-	TCVN 6492:2011	7,0	5 ÷ 9	5 ÷ 9
2.	TDS	mg/l	QTĐ.14	226	1000	-
3.	TSS	mg/l	TCVN 6625:2000	53,5	100	100
4.	BOD ₅	mg/l	SMEWW 5210B:2023	42,3	50	300
5.	COD	mg/l	SMEWW 5220C:2023	104,5	-	500
6.	Clor dư	mg/l	SMEWW 4500-Cl:2023	0,21	-	2
7.	Fe	mg/l	TCVN 6177:1996	0,29	-	5
8.	Mn	mg/l	SMEWW 3113B:2023	0,21	-	1
9.	Tổng N	mg/l	TCVN 6638:2000	28,6	-	60
10.	Tổng P	mg/l	TCVN 6202:2008	7,50	-	8
11.	NO ₃ ⁻ - N	mg/l	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	2,96	50	-
12.	PO ₄ ³⁻ - P	mg/l	TCVN 6202:2008	5,81	10	-
13.	Dầu mỡ ĐTV	mg/l	SMEWW 5520B&F:2023	10,2	20	-
14.	Coliform	MPN/100ml	TCVN 6187-2:2020	4650	5000	460.000

Ghi chú: "-": Không quy định trong Quy chuẩn; ĐTV: Động thực vật; "KCN": Khu công nghiệp.
QCVN 14:2008/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt.

Cột B: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt. $C_{max} = C \times K$; $K=1,0$.

QA/QC *lh*

Trưởng PTN



Phạm Anh Tuấn

CN: Đặng Thị Thu Hiền

CN: Nguyễn Trọng Lục

Chú thích:

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu tại thời điểm lấy mẫu - đo - phân tích
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được đồng ý của Công ty TNHH ITV Kỹ thuật Tài nguyên và môi trường.
- Sau 7 ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi PTN sẽ hủy mẫu theo quy định, không giải quyết việc khiếu nại kết quả TN sau này.



CÔNG TY TNHH ITV KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Số 236 - Võ Nguyên Hiến - TP. Vinh - Nghệ An
Điện thoại: 0932.492.499 Email: Labkttntna@gmail.com VILAS 499 VIMCERTS 004

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: T23.2003/2024/PKQ.24.750

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	Công ty cổ phần Minh Trí Vinh.
Địa chỉ	Đường D2, KCN Bắc Vinh, xã Hưng Đông, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.
Địa điểm quan trắc	Khu vực Nhà máy mặc xuất khẩu I tại KCN Bắc Vinh, xã Hưng Đông, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.
Loại mẫu	Nước thải
Vị trí quan trắc	T1: Tại điểm thoát nước thải sinh hoạt. Tọa độ: Kinh độ (E) = 105°39'22,6"; Vĩ độ (N) = 18°42'17,9"
Ngày quan trắc	20/03/2024
Ngày phân tích	20/03/2024 đến 27/03/2024

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả	QCVN 14 (Cột B, C _{max})	Tiêu chuẩn xả thải KCN Bắc Vinh
				T1		
1.	pH	-	TCVN 6492:2011	7,1	5 ÷ 9	5 ÷ 9
2.	TDS	mg/l	QTD.14	231	1000	-
3.	TSS	mg/l	TCVN 6625:2000	62,5	100	100
4.	BOD ₅	mg/l	SMEWW 5210B:2023	48,2	50	300
5.	COD	mg/l	SMEWW 5220C:2023	142,8	-	500
6.	Clo dư	mg/l	SMEWW 4500-CI:2023	0,23	-	2
7.	Fe	mg/l	TCVN 6177:1996	0,32	-	5
8.	Mn	mg/l	SMEWW 3113B:2023	0,23	-	1
9.	Tổng N	mg/l	TCVN 6638:2000	58,8	-	60
10.	Tổng P	mg/l	TCVN 6202:2008	7,75	-	8
11.	NO ₃ ⁻ - N	mg/l	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	KPH	50	-
12.	PO ₄ ³⁻ - P	mg/l	TCVN 6202:2008	8,97	10	-
13.	Dầu mỡ ĐTV	mg/l	SMEWW 5520B&F:2023	10,6	20	-
14.	Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023	6.800	5000	460.000

Ghi chú: "-": Không quy định trong Quy chuẩn; ĐTV: Động thực vật; "KCN": Khu công nghiệp.

Chú thích:

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu tại thời điểm lấy mẫu - đo - phân tích
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được đồng ý của Công ty TNHH ITV Kỹ thuật Tài nguyên và môi trường.
- Sau 7 ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi PTN sẽ hủy mẫu theo quy định, không giải quyết việc khiếu nại kết quả TN sau này.



**CÔNG TY TNHH ITV KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Địa chỉ: Số 236 - Võ Nguyên Hiến - TP. Vinh - Nghệ An

Điện thoại: 0932.492.499 Email: Labkttnmtna@gmail.com VILAS 499 VIMCERTS 004

QCVN 14:2008/BTNMT. Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt.

Cột B: Quy định giá trị C của các thông số ở nhiệm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt. ($C_{max} = C \times K$; $K=1,0$).

- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp.

Nghệ An, ngày 27 tháng 03 năm 2024

QA/QC

Trưởng PTN

Giám đốc



KS. Nguyễn Thị Nhâm

CN. Nguyễn Trọng Lục

Phạm Anh Tuấn

VIMCERTS004

Chú thích:

- | |
|--|
| - Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu tại thời điểm lấy mẫu - đo - phân tích |
| - Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được đồng ý của Công ty TNHH ITV Kỹ thuật Tài nguyên và môi trường. |
| - Sau 7 ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi PTN sẽ hủy mẫu theo quy định, không giải quyết việc khiếu nại kết quả TN sau này. |



CÔNG TY TNHH ITV KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Số 236 - Võ Nguyên Hiến - TP. Vinh - Nghệ An
Điện thoại: 0932.492.499 Email: Labkttntmna@gmail.com VILAS 499 VIMCERTS 004

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: K58.2003/2024/PKQ.24.750

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	Công ty cổ phần Minh Trí Vinh
Địa chỉ	Đường D2, KCN Bắc Vinh, xã Hưng Đông, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
Địa điểm quan trắc	Khu vực Nhà máy may mặc xuất khẩu 1 tại KCN Bắc Vinh, xã Hưng Đông, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
Loại mẫu	Không khí
Vị trí quan trắc	- K1: Khu vực xưởng sản xuất. Tọa độ: Kinh độ (E) = 105°39'20,5"; Vĩ độ (N) = 18°42'17,9".
Ngày quan trắc	20/03/2024
Ngày phân tích	20/03/2024 đến 27/03/2024

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả	QCVN 03
				K1	
1	Bụi toàn phần	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	TCVN-5067:1995	145,7	8.000 ^a
2	CO	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	PTK.04:2020	<4.000	20.000
3	SO ₂	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	TCVN 5971:1995	64,4	5.000
4	NO ₂	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	TCVN 6137:2009	56,0	5.000
5	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	73,2	85 ^b

Ghi chú: QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hoá học tại nơi làm việc.

(a): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

(b): QCVN 24:2016/BYT, Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc (áp dụng tại vị trí làm việc, lao động, sản xuất trực tiếp, 85 dBA).

Nghệ An, ngày 27 tháng 03 năm 2024

QA/QC

Trưởng PTN

Giám đốc



KS. Nguyễn Thị Nhâm

CN. Nguyễn Trọng Lục

Phạm Anh Tuấn

Chú thích:

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu tại thời điểm lấy mẫu - đo - phân tích
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được đồng ý của Công ty TNHH ITV Kỹ thuật Tài nguyên và môi trường.
- Sau 7 ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi PTN sẽ hủy mẫu theo quy định, không giải quyết việc khiếu nại kết quả TN sau này.



CÔNG TY TNHH ITV KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Số 236 - Võ Nguyên Hiến - TP. Vinh - Nghệ An
Điện thoại: 0932.492.499 Email: Labkttntna@gmail.com VILAS 499 VIMCERTS 004

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: K54.2003/2024/PKQ.24.750

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	Công ty cổ phần Minh Tri Vinh
Địa chỉ	Đường D2, KCN Bắc Vinh, xã Hưng Đông, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
Địa điểm quan trắc	Khu vực Nhà máy may mặc xuất khẩu I tại KCN Bắc Vinh, xã Hưng Đông, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
Loại mẫu	Không khí
Vị trí quan trắc	- K2: Tại khuôn viên của nhà máy. Tọa độ: Kinh độ (E) = 105°39'21,1"; Vĩ độ (N) = 18°42'17,0". - K3: Tại khu vực cổng ra vào. Tọa độ: Kinh độ (E) = 105°39'22,7"; Vĩ độ (N) = 18°42'17,3".
Ngày quan trắc	20/03/2024
Ngày phân tích	20/03/2024 đến 27/03/2024

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả		QCVN 05 (TB 1h)
				K2	K3	
1	Bụi TSP	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	TCVN 5067:1995	110,0	146,2	300
2	CO	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	PTK.04:2020	<4.000	<4.000	30.000
3	SO ₂	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	TCVN 5971:1995	61,9	65,1	350
4	NO ₂	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	TCVN 6137:2009	51,0	55,0	200
5	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	66,1	63,9	70 ^(a)

Ghi chú: QCVN 05:2023/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí.

Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa các thông số cơ bản trong không khí xung quanh. (TB 1h).

(a): QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn. Áp dụng với khu vực thông thường từ 6-21h.

Nghệ An, ngày 27 tháng 03 năm 2024

QA/QC

KS. Nguyễn Thị Nhâm

Trưởng PTN

CN. Nguyễn Trọng Lục

Giám đốc



Phạm Anh Tuấn

Chú thích:

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu tại thời điểm lấy mẫu - đo - phân tích
- Không được trích sao mỗi phần kết quả này nếu không được đồng ý của Công ty TNHH ITV Kỹ thuật Tài nguyên và môi trường.
- Sau 7 ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi PTN sẽ hủy mẫu theo quy định, không giải quyết việc khiếu nại kết quả TN sau này.



CÔNG TY TNHH ITV KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Số 236 - Võ Nguyên Hiến - TP. Vinh - Nghệ An
Điện thoại: 02386250236 Email: Labkttntna@gmail.com VILAS 499 VIMCERTS 004

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: K06.0810/2024/PKQ.24.3174

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	Công ty cổ phần Minh Tri Vinh.
Địa chỉ	Đường D2, KCN Bắc Vinh, xã Hưng Đông, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
Địa điểm quan trắc	Khu vực Nhà máy may mặc xuất khẩu 1 tại KCN Bắc Vinh, xã Hưng Đông, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
Loại mẫu	Không khí
Vị trí quan trắc	K2: Tại khuôn viên của nhà máy (N = 18°42'17,0", E = 105°39'21,1") K3: Tại khu vực cổng ra vào (N = 18°42'17,3", E = 105°39'22,7")
Ngày quan trắc	07/10/2024
Ngày phân tích	08/10/2024 đến 15/10/2024

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 05:2023/BTNMT
				K2	K3	GTGH
1	SO ₂	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	61,8	69,2	350
2	CO	µg/Nm ³	PTK.04:2020	<4000	<4000	30.000
3	NO ₂	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	53,9	57,0	200
4	Bụi TSP	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	132,9	165,2	300

Ghi chú:

- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Không khí;
- GTGH: Giá trị giới hạn - Thông số cơ bản trung bình 1 giờ;

Nghệ An, ngày 15 tháng 10 năm 2024

QA/QC

Trưởng PTN

Giám đốc



KS. Nguyễn Thị Nhâm

CN. Nguyễn Trọng Lực

Phạm Anh Tuấn

Chú thích:

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu tại thời điểm lấy mẫu - đo - phân tích
- (*) là chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được đồng ý của Công ty TNHH ITV Kỹ thuật Tài nguyên và môi trường.
- Sau 7 ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi PTN sẽ hủy mẫu theo quy định, không giải quyết việc khiếu nại kết quả TN sau này.



CÔNG TY TNHH 1TV KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Số 236 - Võ Nguyên Hiến - TP. Vinh - Nghệ An
Điện thoại: 02386250236 Email: Labkttntnha@gmail.com VILAS 499 VIMCERTS 004

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: K05.0810/2024/PKQ.24.3174

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	Công ty cổ phần Minh Trí Vinh.
Địa chỉ	Đường D2, KCN Bắc Vinh, xã Hưng Đông, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
Địa điểm quan trắc	Khu vực Nhà máy may mặc xuất khẩu 1 tại KCN Bắc Vinh, xã Hưng Đông, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
Loại mẫu	Không khí
Vị trí quan trắc	K1: Khu vực xưởng sản xuất (N = 18°42'17,9", E = 105°39'20,5")
Ngày quan trắc	07/10/2024
Ngày phân tích	08/10/2024 đến 15/10/2024

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả
				K1
1	SO ₂	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	63,7
2	CO	µg/Nm ³	PTK.04:2020	<4000
3	NO ₂	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	55,9
4	Bụi TSP	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	179,2

QA/QCth

KS. Nguyễn Thị Nhâm

Trưởng PTN

CN. Nguyễn Trọng Lục

Nghệ An, ngày 15 tháng 10 năm 2024

Giám đốc



Phạm Anh Tuấn

Chú thích:

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu tại thời điểm lấy mẫu - đo - phân tích
- (*) là chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được đồng ý của Công ty TNHH 1TV Kỹ thuật Tài nguyên và môi trường.
- Sau 7 ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi PTN sẽ hủy mẫu theo quy định, không giải quyết việc khiếu nại kết quả TN sau này.



CÔNG TY TNHH ITV KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Số 236 - Võ Nguyên Hiến - TP. Vinh - Nghệ An
Điện thoại: 02386250236 Email: Labkttntmtna@gmail.com VILAS 499 VIMCERTS 004

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: K07.0810/2024/PKQ.24.3174

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	Công ty cổ phần Minh Trí Vinh.
Địa chỉ	Đường D2, KCN Bắc Vinh, xã Hưng Đông, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
Địa điểm quan trắc	Khu vực Nhà máy may mặc xuất khẩu I tại KCN Bắc Vinh, xã Hưng Đông, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
Loại mẫu	Không khí
Vị trí quan trắc	K1: Khu vực xưởng sản xuất (N = 18°42'17,9", E = 105°39'20,5") K2: Tại khuôn viên của nhà máy (N = 18°42'17,0", E = 105°39'21,1") K3: Tại khu vực cổng ra vào (N = 18°42'17,3", E = 105°39'22,7")
Ngày đo	07/10/2024

II. KẾT QUẢ

TT	Vị trí	Thông số	Phương pháp phân tích	Kết quả (dBA)	QCVN 26:2010/BTNMT
					GTGH
1	K1	Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2018	76,2	-
2	K2			53,8	-
3	K3			64,7	70

Ghi chú: (-): Không quy định

- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Tiếng ồn.

Nghệ An, ngày 15 tháng 10 năm 2024

QA/QC

Trưởng PTN

Giám đốc



KS. Nguyễn Thị Nhâm

CN. Nguyễn Trọng Lục

Phạm Anh Tuấn

Chú thích:

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu tại thời điểm lấy mẫu - đo - phân tích
- (*) là chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được đồng ý của Công ty TNHH ITV Kỹ thuật Tài nguyên và môi trường.
- Sau 7 ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi PTN sẽ hủy mẫu theo quy định, không giải quyết việc khiếu nại kết quả TN sau này.



CÔNG TY TNHH ITV KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Số 236 - Võ Nguyên Hiến - TP. Vinh - Nghệ An
Điện thoại: 02386250236 Email: Labktvmtna@gmail.com VILAS 499 VIMCERTS 004

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: T06.0810/2024/PKQ.24.3174

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	Công ty cổ phần Minh Trí Vinh.
Địa chỉ	Đường D2, KCN Bắc Vinh, xã Hưng Đông, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
Địa điểm quan trắc	Khu vực Nhà máy may mặc xuất khẩu I tại KCN Bắc Vinh, xã Hưng Đông, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
Loại mẫu	Nước thải
Vị trí quan trắc	T1: Tại điểm thoát nước thải sinh hoạt (N = 18°42'17,9", E = 105°39'22,6")
Ngày quan trắc	07/10/2024
Ngày phân tích	08/10/2024 đến 15/10/2024

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 14:2008/ BTNMT	Tiêu chuẩn xả thải KCN Bắc Vinh
				T1	Cột B, Cmax	
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,1	5 + 9	5 + 9
2	BOD ₅	mg/L	SMEWW 5210B:2023	49,6	50	300
3	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	126,7	-	500
4	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	67,0	100	100
5	TDS	mg/L	QTĐ.14	214	1.000	-
6	Dầu mỡ ĐTV	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	9,9	20	-
7	Mn	mg/L	SMEWW 3113B:2023	<0,015	-	1
8	Fe	mg/L	TCVN 6177:1996	0,44	-	5
9	PO ₄ ³⁻ - P	mg/L	TCVN 6202:2008	6,86	10	-
10	NO ₃ ⁻ - N	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	1,56	50	-
11	Tổng N	mg/L	TCVN 6638:2000	40,9	-	60
12	Tổng P	mg/L	TCVN 6202:2008	7,92	-	8
13	Clo dư	mg/L	SMEWW 4500-Cl:2023	0,21	-	2
14	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	7.000	5.000	460.000

Ghi chú: - (-): Không quy định; ĐTV: Động thực vật; KCN: Khu công nghiệp;

Chú thích:

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu tại thời điểm lấy mẫu - đo - phân tích
- (*) là chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được đồng ý của Công ty TNHH ITV Kỹ thuật Tài nguyên và môi trường.
- Sau 7 ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi PTN sẽ hủy mẫu theo quy định, không giải quyết việc khiếu nại kết quả TN sau này.



**CÔNG TY TNHH ITV KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Địa chỉ: Số 236 - Võ Nguyên Hiến - TP. Vinh - Nghệ An
Điện thoại: 02386250236 Email: Labkttntna@gmail.com VILAS 499 VIMCERTS 004

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt ($C_{max}, K=1$);

Nghệ An, ngày 15 tháng 10 năm 2024

QA/QC ^{l/v}

Trưởng PTN

Giám đốc

KS. Nguyễn Thị Nhâm

CN. Nguyễn Trọng Lục



Phạm Anh Tuấn

Chú thích:

- | |
|--|
| - Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu tại thời điểm lấy mẫu - đo - phân tích |
| - (*) là chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ |
| - Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được đồng ý của Công ty TNHH ITV Kỹ thuật Tài nguyên và môi trường. |
| - Sau 7 ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi PTN sẽ hủy mẫu theo quy định, không giải quyết việc khiếu nại kết quả TN sau này. |

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Số 015/2024/HDKT.

"V/v: Thu gom, vận chuyển và xử lý các loại chất thải"

- Căn cứ Bộ luật dân sự số 91/2015/QH 13 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được thông qua ngày 24/11/2015, có hiệu lực thi hành ngày 01/01/2017.

- Căn cứ Luật Thương mại 35/2005/QH 11 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được thông qua tại kỳ họp thứ 7 Quốc hội khóa XI ngày 14/5/2005, có hiệu lực thi hành ngày 01/01/2006.

- Căn cứ vào chức năng nhiệm vụ, nhu cầu khả năng của mỗi bên/

Hôm nay, ngày 02 tháng 01 năm 2024 tại Công ty TNHH Phát Triển Môi Trường Thành Phố Vinh.

BÊN A: CÔNG TY CP MINH TRÍ VINH

Địa chỉ: KCN Bắc Vinh, xã Hưng Đông, TP Vinh, Nghệ An

Điện thoại: 038 868 7788

Fax:

Mã số thuế: 2901567817

Số tài khoản: 190264024686 88 - Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Thăng Long

Đại diện: **Bà Phạm Thị Thanh Hương** Chức vụ: Tổng giám đốc

IL BÊN B: CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ VINH

Địa chỉ : Số 6, ngõ 78, đường Nguyễn Đình Chiểu, phường Lê Lợi, TP.Vinh, Nghệ An

Điện thoại : 0396076666

Mã số thuế : 2902083350

Số tài khoản 110605834888 - Ngân hàng Viettinbank - Chi nhánh Nghệ An

Đại diện : Ông **Nguyễn Trung Hào** Chức vụ: **Giám đốc**

Sau khi trao đổi, thương lượng đàm phán hai bên cùng đồng ý và nhất trí ký kết hợp đồng với những điều khoản như sau:

ĐIỀU 01. NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

1.1. Bên A đồng thuê thu gom, vận chuyển các loại chất thải và bên B đồng thu gom, xử lý các loại chất thải tại nhà máy của bên A (Theo phụ lục hợp đồng).

1.2. Việc thu gom, vận chuyển các loại chất thải được thực hiện theo phương án sau:

- Bên B dùng phương tiện, xe ô tô chuyên dụng cùng nhân công tới thu gom các loại chất thải tại nơi tập kết của nhà máy bên A. Sau khi hoàn thành toàn bộ thủ tục các loại chất thải sẽ được vận chuyển khỏi nhà máy bên A.

- Bên A tập kết các loại chất thải sinh hoạt đúng nơi tập kết để bên B thu gom được thuận lợi.

1.3. Giá cả dịch vụ xử lý các loại chất thải theo danh mục từng loại phế liệu và các loại chất thải được thống kê trong phụ lục hợp đồng.

ĐIỀU 02. HIỆU LỰC HỢP ĐỒNG

Hợp đồng có giá trị từ 02/01/2024 đến ngày 31/12/2024

ĐIỀU 03. PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN - GIAO NHẬN HÀNG

3.1. *Phương thức thanh toán:* Bên A sẽ thanh toán cho bên A 1 tháng 1 lần

3.2. *Hình thức thanh toán:* Bằng chuyển khoản

3.3. *Địa điểm, thời gian và hình thức thu gom:*

- Địa điểm: Các loại chất thải sinh hoạt tập trung tại nơi lưu chứa của bên A và thuận tiện cho xe vận chuyển của bên B.

- Thời gian giao nhận:

+ Đối với rác thải công nghiệp thông thường : Bên B sẽ thu gom 1 ngày 1 lần vào cuối ngày (trừ ngày nghỉ của bên A)

+ Đối với các loại chất thải sinh hoạt: Bên B sẽ thu gom 01 ngày 1 lần sau 19h (trừ những ngày nghỉ và lễ tết)

- Quy trình thu gom:

+ Bên B cho xe chuyên dụng đến vị trí tập kết các loại rác thải để vận chuyển ra khỏi nhà máy bên A.

ĐIỀU 04: QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA 02 BÊN.

4.1. *Quyền và trách nhiệm của bên A:*

- Hàng tuần bên A phải thông báo lịch nhận hàng và tạo điều kiện để bên B nhận hàng.

- Bên A phải thông báo danh sách cá nhân có trách nhiệm lập, kí xác nhận khối lượng hàng hóa.

- Bên A chịu trách nhiệm phân công nhân viên giám sát việc phân loại các loại phế liệu và cân đo số lượng thu gom thực tế với bên B.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho bên B và cử nhân viên có thẩm quyền giải quyết các công việc phát sinh trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng.

- Được quyền kiểm tra, giám sát hàng hóa thanh lý cho bên B.

- Có quyền kiểm tra việc thực hiện thu gom của bên B tại nhà máy bên A.

- Không chịu bất kỳ trách nhiệm nào đối với các loại phế liệu đã thanh lý/các loại chất thải giao cho bên B xử lý sau khi đã được vận chuyển ra khỏi nhà máy bên A.

- Thực hiện việc thanh toán đầy đủ như Điều 3 hợp đồng.

4.2. *Quyền và trách nhiệm của bên B:*

2024
CÔNG
PHÁT
MÔI
TRƯỜNG
THÀNH

- Thực hiện đúng theo thỏa thuận tại hợp đồng này và các phụ lục đính kèm.
- Thực hiện thu gom hàng hóa phế liệu thanh lý và các loại chất thải theo lịch đã thỏa thuận với bên A.
- Bên B không chịu trách nhiệm về mọi vấn đề về hàng hoá, phế liệu, rác thải bị đưa ra khỏi công ty mà không do Bên B thực hiện giao nhận tại công ty Bên A.
- Bên B phải cung cấp cho bên A các hồ sơ pháp lý có liên quan do bên A yêu cầu.
- Bên B chịu số tiền phạt là 500.000 đồng cho 1 lần không thu gom rác đúng lịch
- Chịu trách nhiệm cho việc xin các thủ tục vận chuyển hàng hóa phế liệu thanh lý, các loại chất thải từ nơi nhận hàng đến địa điểm của bên B. Mọi chi phí phát sinh, rủi ro trong quá trình vận chuyển bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm chi trả bằng kinh phí của mình.
- Bên B phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc vận chuyển các loại phế liệu và xử lý các loại chất thải thu gom tại bên A khi ra khỏi cổng nhà máy. Trong trường hợp có khiếu nại về việc liên quan đến các loại chất thải khi bên B chuyển ra ngoài nhà máy để xử lý thì bên B phải đứng ra giải quyết và hoàn toàn chịu trách nhiệm nếu có sự trách chấp xảy ra.
- Trong trường hợp xe hư hỏng bên B sẽ sắp xếp (bổ trí) thay thế phương tiện để thu gom rác thải trong thời gian sớm nhất (24 giờ).
- Tuân thủ qui định nội bộ của bên A trong quá trình làm việc trong khu vực nhà máy của bên A.
- Thực hiện việc thanh toán đầy đủ như Điều 3 hợp đồng.

ĐIỀU 05. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- 5.1. Hai bên cam kết thi hành đúng các điều khoản của hợp đồng.
- 5.2. Trong quá trình thực hiện các nội dung theo hợp đồng. Nếu bên B không đảm bảo được các yêu cầu về luật môi trường, bên A có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng này với bên B.
- 5.3. Trong quá trình thực hiện hợp đồng này khi có phát sinh vấn đề thì hai bên cùng bàn bạc giải quyết trên tinh thần hợp tác cùng tháo gỡ khó khăn. Trong trường hợp hai bên với tất cả nỗ lực của mình mà vẫn không tự giải quyết được đưa ra tòa án có thẩm quyền tại Nghệ An để giải quyết. Các chi phí liên quan đến tranh tụng tại tòa sẽ do bên thua kiện chi trả.
- 5.4. Hợp đồng này được lập thành 04 bản tiếng Việt có giá trị như nhau, bên A giữ 02 bản và bên B giữ 02 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A 



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Thanh Hương

ĐẠI DIỆN BÊN B 



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Trung Hào

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ VÀ CHUYỂN GIAO XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 240517/HD – XLMTNA – MINHTRIVINH

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 24/11/2015;
- Căn cứ Luật thương mại số 36/2005/QH ngày 14/6/2005 của Quốc Hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2022 được Quốc Hội Nước CHXHCN Việt Nam thông qua ;
- Căn cứ Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường ;
- Căn cứ giấy phép xử lý chất thải nguy hại số 1-2-3-4.104.VX của Công ty CP xử lý Môi trường Nghệ An được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp (lần 2) ngày 04/05/2020;
- Căn cứ giấy phép xử lý chất thải nguy hại mã số 1-2-3-4-5-6.071.VX của Công ty CP môi trường Nghi Sơn do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp (lần 6) ngày 07/06/2021;
- Căn cứ Công văn số 3548/BTNMT- TCMT ngày 02 tháng 07 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chấp thuận chuyển giao chất thải nguy hại giữa Công ty CP xử lý Môi trường Nghệ An và Công ty CP Môi trường Nghi Sơn;
- Căn cứ nhu cầu của Công ty CP Minh Trí Vinh và khả năng thực hiện công việc của Công ty CP Xử lý môi trường Nghệ An.

Hôm nay, ngày 17 tháng 05 năm 2024 tại văn phòng Công ty CP Minh Trí Vinh, chúng tôi gồm có:

BÊN A (Bên giao) : CÔNG TY CP MINH TRÍ VINH
Địa chỉ : Khu công nghiệp Bắc Vinh, xã Hưng Đông, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.
Điện thoại : 02388 687788
MST : 2901567817
Đại diện : Bà Phạm Thị Thanh Hương Chức vụ: Tổng giám đốc

BÊN B (Bên nhận) : CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NGHỆ AN
Địa chỉ : Xóm 5, xã Hưng Yên Nam, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An
Điện thoại : 0982 491 067 Email: nguyensexuan.xlmt@gmail.com
Tài khoản : 0101000997708
Ngân hàng : TMCP Ngoại thương Việt Nam (VietcomBank)- CN Nghệ An
MST : 2901070574
Đại diện : Ông Nguyễn Văn Xuân Chức vụ: Giám đốc
Điện thoại thường trực khi gọi thu gom chất thải: Ông Nguyễn Ngọc Tú (0973.692.777)

Cùng thỏa thuận và thống nhất ký kết Hợp đồng cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý và chuyển giao xử lý chất thải nguy hại (sau đây viết tắt là CTNH) với những điều khoản sau đây:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG CÔNG VIỆC

Bên A đồng ý giao, Bên B đồng ý nhận thu gom, vận chuyển, xử lý và chuyển giao CTNH của Bên A để xử lý, tiêu hủy theo quy định của pháp luật hiện hành về thu gom, vận chuyển, xử lý CTNH.

- Cách thức thu gom CTNH: Bên A thông báo trước (bằng văn bản hoặc điện thoại) cho Bên B trước 03 ngày về thời gian thu gom CTNH.
- Địa điểm thu gom CTNH: Tại Công ty CP Minh Trí Vinh (Khu công nghiệp Bắc Vinh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An).
- Địa điểm xử lý CTNH của Bên B: Tại Cơ sở tái chế dầu nhớt thải - Xóm 6, xã Hưng Yên Nam, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An.
- Địa điểm chuyển giao xử lý: Công ty CP Môi trường Nghi Sơn - Khu kinh tế Nghi Sơn, xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Thời hạn của Hợp đồng: 01 năm kể từ ngày ký Hợp đồng này. Kết thúc thời hạn nói trên các Bên cùng nhau thương lượng về việc ký kết hợp đồng mới. Trường hợp không thỏa thuận được, các Bên sẽ tiến hành nghiệm thu và không còn nợ giữa hai bên thì coi như Hợp đồng này tự động thanh lý.

ĐIỀU 2 : ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

2.1. Đơn giá thu gom, vận chuyển, xử lý và chuyển giao xử lý:

2.1.1. Đơn giá thu gom, vận chuyển, xử lý và chuyển giao xử lý chất thải theo dạng khoản: **13.000.000 đồng/ 01 lần thu gom**. Khối lượng chất thải nguy hại không vượt quá 400 kg/ 01 lần thu gom (*Bốn trăm kilogam trên một lần thu gom*). Trường hợp khối lượng chất thải nguy hại phát sinh vượt quá khối lượng 400 kg/01 lần thu gom thì ngoài đơn giá khoản ra, chi phí xử lý phát sinh sẽ áp dụng đơn giá thu gom: Số kilogam vượt nhân 20.000 đồng (Hai mươi nghìn đồng).

Danh mục chất thải thu gom như sau:

TT	Loại chất thải	Trạng thái	Mã CTNH
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01
2	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06
3	Hộp chứa mực in thải	Rắn	08 02 04
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03
5	Bao bì kim loại cứng thải (Vỏ, thùng đựng đầu máy,...)	Rắn	18 01 02
6	Chất thải y tế	Rắn	13 01 01
7	Pin, ắc quy thải	Rắn	16 01 12

2.1.2. Đơn giá trên chưa bao gồm thuế GTGT.

2.1.3. Ký hiệu và mã CTNH theo hướng dẫn của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

2.2. Hình thức thanh toán:

- 2.2.1. Hình thức thanh toán: Bên A thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản cho bên B 100% giá trị hợp đồng ngay sau khi hợp đồng được ký kết.
- 2.2.2. Đồng tiền thanh toán: Việt Nam đồng.
- 2.2.3. Trường hợp nếu bên A chậm thanh toán cho bên B theo (Điểm 1, khoản 2.2) thì ngoài giá trị hợp đồng nêu trên bên A phải chịu thêm phạt với mức lãi suất tin dụng quá hạn của Ngân hàng nhà nước Việt Nam tại thời điểm thanh toán đối với phần giá trị chưa thanh toán.

ĐIỀU 3: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN

3.1. Quyền và nghĩa vụ của Bên A:

- Thông báo số lượng, chủng loại chất thải cho bên B trước khi thu gom vận chuyển. Đảm bảo các loại chất thải nguy hại bên A chuyển giao cho bên B có trong giấy phép của Công ty CP xử lý môi trường Nghệ An và Công văn số 3548/BTNMT-TCMT ngày 02/07/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chấp thuận chuyển giao chất thải nguy hại giữa Công ty CP xử lý Môi trường Nghệ An và Công ty CP Môi trường Nghi Sơn (không bao gồm các chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải sinh hoạt);
- Tiến hành thu gom, phân loại, lưu giữ tạm thời các chất thải nguy hại phát sinh theo đúng quy định. Nơi chứa chất thải phải thuận tiện cho xe ra vào lấy chất thải;
- Hỗ trợ bên B việc vận chuyển chất thải lên xe trong trường hợp khối lượng thu gom lớn cần phải có phương tiện cơ giới bốc dỡ;
- Đảm bảo thành phần chất thải đúng như đã thông báo với bên B, tuyệt đối không trộn lẫn các chất thải với nhau. Trường hợp các CTNH không đúng như thông báo với Bên B thì các Bên tiến hành lập biên bản bổ sung chủng loại CTNH cần xử lý theo đúng quy định của pháp luật cho Bên B;
- Bên A có trách nhiệm theo dõi giám sát quá trình giao nhận chất thải và phối hợp lập chứng từ chất thải nguy hại theo quy định của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT;
- Bên A cử cán bộ xác nhận khối lượng chất thải thu gom, vận chuyển, xử lý và chuyển giao xử lý để làm cơ sở nghiệm thu và thanh toán hợp đồng;
- Có quyền yêu cầu bồi thường và phạt vi phạm Hợp đồng theo Điều 6 của Hợp đồng này;
- Có quyền yêu cầu Bên B thực hiện nghiêm túc và đúng các điều khoản của Hợp đồng này;
- Thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho bên B theo Điều 2 Hợp đồng này;
- Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

3.2. Quyền và nghĩa vụ của Bên B

- Chịu toàn bộ trách nhiệm trước pháp luật về sai phạm (nếu có) kể từ khi bắt đầu nhận số lượng chất thải của bên A bàn giao đến khi xử lý triệt để lượng chất thải đó;
- Chịu trách nhiệm bố trí nhân lực, phương tiện đảm bảo yêu cầu của pháp luật và an toàn để bốc dỡ, thu gom chất thải tại khu lưu giữ CTNH của Bên A theo đúng thời gian mà hai bên thỏa thuận;
- Đảm bảo sự kết hợp chặt chẽ của bên A và bên B trong việc thu gom, vận chuyển chất thải;
- Bên B sẽ thu gom chất thải nguy hại của bên A đã được lưu chứa trong phương tiện, vật chứa chuyên dụng, sau đó vận chuyển đến địa điểm xử lý, chuyển giao xử lý chất thải của bên B;
- Bên B cam kết lưu giữ, xử lý, chuyển giao chất thải theo đúng với quy định của pháp luật;
- Chuyển trả chứng từ CTNH cho Bên A sau khi xử lý và chuyển giao xử lý hoàn tất các loại CTNH;
- Trong trường hợp phương tiện vận chuyển hư hỏng, Bên B sẽ sắp xếp (bố trí) thay thế phương tiện để thu gom CTNH trong vòng 3 ngày làm việc;
- Cùng bên A xác nhận khối lượng, chất thải thu gom, vận chuyển xử lý;
- Bên B có quyền tạm dừng vận chuyển CTNH của bên A khi chất thải không được phân

loại, đóng gói và lưu giữ theo đúng quy định của pháp luật. Trường hợp này các Bên tiến hành lập biên bản làm căn cứ xác nhận.

- Có quyền yêu cầu bồi thường và phạt vi phạm Hợp đồng theo Điều 6 của Hợp đồng này;
- Có quyền yêu cầu Bên A thực hiện nghiêm túc và đúng các điều khoản của Hợp đồng này;
- Được Bên A thanh toán đầy đủ và đúng hạn theo Điều 2 Hợp đồng này;
- Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 4: CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG VÀ ĐƠN PHƯƠNG CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

4.1. Hợp đồng này sẽ được coi là chấm dứt trong các trường hợp sau:

- 4.1.1. Kết thúc thời hạn của Hợp đồng và các bên hoàn thành mọi nghĩa vụ liên quan bao gồm: Nghĩa vụ thanh toán, nghĩa vụ bồi thường (nếu có) và nghĩa vụ bảo mật thông tin;
- 4.1.2. Các bên thỏa thuận bằng văn bản về việc chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn;
- 4.1.3. Một trong hai bên bị giải thể, phá sản hoặc bị đình chỉ hoạt động. Trong trường hợp này cách thức chấm dứt Hợp đồng sẽ do các bên thỏa thuận trên cơ sở phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.2. Đơn phương chấm dứt, tạm dừng hợp đồng:

- 4.2.1. Mỗi bên có quyền đơn phương chấm dứt hoặc tạm dừng Hợp đồng nếu chứng minh bên kia không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các quy định của hợp đồng. Thông báo đơn phương chấm dứt hoặc tạm dừng Hợp đồng phải được gửi cho bên vi phạm 30 ngày làm việc trước ngày đơn phương chấm dứt, tạm dừng hợp đồng;
- 4.2.2. Trường hợp hợp đồng này bị đơn phương chấm dứt, tạm dừng không tuân thủ theo quy định trên, thì bên chấm dứt Hợp đồng không đúng quy định phải bồi thường toàn bộ thiệt hại thực tế và chịu phạt vi phạm Hợp đồng cho Bên kia;
- 4.2.3. Các Bên không phải bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm Hợp đồng trong trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Điều 5 của Hợp đồng này.

ĐIỀU 5 : TRƯỜNG HỢP BẤT KHẢ KHÁNG

- 5.1. Sự kiện bất khả kháng là tất cả những sự kiện vượt khả năng kiểm soát của các bên, không thể biết trước được, không có sẵn và không thể khắc phục được sau ngày ký hợp đồng này, làm cản trở toàn bộ hay một phần việc thực hiện nghĩa vụ của bất cứ bên nào. Những sự kiện này bao gồm động đất, bão lớn, lũ lụt, hỏa hoạn, chiến tranh và những hành động của Chính phủ hoặc công chúng, bệnh dịch, nổi loạn, đình công hoặc bất cứ sự việc nào không thể biết trước, không thể ngăn cản hoặc kiểm soát được, bao gồm những sự kiện được xác định là sự kiện bất khả kháng theo tập quán thương mại chung của Việt Nam;
- 5.2. Trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng dẫn đến các bên không thực hiện, thực hiện không đúng hoặc không đầy đủ các điều khoản của hợp đồng thì các bên không phải chịu trách nhiệm về việc không thực hiện, thực hiện không đúng hoặc không đầy đủ các điều khoản của hợp đồng.

ĐIỀU 6 : BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VÀ PHẠT VI PHẠM HỢP ĐỒNG

6.1 Bồi thường thiệt hại:

- 6.1.1. Nguyên tắc bồi thường: Căn cứ trên thiệt hại thực tế và lỗi của bên vi phạm. Áp dụng ngang nhau cho các bên vi phạm;
- 6.1.2. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này bên nào thực hiện không đúng hoặc không đầy đủ dẫn đến gây thiệt hại cho bên kia thì phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại thực tế cho bên kia.

6.2 Phạt vi phạm Hợp đồng:

- 6.2.1. Phạt vi phạm là sự thỏa thuận giữa các bên trong Hợp đồng, theo đó bên vi phạm nghĩa


vụ phải nộp một khoản tiền cho bên bị vi phạm;

6.2.2. Mức phạt vi phạm bằng 8% tổng giá trị Hợp đồng này.

ĐIỀU 7: PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Trường hợp phát sinh tranh chấp từ nội dung hợp đồng này các bên cùng thương lượng hòa giải trên cơ sở đảm bảo quyền lợi của các bên. Trong trường hợp không thể hòa giải được các bên có quyền khởi kiện ra Tòa Án có thẩm quyền giải quyết.

ĐIỀU 8: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- 8.1. Bất kỳ sự thay đổi bổ sung nào đối với hợp đồng này đều được lập thành văn bản với sự thỏa thuận giữa hai bên và sửa đổi, bổ sung đó là một phần không thể tách rời là bản chính hay là Phụ lục bổ sung của Hợp đồng này.
- 8.2. Những gì không được quy định trong Hợp đồng này, hai Bên sẽ tuân thủ theo pháp luật hiện hành của Nhà nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- 8.3. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký;
- 8.4. Hợp đồng này được lập thành 04 (bốn) bản tiếng Việt có giá trị pháp lý ngang nhau, mỗi bên giữ 02 (hai) bản để thực hiện. 

ĐẠI DIỆN BÊN A 



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Thanh Hương

ĐẠI DIỆN BÊN B 

